

TẬP SAN

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ CÔNG TÁC SỬ HỌC BẮT ĐẦU ĐI VÀO CÁN BỘ VÀ NHÂN DÂN

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

- ★ MÂY Ý KIẾN ĐỐI VỚI QUYỀN • NƯỚC VIỆT NAM LỊCH SỬ VÀ VĂN MINH • CỦA ÔNG LÊ THÀNH KHÔI

VĂN TÂN

- ★ TẦNG LỚP PHÚ NÔNG TRONG CÁCH MẠNG VIỆT NAM

NGUYỄN CÔNG BÌNH

- ★ QUA MÂY NÉT CA DAO, THỬ NHẬN ĐỊNH MỘT VÀI KHÍA CẠNH VỀ LỊCH SỬ HÀ NỘI

HOA BẰNG

7

THÁNG 9
1959

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN HUY LIỆU

Tòa soạn và trị sự: VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

16-18, Phố Hàn Thuyên, Hà-nội — Điện nói: 1083

Số 7 — Tháng 9 — 1959

MỤC LỤC

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM — Công tác sử học bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân	1
NGUYỄN CÔNG BÌNH — Tầng lớp phú nông trong cách mạng Việt-nam	3
VĂN TÂN — Mấy ý kiến đối với quyển « Nước Việt-nam lịch sử và văn minh » của ông Lê Thành Khôi	23
ĐẶNG VIỆT THANH — Giai cấp công nhân Việt-nam hình thành từ bao giờ ? (tiếp theo)	41
SƠ-TAI-IN — Trước sự xâm nhập của các cường quốc châu Âu thì những nhân tố tư bản chủ nghĩa đã có trong nền kinh tế của các nước phương Đông chưa ? (dịch ở Tạp chí « Những vấn đề Đông phương học » số 1-1959)	53
TRẦN HUY LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (tiếp theo)	67

TÀI LIỆU THAM KHẢO

CẦM GIANG — Bức thư mở Cầm (Thái-nguyên)	82
HOA BẰNG — Qua mấy nét ca dao, thủ nhận định một vài khía cạnh về lịch sử Hà-nội	88

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

ĐỖ XUÂN TRẠCH — Một vài ý kiến về những nhận định của ông Văn Tân đối với vấn đề tô-lem của người Việt nguyên thủy	94
--	----

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI	98
-------------------------------------	----

BÀI KHÔNG ĐĂNG KHÔNG TRẢ LẠI BẢN THẢO

NHÂN dịp Quốc khánh nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, Viện Lịch sử và Viện Dân tộc Liên-xô đã gửi điện cho Viện Sử học Việt-nam chúc mừng thắng lợi của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đấu tranh thống nhất đất nước và phát triển văn hóa.

CÔNG TÁC SỬ HỌC BẮT ĐẦU ĐI VÀO CÁN BỘ VÀ NHÂN DÂN

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐỀ RA

TRONG một bài trước, chúng tôi đã nói công tác sử học bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân. Hiện nay, những tin tức mà chúng tôi nhận được báo hiệu đã phát triển ngày càng mạnh hơn. Nhiều cơ quan hay đơn vị đã thành lập những tiểu tổ tìm hiểu lịch sử Đảng hay một giai đoạn lịch sử dân tộc nhất định bằng cách tập hợp tài liệu để cùng nhau nghiên cứu và thảo luận. Một số xí nghiệp lớn đã khởi xướng việc viết lịch sử của xí nghiệp trong quá trình đấu tranh và sản xuất. Ngày nay, chúng tôi mới nói công tác sử học bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân; mong rằng một ngày không xa, chúng ta có thể nói công tác sử học *đang đi sâu* vào cán bộ và nhân dân. Tuy vậy, trong lúc công tác sử học mới bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân, một số vấn đề đã phải đề ra.

Nhiều bạn đã đặt khá nhiều câu hỏi hỏi chúng tôi: cách sưu tầm tài liệu thế nào? Làm thế nào biết được tài liệu chính xác hay không chính xác? Khi viết lịch sử một xí nghiệp chẳng hạn, cách bố cục ra sao? Trọng tâm của nó là gì để tập hợp tài liệu? Thế tài một quyển sử có gì khác với một quyển truyện ký? Trong việc động viên cán bộ viết hồi

ký kháng chiến, cách viết hồi ký như thế nào? Từ những hồi ký của cá nhân đúc thành những sự kiện lịch sử thế nào? Những truyền thuyết hay giai thoại có thể dựa vào đó để viết sử không? Cả đến những bản thông cáo chính thức trước kia mà ngày nay đã thấy nó phạm nhiều mâu thuẫn, thiếu khoa học thì còn có thể căn cứ vào đó để viết sử không? Đại để những câu hỏi như thế này còn nhiều và ngày càng nhiều. Ở đây, chúng tôi không trình bày ý kiến đối với mỗi câu hỏi, nhưng chính vì những câu hỏi trên mà một vấn đề phải đặt ra là: công tác sử học một khi đi vào cán bộ và nhân dân, cần phải có sự chỉ đạo kịp thời. Dưới sự lãnh đạo của Đảng về phương hướng và đường lối, những cán bộ phụ trách không phải chỉ làm việc trong phạm vi một Viện nghiên cứu, mà còn phải theo dõi, thúc đẩy, chỉ đạo phong trào xây dựng lịch sử với sự tham gia của cán bộ các ngành và đông đảo nhân dân.

Theo yêu cầu của một vài cơ quan và xí nghiệp, Viện Sử học nếu có đủ điều kiện thì sẽ phái những cán bộ tản về các đơn vị cùng các bạn tham gia xây dựng lịch sử tại chỗ; như vậy chẳng những chỉ đạo được sát, mà còn khai thác được những tài liệu vô cùng phong phú về mọi mặt, đồng thời học hỏi được những sáng kiến, những kinh nghiệm quý báu của quần chúng nhân dân. Đến đây, một vấn đề cấp thiết đề ra vẫn là vấn đề cán bộ.

Cũng theo ý kiến của một số bạn địa phương, Viện Sử học chẳng những có nhiệm vụ giúp đỡ các địa phương xây dựng lịch sử, mà còn phải phổ biến những kinh nghiệm tập hợp được từ các nơi góp lại. Đến đây, một vấn đề nữa đề ra là cơ quan chỉ đạo phải kịp thời tổng kết những công tác xây dựng lịch sử tản mát tại các xí nghiệp, đơn vị, địa phương bằng những cuộc tọa đàm trao đổi kinh nghiệm, những cuộc hội nghị tổng kết công tác trong từng thời kỳ nhất định.

Viện Sử học hiện nay, theo chương trình đã định, đang phát triển lưới cộng tác viên tại các nhà trường, cơ quan, địa phương giữa những bạn có công tác liên quan với sử học. Tùy theo đà phát triển của công tác sử học trong cán bộ và nhân dân, hình thức cộng tác sẽ còn phải mở rộng hơn nữa và thiết thực hơn nữa để tăng cường việc phục vụ xây dựng một nền sử học nhân dân trong miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội.

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

TẦNG LỚP PHÚ NÔNG TRONG CÁCH MẠNG VIỆT NAM

NGUYỄN CÔNG BÌNH

TRONG cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta hiện nay, vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp là một cái khâu chính trong toàn bộ sợi dây chuyền cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở nông thôn đang diễn ra một cuộc đấu tranh gay go và phức tạp giữa hai con đường: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Sự tồn tại của kinh tế phú nông là một trở lực cho việc cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội với thế lực phú nông cũng là một mâu thuẫn trong toàn bộ những mâu thuẫn ở nông thôn miền Bắc đang tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp.

Nhưng trong cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, nếu như đánh giá quá cao lực lượng phú nông Việt-nam, từ đó khuếch đại sự phản kháng của họ thì cũng không hợp với tình hình thực tế ở nước ta; ngược lại chỉ chú ý đến sự nhỏ bé của tầng lớp phú nông, bỏ qua sự phản ứng của họ, cho vấn đề phú nông ở Việt-nam «không thành vấn đề» thì cũng là sai lầm. Thực ra vấn đề phú nông trong cách mạng Việt-nam chẳng phải nay mới đặt ra, nó đã được đặt ra từ khi giai cấp công nhân ra đời nắm quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam, mà ngày nay chỉ là giai đoạn cuối cùng của vấn đề đó trên miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chính sách của Đảng trong suốt giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ trước kia là liên hiệp với phú nông, đưa phú nông tham gia vào cuộc đấu tranh chống đế quốc và phong kiến. Trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày nay, chính sách của Đảng là hạn chế đi đến xóa bỏ bóc lột kinh tế của phú nông, cải tạo tư tưởng phú nông.

Có đi sâu vào nghiên cứu quá trình phát triển kinh tế phú nông Việt-nam, đánh giá đúng lực lượng phú nông, tìm ra những đặc điểm của tầng lớp phú nông Việt-nam và vị trí của họ trong từng giai đoạn cách mạng mới thấy rõ tính chất khoa học của chính sách của Đảng

đối với phú nông, tức là thấy rõ chính sách của Đảng liên hiệp phú nông trong cách mạng dân tộc dân chủ và cải tạo phú nông theo chủ nghĩa xã hội bằng phương pháp hòa bình trong cách mạng xã hội chủ nghĩa là giải quyết đúng đắn vấn đề phú nông trong tình hình thực tế của cách mạng Việt-nam.

Chúng tôi thử tìm hiểu sơ bộ vấn đề phú nông trong quá trình cách mạng Việt-nam. Ở phần đầu chúng tôi hãy giới thiệu tình hình và đặc điểm kinh tế phú nông Việt-nam trong thời thuộc Pháp.

I

TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ PHÚ NÔNG VIỆT NAM TRONG XÃ HỘI THUỘC ĐỊA NỬA PHONG KIẾN TRƯỚC KIA

Khi sản xuất tư bản chủ nghĩa đã ra đời và phát triển thì thủ công nghiệp ngày càng tách rời khỏi nông nghiệp. Phân công xã hội phát triển, do sự thiết lập kinh tế tư bản chủ nghĩa, làm cho công nghiệp phẩm trao đổi trên thị trường ngày một nhiều, đồng thời nó lay chuyển mạnh tính chất kinh tế tự nhiên ở nông thôn, nông phẩm cũng trở thành hàng hóa ngày một nhiều. Trong nông nghiệp phân thành nhiều ngành sản xuất chuyên cung cấp nguyên liệu, lương thực cho sản xuất công nghiệp. Do đó không những sự trao đổi giữa công nghiệp và nông nghiệp phát triển mà trao đổi giữa các ngành sản xuất trong nông nghiệp cũng phát triển. Khi sản xuất hàng hóa càng mở rộng trong nông nghiệp thì nông dân bị lệ thuộc chặt chẽ vào thị trường, họ bước vào một cuộc cạnh tranh với nhau ngày càng mạnh. Một số nông dân giàu có dựa vào việc mua rẻ nông phẩm, súc vật, sản phẩm thủ công của những nông dân khác đem ra thị trường bán kiếm lời, ngày càng giàu có thêm. Họ có nhiều tiền bạc, ruộng đất, súc vật, nông cụ và nông phẩm. Giá cả lên xuống tự phát ở thị trường thúc đẩy cho sự chênh lệch về tài sản giữa nông dân tăng lên nhanh chóng. Sự phân hóa trong nội bộ nông dân diễn ra sâu sắc thêm. Số nông dân nghèo túng phải bán dần ruộng đất nông cụ và cho đến khi họ không còn tài sản gì để bán nữa, phải bán sức lao động cho số nông dân đã tích lũy được nhiều tiền của. Quan hệ tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp ra đời, tức kinh tế phú nông hình thành. Từ đó, phú nông kinh doanh dựa vào việc bóc lột sức lao động làm thuê: bóc lột công năm, công tháng, công mùa, công ngày v.v... Nhiều phú nông còn mở thêm xưởng thợ, hiệu buôn ở nông thôn, cho vay lãi v.v... Đó là quá trình ra đời và phát triển của phú nông nói chung.

Phú nông Việt-nam ra đời và phát triển cũng theo quy luật chung như thế, nhưng do điều kiện của xã hội Việt-nam quy định, phú nông Việt-nam đã trải qua một quá trình phát triển riêng biệt và có những đặc điểm của nó. Kinh tế phú nông Việt-nam từ những tiền đề trong thời kỳ phong kiến, đã hình thành và phát triển trong thời Pháp thuộc, rồi biến chuyển trong thời kỳ kháng chiến, đến nay sắp thủ tiêu trên miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Diễn biến kinh tế phú nông Việt-nam qua những giai đoạn lịch sử thời Pháp thuộc.

Nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Sự sản xuất hàng hóa Việt-nam đã xuất hiện từ rất sớm. Trước khi Pháp chiếm trị toàn quốc Việt-nam thì Hà-nội, Chợ-lớn và một vài đô thị khác đã là những nơi buôn bán khá sầm uất. Ở nông thôn, nhất là những nơi gần thành thị, gần đường giao thông thuận tiện, đã có những làng thủ công nghiệp chuyên nghiệp: Hà-đồng, Nam-định, Bình-định, Phú-yên, Quảng-nam, Gia-định, Biên-hòa có nhiều làng chuyên ương tơ, dệt lụa, dệt nhiễu; các vùng quanh Hà-nội, Bắc-ninh, Bắc-giang, Vĩnh-phúc, Thanh-hóa, Nghệ-an, quanh Chợ-lớn v.v... có nhiều làng chuyên sản xuất đồ gốm. Trong một vài ngành thủ công phát đạt đã xuất hiện một số xưởng chuyên thuê người sản xuất hàng hóa kiếm lời, tỉ dụ trong nghề dệt nhiễu ở Bình-định (1), nghề ương tơ ở Bắc-bộ và Trung-bộ (2), nghề nung gạch ngói ở Nam-bộ v.v... Sự tồn tại của những vùng thủ công chuyên nghiệp, sự nảy sinh những xưởng thủ công đã có tính chất tư bản chủ nghĩa cùng với hoạt động thương nghiệp ở một số đô thị đã làm cho việc trao đổi ở nông thôn không thể giới hạn trong một làng, một huyện, một tỉnh nào đó, mà nó đã vượt ra một phạm vi rộng hơn, từ tỉnh này qua tỉnh khác, có khi từ xứ này qua xứ khác. Kinh tế nông dân cũng đã bị thu hút vào thị trường ngày một nhiều. Nông dân cung cấp lương thực, nguyên liệu cho những vùng thủ công và mua sắm nhiều hàng thủ công sản xuất ở các nơi đó.

Tư bản Pháp chiếm trị Việt-nam, biến Việt-nam thành một vòng khâu của thị trường thế giới. Tư bản ngoại quốc nhập cảng ngày một nhiều hàng ngoại hóa vào thị trường Việt-nam và xuất cảng ngày một nhiều nông phẩm, thủ công phẩm Việt-nam ra thị trường quốc tế. Ngay từ nửa cuối thế kỷ XIX, khối lượng hàng hóa Việt-nam xuất khẩu đã tăng lên nhanh chóng (3). Các thành thị lớn như Hà-nội, Hải-phòng, Nam-định, Sài-gòn, Chợ-lớn v.v... trở thành những trung tâm kinh tế. Dần dần nhiều nhà buôn và thợ thủ công Việt-nam tập trung ở thành thị (4). Số xưởng thủ công có tính chất tư bản chủ nghĩa thành lập nhiều thêm.

(1) Lettre de De Vernéville, Consul de France à Quy-nhon sur l'industrie des crépons annamites, 4-2-1881.

(2) *L'industrie séricole en Annam d'après les rapports de M.M. les Résidents de France à Phú-yên et à Quy-nhon.* Hà-nội 1889, trang 8.

(3) Thí dụ, ở Nam-bộ năm 1860 mới có 81.595 tấn, năm 1868 : 168.806 tấn, đến 1877 đã tăng thành 361.411 tấn.

La Cochinchine française en 1878 par le Comité agricole et industriel de la Cochinchine. Paris 1879.

(4) Thí dụ tại Sài-gòn, Chợ-lớn, năm 1870 chưa thấy có nhà buôn và nhà sản xuất hàng hóa Việt-nam, năm 1888 có 290 nhà. Tại Hà-nội, năm 1891 có 8 nhà buôn và sản xuất hàng hóa, năm 1894 có 44 nhà. (*Annuaire de la Cochinchine française và Annuaire de l'Annam et du Tonkin*).

Trong các nghề dệt tơ lụa, dệt chiếu, làm đồ gốm, làm đường, xay lúa gạo, ép dầu, vận tải v. v... đã có những xưởng thuê từ dăm công nhân đến vài chục công nhân. Số nhà buôn và các công ty thương nghiệp cũng tăng thêm. Thành thị thu hút ngày một nhiều loại sản phẩm của nông dân và thợ thủ công ở nông thôn và cũng tung vào nông thôn ngày một nhiều hàng hóa: hàng ngoại hóa và hàng sản xuất ở thành thị. Việc buôn bán trong nông thôn mở rộng. Thí dụ, giữa các tỉnh Biên-hòa, Bà-rịa, Cần-thơ, Mỹ-tho, Vĩnh-long, Bình-thuận, Phú-yên, Bình-dịnh, Quảng-nam, từ những năm đầu thời Pháp chiếm đã có trao đổi khá nhiều về nông phẩm như thóc, gạo và thủ công nghiệp phẩm như tơ, lụa, đồ gốm, đường, dầu dừa, v. v... (1). Càng về sau, việc buôn bán càng tăng lên. Đã có những điền chủ Việt-nam hoạt động ráo riết về buôn bán nông phẩm. Toàn quyền Klobukovski nhận xét về hiện tượng đó như sau: *«Không thể nào bỏ qua mà không chú ý rằng các người điền chủ Annam ở Nam-kỳ đã có xu hướng khá rõ rệt là giữ giá lúa ngay từ đầu mùa. Điều này chứng tỏ rằng người bản xứ khôn ngoan hơn trước trong việc buôn bán»*. Đồng thời với sự mở rộng trao đổi ở nông thôn, tất yếu tạo nên cạnh tranh hóa trong nông dân, thì sự cướp đoạt của đế quốc, địa chủ và sự bóc lột của tư sản thành thị cũng tạo nên ngày một nhiều người vô sản ở nông thôn. Trong những biện pháp của đế quốc, phong kiến làm phá sản nông dân quyết liệt nhất là thuế má và cướp đoạt ruộng đất. Về thuế đinh, cuối thế kỷ XIX so với thời phong kiến trước kia đã nặng lên gấp 18 lần. Về ruộng đất tính đến năm 1900, địa chủ và tư bản thực dân đã cướp đoạt 301.076 mẫu tây đất đai ở Trung Nam Bắc lập nên 618 đồn điền (2), đồng thời cướp thêm 18.000 mẫu tây đất cấp cho bọn tay sai và địa chủ Việt-nam ở Nam-bộ. Kết quả của mọi thứ cướp đoạt, bóc lột cùng với nạn thiên tai liên tiếp, đã đẩy người nông dân tới cảnh: *«Gần các làng, các chợ, đường xá đông nghịt những người nghèo khổ, những người ăn xin. Bị đói thôi thúc, rất nhiều người đã bỏ nhà ra đi sau khi bán hết đồ đạc...»* (3). Như thế là cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, kinh tế tư bản chủ nghĩa thành thị đã làm cho những điều kiện cơ bản của kinh tế phú nông được tạo ra ở nông thôn: 1) một số ít nông dân nhờ buôn bán mà giàu có, 2) nhiều nông dân bị phá sản trở thành vô sản có thể đi làm thuê để sống. Và trên thực tế, lối bóc lột phú nông đã xuất hiện trong nông thôn Nam cũng như Bắc-bộ. Theo báo *Nóng cổ mìn đăm*, ngày 29-8-1901, thì ở Nam-bộ đã có những điền chủ chuyên thuê mướn nhân công để cày cấy, giá công nhật ở nông thôn là 0\$30, tính ra lúa lúc đó vào

(1) Năm 1867, 4.741 thuyền mảnh Việt-nam đã mua từ các tỉnh nói trên 102.334 kg gạo, 7.121 vò dầu dừa, 529.240 kg đường, 2.280 kg tơ lụa, 359.700 kg thóc, 93.111 chiếc đồ gốm tải vào qua cửa biển Sài-gòn; rồi cũng năm đó lại có 4.751 thuyền mảnh mua từ Sài-gòn chở đi các tỉnh trên 2.866.100 chiếc đồ gốm, 761.813 kg gạo, 585.180 kg thóc, 14.340 kg đường, 417 tấn tơ lụa v. v... (*Annuaire de la Cochinchine française*).

(2) Yves Henry. Đã dẫn.

(3) *Avenir du Tonkin*. Ngày 22-4-1896.

khoảng 6kg. Ở Bắc-bộ, giá nhân công nông nghiệp trong các làng xóm Việt-nam rất thấp, chỉ độ mấy xu một ngày. Với số tiền công chết đói ấy, người chuyên đi làm thuê không đủ ăn đủ mặc ở một mức sống thấp nhất, họ phải sống lần hồi ngày này qua ngày khác (1). Một số điền chủ Việt-nam không những có ruộng đất thuê mướn người cày, cấy, bừa, gặt mà còn kinh doanh thêm các công nghệ khác để kiếm nhiều lời hơn. Tỉ dụ, hồi đầu thế kỷ XX, ở Quảng-nam, Quảng-ngãi là nơi thịnh hành nghề làm đường, có những người vừa thuê nhân công cày cấy ruộng đất, vừa thuê người sản xuất đường. Họ dùng tiền lời kiếm được trong việc buôn bán để tậu thêm ruộng đất nhà cửa: « có nhiều người chủ nhân đó mà làm nhà gạch, mua đất tư », còn công nhân làm đường thì « khổ một vẫn hoàn khổ một » (2).

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, mầm mống kinh tế phú nông Việt-nam đã nảy sinh và bắt đầu phát triển. Tuy nhiên, bấy giờ vì trình độ phát triển của nền kinh tế hàng hóa Việt-nam còn thấp kém, kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam mới phôi thai, ở nông thôn, kinh tế phong kiến thống trị và tính chất kinh tế tự nhiên còn nặng nề nên kinh tế phú nông mới hé ra, chưa thể phát triển mạnh được.

Từ đầu thế kỷ XX đến trước khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 — 1933.

Trong giai đoạn này, tư bản Pháp bỏ vốn và tiến hành khai thác thuộc địa Việt-nam ở một qui mô rộng lớn nhất trên các mặt nông, công, thương nghiệp. Khối lượng hàng hóa xuất nhập cảng ở Việt-nam tăng lên vùn vụt. Hàng ngoại hóa và các công nghiệp phẩm ở thành thị tràn vào nông thôn và nông phẩm ở nông thôn tấp ra thành thị và xuất cảng tăng lên vô cùng nhanh chóng (3). Kinh tế nông dân và phong kiến bị cuốn vào thị trường mạnh mẽ nhất từ thời kỳ đó. Trong điều kiện thị trường Việt-nam tương đối ổn định, kinh tế hàng hóa đã xâm nhập vào nông thôn rộng rãi như thế, nền kinh tế tự nhiên bị lay chuyển mạnh mẽ như thế thì không thể nào không đưa tới sự phân hóa sâu sắc trong nông dân.

Cuộc cướp đoạt của đế quốc Pháp và phong kiến Việt-nam còn là một nguyên nhân chủ yếu tạo nên đội quân vô sản và nửa vô sản rất đông đảo ở nông thôn. Tình trạng đa số nông dân lâm vào cảnh nghèo túng biểu hiện trên sự chiếm hữu ruộng đất rất ít ỏi của họ. Tính đến năm 1930, ở 18 tỉnh Bắc-bộ có tới 591.091 gia đình có dưới 1 mẫu (mẫu Bắc-bộ = 0ha36), chiếm 61,63% tổng số những người có ruộng tư; ở 13 tỉnh Trung-bộ có 449.391 gia đình có dưới 1 mẫu (mẫu Trung-bộ = 0ha50) chiếm 68,5% tổng số những người có ruộng đất tư; ở 14 tỉnh Nam-bộ có 85.931 gia đình có dưới 1 mẫu tây, chiếm 33,68% tổng số những người có ruộng đất tư. Tất cả những gia đình có rất ít ruộng

(1) J. Morel. *Les concessions des terres au Tonkin*. Paris 1912.

(2) Xem *Thực nghiệp dân báo*. 30-7-1923.

(3) Chỉ lấy một tỉ dụ: lúa gạo xuất cảng năm 1880 là 284.000 tấn, năm 1920 tăng thành 1.189.000 tấn, năm 1928 đã lên tới 1.797.000 tấn.

đất ấy bắt buộc phải đi làm thuê hoặc lĩnh canh thêm ruộng đất mới đủ sống. Trong nông thôn, những gia đình hoàn toàn không có ruộng đất tư, chỉ sống bằng đi làm thuê hoặc cấy tồ có rất nhiều. Với sự phân hóa trong nông dân, sự tồn tại của lớp người đi làm thuê đông đảo, khiến hình thức bóc lột phú nông mở rộng. Trong hầu khắp các làng mạc vùng đồng bằng đều có những người đi làm thuê và những điền chủ thuê người sản xuất.

Tuy nhiên, sự cấu tạo về chế độ sở hữu ruộng đất ở các miền Trung, Nam, Bắc có chỗ khác nhau nên mức độ và hình thức tồn tại của những người chuyên đi thuê người sản xuất cũng như những người đi làm thuê ở nông thôn có chỗ khác nhau.

Ở Bắc-bộ cũng như ở Trung-bộ có một đặc điểm giống nhau là ruộng công nhiều hơn hẳn Nam-bộ (1). Đế quốc Pháp đã duy trì sở hữu ruộng đất phong kiến đồng thời duy trì cả tàn tích chế độ công điền. Kết quả của chính sách ruộng đất ấy là: một là ruộng đất tư tập trung dần vào tay địa chủ, ruộng đất công bị địa chủ cường hào lũng đoạn nghiêm trọng, nhưng một mặt khác hình thức sở hữu và sử dụng ruộng đất ở nông thôn Trung và Bắc-bộ rất phân tán. Trung và Bắc-bộ, nhất là ở miền đồng bằng Bắc-bộ, dân cư tập trung đông đảo nên ruộng đất càng phân tán; ruộng đất bị phân chia thành vô số những mảnh mún nhỏ nhặt. Quá trình cướp đoạt của đế quốc và địa chủ đã làm cho nông dân mất ruộng đất ngày càng nhiều, nhưng do công điền còn duy trì, nhiều nông dân bị phá sản không thoát ly nông thôn ra thành thị làm thuê, mà công nghiệp ở thành thị không được phát triển, dù họ có kéo ra thành thị cũng không có đủ công ăn việc làm, nên họ ở lại nông thôn sử dụng khẩu phần công điền của họ, hay lĩnh canh một ít ruộng đất của địa chủ. Đội quân thất nghiệp và nửa thất nghiệp rất lớn ở nông thôn là nguồn nhân công rẻ mạt cho đế quốc, đồng thời là điều kiện cho đế quốc tăng cường bóc lột giai cấp công nhân ở thành thị. Đội quân nông dân bị bán cùng hóa ấy, là những người còn rất ít ruộng đất tư, hay đã mất hết ruộng tư chỉ còn cày cấy một ít công điền, họ bắt buộc phải đi làm thuê để sống. Yves Henry trong cuốn *Kinh tế nông nghiệp Đông-dương* đã viết về tình trạng những người đi làm thuê trong nông thôn Bắc-bộ như sau: « Các loại khác nhau của người làm mướn — người làm mướn mà bản thân không có đất, người làm mướn mà bản thân có rất ít đất hoặc được chia một phần đất công điền — các loại ấy là đa số dân ở thôn quê, gần hai phần ba. Cái giai cấp công nhân đó, họ không có tí vốn nào, làm ngày nào sống ngày ấy nhờ đồng tiền công của mình. Những người công nhân đó từ khi hãy còn trẻ đã phải lao động vất vả, thực ra họ chỉ được ăn no là khi nào có công việc nhiều, đặc biệt là trong mùa gặt ». Như thế

(1) Thống kê năm 1930: Ruộng công đã trồng cây ở Bắc-bộ có 649.293 mẫu đã canh tác và 76.456 mẫu còn bỏ hoang (mẫu Bắc-bộ). Ruộng công ở Trung-bộ có 388.896 mẫu đã canh tác và 57.193 mẫu còn bỏ hoang (mẫu Trung-bộ). Ruộng công Nam-bộ có 60.862 mẫu tây đã canh tác và 23.559 mẫu tây còn bỏ hoang.

là cuộc cướp đoạt của đế quốc và phong kiến chẳng những đem lại một nguồn lợi nhuận cao nhất cho đế quốc Pháp, một chế độ bóc lột nặng nề nhất cho giai cấp địa chủ, mà cũng tạo ra một điều kiện khách quan thuận lợi cho kinh tế phú nông mở rộng, đó là sự tồn tại đông đảo người làm thuê. Ở những vùng trung tâm đồng bằng Bắc-bộ như Nam-định, Thái-bình, Hưng-yên, Hải-dương, v. v... là những nơi dân cư tập trung đông đúc nhất, cũng là những nơi hình thức bóc lột bằng thuê mướn nhân công mở rộng nhất. Nhưng kinh tế phú nông Việt-nam không thể phát triển chỉ với một điều kiện là có nhiều người đi làm thuê ở thôn quê. Chính sách trao đổi bất bình đẳng về giá cả của đế quốc cùng với các chính sách thuế khóa của chúng đã cướp đoạt nhiều tiền vốn của nông dân nói chung, kể cả phú nông. Sự bành trướng thế lực kinh tế của giai cấp địa chủ đã lấn át lực lượng kinh tế phú nông, lại thêm tình trạng ruộng đất rất phân tán khiến phú nông khó có thể tăng năng suất ruộng đất. Cho nên ở Bắc và Trung-bộ mặc dầu có rất nhiều người đi làm thuê, mặc dầu phú nông tăng cường bóc lột người làm thuê, phú nông không phải là một tầng lớp chiếm hữu nhiều ruộng đất như giai cấp địa chủ.

Phú nông ở Trung và Bắc-bộ thuê mướn người dưới nhiều hình thức : thuê năm, thuê tháng, thuê mùa, thuê ngày và thuê làm khoán. Nhưng hình thức phổ biến là thuê ngày và thuê mùa, nhất là trong vụ cày, cấy, gặt. Bởi vì, như trên kia đã nói, phần lớn những người đi làm thuê ở thôn quê là những người còn một ít đất tư hay sử dụng một ít công điền. Họ cần và cũng ham muốn canh tác số ruộng đất riêng của họ, họ chỉ đi làm thuê thêm trong những vụ cày, cấy, gặt, mà không đi làm thuê cả năm hay cả tháng cho người khác. Cũng do đặc điểm ấy, người ta thấy ở những vùng chỉ cấy có một vụ chiêm như Hà-nam, Bắc Nam-định, nam Hà-đồng v. v... thì cứ đến vụ lúa tháng 10, có những đoàn bỏ làng mạc đi làm thuê ở những vùng có cấy vụ mùa như Bắc-ninh, Vĩnh-yên v. v... Ngược lại, ở những vùng chỉ cấy một vụ mùa lại có những đoàn người đến làm thuê ở những vùng cấy vụ chiêm. Xong thời vụ họ lại trở về quê quán, tiếp tục canh tác phần ruộng đất của họ. Hơn nữa, phú nông cũng không phải là tầng lớp có nhiều ruộng đất nhất để cho họ có thể thuê mướn nhiều người canh tác suốt cả năm.

Giá cả nhân công rất rẻ mạt và có cao thấp khác nhau tùy theo từng vùng có nhiều ít nhân công làm thuê và tùy theo từng thời vụ. Ở Bắc-bộ, giá công rẻ nhất là ở những tỉnh Nam-định, Thái-bình. Ở Trung-bộ, giá công rẻ nhất là ở những tỉnh Quảng-bình, Quảng-trị (1).

(1) Tiền công ở nông thôn Bắc-bộ :

— Công năm : Ở những vùng đông nhân công làm thuê như Thái-bình công rất hạ. Mỗi năm người thợ được trả từ 8\$ đến 12\$ (ăn do chủ diên cung cấp). Ở Bắc-giang, Hải-dương, Vĩnh-yên, Hà-đồng mỗi người được trả từ 20\$ đến 35\$. Ở Sơn-tây, Hưng-yên, Bắc-ninh mỗi người được trả từ 36\$ đến 42\$.

(Xem tiếp trang sau)

Cũng như ở Trung và Bắc bộ, hình thức bóc lột kiểu phú nông ở Nam-bộ trong thời kỳ này đã phát triển. Nhưng đặc điểm chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam-bộ có khác với Bắc và Trung bộ là ruộng đất rất tập trung vào tay địa chủ và ruộng công có ít. Đế quốc Pháp đã tạo nên tình trạng ruộng đất tập trung tới cao độ ở Nam-bộ cốt phục vụ cho chính sách thu mua lúa gạo với giá rẻ và xuất cảng kiếm lời của chúng. Tính đến năm 1930, hơn 70% ruộng đất Nam-bộ ở trong tay địa chủ Việt-nam và Pháp. Nam-bộ trước kia vốn là một nơi dân cư ít ỏi. Sự tập trung ruộng đất đã dẫn tới kết quả là: những nông dân Nam-bộ bị cướp đoạt ruộng đất, những nông dân ở Bắc và Trung di cư vào Nam phần lớn trở thành tá điền của địa chủ. Nếu tính số nông dân không có ruộng đất tư ở Nam-bộ thì có rất nhiều, nhưng hầu hết họ lại lĩnh canh ruộng của địa chủ. Hơn 60% ruộng đất Nam-bộ phát canh thu tô. Trong điều kiện nhân công làm thuê khan hiếm, ruộng đất tập trung vào địa chủ nên kinh tế phú nông bị hạn chế phát triển nhiều. Ở Nam-bộ ruộng đất công có ít (3% diện tích trồng cây Nam-bộ); trong nông thôn không có một tầng lớp đông đảo những người vừa sử dụng công điền vừa đi làm thuê để sống như ở Bắc và Trung-bộ. Tầng lớp đông đảo nhất là tá điền. Cho nên, ngoài số người không còn ruộng đất chuyên đi làm thuê, còn có nhiều tá điền vừa lĩnh canh ruộng đất của địa chủ vừa đi làm thuê. Cũng do tình trạng ruộng đất tập trung cao độ vào tay giai cấp địa chủ, tầng lớp tá điền rất đông đảo, nên có một số người tuy không có ruộng đất tư, nhưng họ có nhiều tiền vốn, họ đã lĩnh canh nhiều ruộng đất của địa chủ rồi thuê mướn người canh tác, đó là số phú nông tá điền.

Ở những miền đất đai khai thác từ lâu như Chợ-lớn, Mỹ-tho, Tân-an, Gò-công, Vĩnh-long, Sa-déc, Bến-tre, Cần-thơ, Sóc-trang, các chủ

— Công mùa: Trung bình, làm mùa từ 3 đến 4 tháng trong 1 năm, người thợ được trả từ 8\$ đến 13\$ (cơm do chủ nuôi).

— Công tháng: Trung bình công đàn ông 2\$50 (cơm chủ điền cung cấp). Trong những vùng đông nhân công làm thuê như Nam-định, Thái-bình công tháng đàn ông từ 1\$ đến 3\$, công tháng đàn bà 1\$ và trẻ em 0\$50 (cơm nuôi).

— Công ngày: Trung bình một người từ 0\$10 đến 0\$20. Phần nhiều chủ điền thuê trong thời vụ cày, cấy, gặt.

Tiền công ở Trung-bộ:

— Công năm: Vùng đông nhân công làm thuê như Quảng-bình tiền công rất hạ. Công năm mỗi người chỉ được từ 7\$ đến 10\$ (cơm nuôi); ở Quảng-trị từ 10\$ đến 15\$; ở Quảng-ngãi được 18\$ và hoa lợi của 5 sào lúa; ở Thanh-hóa được trên 30\$.

— Công mùa: Trung bình một người ở Quảng-trị được từ 5\$ đến 8\$, ở Quảng-bình được từ 4\$ đến 5\$.

— Công tháng: Trung bình một người ở Quảng-trị 0\$50, ở Thanh-hóa và Bình-định từ 2\$ đến 4\$, ở Nha-trang 6\$.

— Công ngày: Ở Thanh-hóa trung bình mỗi đàn ông 0\$20, đàn bà 0\$13; ở Quảng-ngãi đàn ông 0\$25, đàn bà 0\$20.

diền có thể thuê mướn nhân công ngay ở trong vùng. Ở những tỉnh miền Tây như Bắc-liêu, Rạch-giá, Châu-dốc, Long-xuyên là những miền đất mới khai thác, ruộng đất lại rất tập trung nên nhân công làm thuê khan hiếm. Một số phú nông ở đây đã thuê các thợ từ Cần-thơ, Vĩnh-long, Sa-đéc và Mỹ-tho đến làm. Xong các vụ cày, bừa, cấy, gặt họ lại về canh tác ruộng đất ở quê quán họ. Tiền công ở những vùng đó còn tương đối cao hơn ở những vùng khác (1).

Tóm lại, trong thời kỳ từ đầu thế kỷ XX đến trước khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933, đồng thời với sự phát triển của kinh tế hàng hóa Việt-nam, với sự hành trưởng của quan hệ tư bản chủ nghĩa trong công nghiệp thì trong nông nghiệp hình thức bóc lột phú nông cũng có mở rộng hơn trong nông thôn Việt-nam. Nhưng cũng trong thời kỳ đó, chủ nghĩa đế quốc Pháp tăng cường cướp đoạt, chế độ sở hữu phong kiến phát triển nhanh chóng đã lấn át kinh tế phú nông làm cho nó không thể phát triển mạnh được.

Từ ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 đến cách mạng tháng Tám.

Từ năm 1930 đến 1934, nền kinh tế Việt-nam bị sút kém trầm trọng do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933). Sau đó, sức sản xuất chưa kịp hồi phục lại tiếp đến cuộc đại chiến lần thứ hai, đế quốc Pháp và phát-xít Nhật thi nhau vơ vét của cải ở Việt-nam, càng làm cho kinh tế Việt-nam bị sa sút. Kinh tế Việt-nam nói chung, nhất là nền nông nghiệp Việt-nam bị sút kém là đặc điểm của giai đoạn lịch sử này. Kinh tế phú nông cũng bị ảnh hưởng mạnh mẽ theo với tình trạng kinh tế của xã hội Việt-nam.

Trong thời kỳ khủng hoảng, hàng hóa trên thị trường thế giới bị ứ đọng. Trong lúc hàng hóa trên thị trường Việt-nam cũng đang không thể bán được thì nhà ngân hàng Việt-nam rút dần số giấy bạc về, giá cả hàng hóa càng sụt xuống so với giá đồng bạc Đông-dương đã lên cao (2). Lúa gạo là thứ hàng xuất khẩu chủ yếu ở Việt-nam, số lượng xuất cảng của nó sụt hẳn xuống và giá cả nông phẩm ngày càng rẻ mạt. Ở Sài-gòn, giá một tạ gạo loại tốt nhất năm 1929 là 11\$58, năm 1932 sụt xuống 5\$49, năm 1934 chỉ còn 3\$26. Như vậy là phú nông, kẻ kinh doanh về lúa gạo, chẳng những bị điêu đứng vì ảnh hưởng của khủng hoảng, còn bị cướp đoạt trắng trợn vì chính sách tiền tệ của bọn tư bản tài

(1) Tiền công ở nông thôn Nam-bộ :

— Công năm : Trung bình đàn ông một người từ 50\$ đến 80\$. Ở những tỉnh miền tây như Sóc-trang, Bắc-liêu, Rạch-giá, giá công có cao hơn vùng khác : đàn ông từ 80\$ đến 100\$, đàn bà từ 40\$ đến 50\$, trẻ con chăn trâu từ 30\$ đến 40\$ (cơm nuôi).

— Công ngày : Trung bình ở Chợ-lớn là 0\$70, ở Mỹ-tho 0\$50, ở Cần-thơ 0\$40, ở Sóc-trang và Bắc-liêu 0\$75.

(2) Năm 1928 số giấy bạc lưu hành ở Đông-dương là 141.847 ngàn đồng.

Năm 1935 số giấy bạc lưu hành chỉ còn 88.316 ngàn đồng.

chính Pháp ở thuộc địa Đông-dương. Nghiễm nhiên người nông dân, kể cả phú nông bị đóng thuế nặng gấp 3, 4 lần so với năm trước khủng hoảng. Thí dụ về thuế thân, mỗi suất đinh năm 1929 bán 1/2 tạ gạo nộp đủ một suất sưu, năm 1932 phải bán 1 tạ gạo, năm 1934 phải bán tới ngót 2 tạ gạo mới đủ tiền nộp một suất sưu. Nhiều nông dân, kể cả phú nông, từ trước đã vay nợ của nhà nông phổ ngân hàng, của các hãng cho vay ngoại quốc. Lợi dụng tình trạng nông phẩm ứ đọng, rẻ mạt, bọn chủ nợ đòi nợ về, khiến cho các con nợ phải bán rẻ nông phẩm, ruộng đất và các tài sản khác đi để trả nợ. Ruộng đất của họ tập trung vào tay các đại địa chủ, các nhà nông phổ và ngân hàng Đông-dương. Ở Nam-bộ có « *những nghiệp chủ vay tiền ngân hàng đã phải bán cả nhà cửa ruộng đất để trả nợ* », cũng như ở Bắc-bộ : « *bọn chủ ngân hàng đòi hết nợ về không cho vay nữa, các nhà buôn bán không bán hàng kịp để trả nợ đều bị tịch thu, các nông gia phải gán ruộng* » (1).

Trong khi bóc lột những nông dân làm thuê, tầng lớp phú nông cũng đã tìm hết cách để trút những cướp đoạt của đế quốc và ảnh hưởng tai hại của khủng hoảng kinh tế lên đầu những nông dân làm thuê cho họ. Trước hết là họ đánh sụt tiền công xuống. Trước thời kinh tế khủng hoảng một thợ cấy đàn ông công nhật từ 0\$06 đến 0\$10, một thợ cày từ 0\$15 đến 0\$25, một thợ gặt (đàn ông) từ 0\$15 đến 0\$30 với 3 bữa cơm, thì cuối thời khủng hoảng công nhật thợ cấy chỉ còn từ 0\$03 đến 0\$05, thợ cày còn từ 0\$04 đến 0\$07, thợ gặt chỉ còn 0\$10 đến 0\$15 với 3 bữa cơm (2). Nói chung tiền công đã sụt mất 50%. Ở Trà-vinh (Nam-bộ), công năm một người là 80\$, mới có một năm ảnh hưởng khủng hoảng, chủ điền đã đánh tụt xuống còn 60\$, ở Bến-tre từ 70\$ đến 80\$ đánh tụt xuống còn 40\$, ở Sóc-trang, Bắc-liêu từ 60\$ đến 100\$, tụt xuống còn 40\$ đến 50\$. Ở những vùng đông người làm thuê, tiền công càng rẻ mạt gấp bội. Tỉ dụ ở Thái-bình tiền công nhật một phụ nữ đáng lẽ từ 0\$06 đến 0\$08 với 3 bữa cơm thì năm 1931 chỉ còn được từ 0\$01 đến 0\$02 với 3 hoặc 4 bát gạo, tức là đã sụt xuống từ 4 đến 6 lần so với trước. Thấy đồng bạc Đông-dương đã lên cao giá, nhiều phú nông không trả công cho người làm thuê bằng tiền nữa, mà trả bằng thóc gạo là thứ đang rẻ mạt ở thị trường. Số thóc gạo đó tính thành tiền thì tiền công lại càng rẻ mạt. Ở Hà-đông có những phú nông chỉ cho người làm thuê ăn cơm không, không có công sá gì. Sau hết phú nông buộc người làm thuê phải làm nhiều giờ lao động, phải tăng năng suất làm nhiều công việc cho họ để bóc lột được nhiều hơn.

Nhưng phú nông, khác với địa chủ, họ là những người kinh doanh, kinh tế của họ buộc phải gắn với thị trường. Cho nên mặc dầu phú nông đã tăng cường bóc lột người làm thuê, họ không thể không chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế đưa lại, cũng như không thể không bị bọn đế quốc cướp đoạt. Nhiều phú nông bị điêu đứng. Cũng như nông dân lao động, nhiều phú nông phải bán ruộng đất bằng giá rẻ.

(1) *Revue Franco-annamite* số 3153 và 3159.

(2) *Tiếng dân*. Số 965. Ngày 26-9-1936.

So với trước khủng hoảng, giá ruộng đất nói chung sụt xuống 1/5, có những nơi chỉ bán được bằng 2/3 hay 1/2 giá năm 1929, thậm chí có vùng chỉ bán được bằng 1/4 hay 1/10 giá bình thường trước kia (1). Có những phú nông cùng với nhiều nông dân và với ngay một số tiểu địa chủ đã phải bỏ hoang ruộng đất. Theo nhận xét của André Touzet thì từ năm 1930 đến 1933, ruộng đất cây cấy ở Đông-dương bỏ hoang mất 12%, lý do chính là các điền chủ đã phải bỏ ra một số tiền vốn bằng và có khi còn nhiều hơn số tiền bán hoa lợi. Riêng ở Nam-bộ, diện tích cây cấy năm 1932-1933 so với năm 1930-1931 thụt đi mất 263.900 mẫu tây (2).

Sau thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 — 1933) mấy năm lại đến thời kỳ khủng hoảng trầm trọng hơn nữa của chủ nghĩa tư bản. Đại chiến thế giới thứ hai nổ ra. Ở Việt-nam, Pháp Nhật thi nhau ăn cướp của cải. Nạn lạm phát tiền tệ kinh khủng diễn ra, số lượng giấy bạc phát hành tính đến năm 1945 so với năm trước chiến tranh tăng gấp 12 lần (3); giá cả hàng hóa tăng lên vùn vụt; thuế má nặng nề gấp bội. Pháp Nhật bắt nông dân, kể cả phú nông ở nhiều vùng phải nhổ lúa và hoa màu để trồng cây công nghệ chiến tranh cho chúng (4). Chúng bắt buộc nông dân, kể cả phú nông và ngay cả một số địa chủ phải bán thóc tạ cho chúng với giá quy định rẻ mạt, có tính cách ăn cướp chock tay. Tỉ dụ năm 1943, giá thóc ở thị trường là 4, 5 chục đồng 1 tạ, chúng chỉ trả cho 14\$50 một tạ. Sự cướp đoạt của Pháp Nhật đã làm thiệt hại tới quyền lợi của phú nông. Người ta tính một gia đình phú nông ở Vân-lâm (Hưng-yên) có 5 mẫu ruộng, trong đó có 1 mẫu tự làm lấy, 2 mẫu hoàn toàn thuê mướn người làm, 2 mẫu vừa thuê người làm vừa tự làm lấy, cuối năm họ thu hoạch được 25 tạ thóc, nhưng phải bán cho Pháp Nhật mất 12 tạ rưỡi. Nếu gia đình đó không may mắn, không mua sắm thứ gì khác thì mỗi tháng họ cũng chỉ có 43 kg gạo ăn, tức là gạo ăn cho gia đình cũng chưa được đủ. Đó là chưa kể nhiều thứ thuế má nặng nề phú nông ấy còn phải đóng. Nhiều gia đình phú nông khác bị điều đứng tương tự.

(1) Yves Henry. Đã dẫn.

(2) André Touzet. *L'économie indochinoise et la grande crise universelle*. Paris 1934.

(3) Số lượng giấy bạc Đông-dương năm 1938 là 170.100.000\$, năm 1945 là 1.988.300.000\$ (*Annuaire statistique de l'Indochine* 1939 — 46).

(4) Năm 1944, diện tích trồng đay và thầu dầu rất lớn, hầu hết do Nhật bắt nhổ lúa và hoa màu để trồng.

	Diện tích trồng đay	Diện tích trồng thầu dầu
Trung	670 ha	1.100 ha
Nam	3.332 ha	800 ha
Bắc	12.900 ha	14.900 ha

(*Annuaire statistique de l'Union française Outre-mer* 1939 — 1946).

Trong thời kỳ ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 — 1933), cũng như trong đại chiến thứ hai, trong nông thôn Việt-nam tầng lớp nông dân bị bán rẻ và phá sản tăng lên vô cùng nhanh chóng. Họ có thể đi làm thuê cho tư sản thành thị và phú nông ở nông thôn. Nhưng công nghiệp sút kém, nông nghiệp bị phá hoại nghiêm trọng, đó là đặc điểm của sản xuất ở Việt-nam trong giai đoạn này. Cho nên dù có hàng muôn ngàn nông dân bị phá sản họ cũng không thể kiếm được công ăn việc làm, họ phải bỏ làng đi lang thang và chết đói hàng loạt. Kinh tế phú nông không những không phát triển mà cũng còn bị phá hoại nặng nề.

Tóm tắt lại, kinh tế phú nông Việt-nam từ những mầm mống ở đầu thời Pháp thuộc, đã phát triển lên trong thời kỳ từ đầu thế kỷ XX, nhưng từ sau khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 — 1933 nó bị chững lại và sút kém. Sự tồn tại và phát triển của kinh tế đế quốc Pháp và kinh tế phong kiến là những nhân tố đã kìm hãm và phá hoại kinh tế phú nông. Trải qua một quá trình phát triển, đến cuối thời Pháp thuộc, tầng lớp phú nông đã hình thành nên một lực lượng như sau trong nông thôn Việt-nam: theo điều tra mới đây khi miền Bắc hoàn thành cải cách ruộng đất, ở 112 xã và 31 thôn thuộc các tỉnh Thái-nguyên (5 xã), Phú-thọ (5 xã), Vĩnh-phúc (5 xã), Bắc-giang (4 xã), Thanh-hóa (36 xã), Nghệ-an (5 xã), Hà-tĩnh (9 xã), Quảng-bình (12 xã), Vĩnh-linh (2 xã), Hồng-quảng (6 xã), Hải-phòng (2 xã), 5 tỉnh thuộc khu 3 (2 xã và 31 thôn), 4 tỉnh khu Tả ngạn (19 xã) thì tầng lớp phú nông năm 1945 chiếm 2,2% về nông hộ, 2,9% về nhân khẩu và chiếm hữu 7,1% về ruộng đất ở nông thôn (1). Theo điều tra năm 1953 ở 10 xã thuộc 2 huyện Hoài-nhơn và Hoài-an (Bình-dịnh), phú nông chiếm 3% số nông hộ và 11,9% ruộng đất các xã đó (2). Đó là mấy con số ở Bắc và Trung-bộ. Ở Nam-bộ, ruộng đất tập trung mạnh nhất vào tay địa chủ, nhân công làm thuê khan hiếm, nên chắc chắn rằng lực lượng kinh tế phú nông Nam-bộ còn kém hơn ở Bắc và Trung-bộ.

Đặc điểm về kinh tế của tầng lớp phú nông Việt-nam thời thuộc Pháp

Kinh tế phú nông Việt-nam ra đời và phát triển cũng theo qui luật chung về sự ra đời và phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Nhưng ra đời và lớn lên trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến, tầng lớp phú nông Việt-nam mang những đặc điểm của nó. Chính tính chất thuộc địa nửa phong kiến của xã hội đã qui định những đặc điểm của phú nông Việt-nam.

Phú nông Việt-nam tồn tại trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc Pháp nắm toàn quyền thống trị về mọi mặt. Đế quốc Pháp đã dùng tư bản và độc quyền nắm hết các mạch máu kinh tế Việt-nam: công nghiệp khai thác và chế biến, thương nghiệp bán buôn, xuất cảng

(1, 2) Tài liệu của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương.

nông phẩm, ngân hàng cho vay và lưu thông tiền tệ, do đó biến kinh tế Việt-nam hoàn toàn phụ thuộc vào kinh tế của đế quốc Pháp. Đời sống kinh tế của các giai cấp ở thành thị và nông thôn bị đế quốc Pháp chi phối. Phú nông Việt-nam còn tồn tại trong điều kiện kinh tế phong kiến được đế quốc Pháp duy trì và phát triển rất mạnh mẽ. Bởi vì duy trì và phát triển một cách nhân tạo kinh tế phong kiến là điều kiện để đế quốc Pháp kìm hãm sự phát triển công thương nghiệp dân tộc Việt-nam, bần cùng hóa nông dân thực hiện chính sách bóc lột nhân công giá rẻ, cho vay nặng lãi và lấy giai cấp địa chủ phong kiến làm chỗ dựa để thực hiện các chính sách cướp đoạt thuế má, bắt phu, « tri an » ở nông thôn, tóm lại là điều kiện để đế quốc cướp đoạt lợi nhuận cao nhất ở thuộc địa Việt-nam. Vậy thì đặc điểm của phú nông Việt-nam biểu hiện trong điều kiện xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến như thế nào ?

1. Tầng lớp phú nông Việt-nam nhỏ bé, địa vị kinh tế thấp kém, yếu ớt.

Kinh doanh của phú nông chủ yếu theo lối tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Để cho kinh tế phú nông hình thành và phát triển nó cũng cần hai điều kiện cơ bản của sản xuất tư bản chủ nghĩa : 1. Có nhiều người vô sản làm thuê ở nông thôn, 2. Tiền của tích lũy vào tay những nông dân giàu có. Nhưng sự thống trị của đế quốc và phong kiến đã ảnh hưởng mãnh liệt tới những điều kiện lớn lên của tầng lớp phú nông, làm cho họ có những đặc điểm về lực lượng cũng như về hình thức bóc lột. Tư bản Pháp chiếm trị Việt-nam, nó làm lay chuyển ngày một nhiều tính chất tự nhiên của nền kinh tế nông nghiệp Việt-nam, nó biến thị trường Việt-nam thành một vòng khâu của thị trường thế giới, nó làm phá sản ngày một đông nông dân và những tầng lớp lao động khác. Sự trao đổi mở rộng và số người vô sản làm thuê xuất hiện đông đảo ở nông thôn do thâm nhập kinh tế của đế quốc Pháp là điều kiện kích thích khách quan cho kinh tế phú nông Việt-nam phát triển. Nhưng một mặt khác kinh tế phú nông không thể không bị kìm hãm vì kinh tế của đế quốc và phong kiến.

Việt-nam là một nước nông nghiệp lạc hậu. Nông phẩm đóng một vai trò quan trọng nhất trên thị trường Việt-nam. Phú nông kinh doanh về nông phẩm. Nhưng thị trường Việt-nam là thị trường độc chiếm của đế quốc Pháp. Chúng đặc biệt chú trọng khai thác nông phẩm để xuất cảng kiếm lời. Tính suốt trong 30 năm, từ 1909 đến 1938, trung bình hàng năm nông phẩm xuất cảng ở Đông-dương chiếm tới 78,3% tổng giá trị hàng xuất cảng Đông-dương (1). Trao đổi bất bình đẳng về giá cả, mua rẻ bán đắt, là đặc điểm chung của đế quốc áp dụng ở thị trường thuộc địa. Đế quốc Pháp độc chiếm thị trường Việt-nam, nó thu mua thóc gạo với giá cả rẻ mạt và bán cao giá ở thị

(1) R. Cabans. *L'effort agricole et la balance commerciale de l'Indochine au cours de la période 1909 — 1938.*

trường nước ngoài. Nông dân, kể cả phú nông bắt buộc phải bán nông phẩm ra thị trường với giá cả của tư bản lũng đoạn Pháp qui định. Theo thống kê năm 1936, trong số tiền xuất cảng lúa gạo Nam-bộ, những người nông dân sản xuất trực tiếp chỉ được hưởng 26% giá bán còn 74% tiền đó đã rơi vào tay bọn tư bản thương mại, bọn chủ nhà máy xay và các sở thuế của thực dân Pháp (1). Một tỉ dụ khác : theo con số công bố của Liên đoàn xuất cảng Pháp ở Đông-dương năm 1938, một tạ gạo Việt-nam đem sang Pháp bán được 80 fr, người Việt-nam trực tiếp sản xuất được hưởng không quá 10 fr 20, tức không quá 12,75% giá bán, còn 87,25% là tiền lời đã vào túi bọn tư bản Pháp (tư bản vận tải chiếm 45%, quản lý 8,5%, các tư bản trung gian khác 8,5%, nhà băng và bảo hiểm 5,95% và chính phủ Pháp 19,30%) (2). Chính sách trao đổi bất bình đẳng về giá cả ấy là biện pháp cướp đoạt tiền vốn của nông dân, kể cả phú nông. Nhiều khi sự tăng cường cướp đoạt của đế quốc đã làm cho thu hoạch của họ không đủ tiền vốn họ đã bỏ ra. Năm 1936 người ta đã viết : « *Hiện nay nông dân làm ruộng mất mùa thì lỗ vốn đã đành, mà dầu cho được mùa cũng không khỏi lỗ... mỗi năm một mẫu ruộng nhĩ dặng làm tốn 19\$08 mà lúa bán chỉ được 15\$63, nghĩa là mỗi năm lỗ mất 3\$45* » (3).

Đế quốc Pháp chiếm trị Việt-nam không phải biến Việt-nam thành một nước tư bản chủ nghĩa, mà biến Việt-nam thành nước thuộc địa, chúng chủ trương không phát triển công nghiệp thuộc địa Việt-nam. Do đó, sản xuất ở nông thôn không phải là sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp mà chỉ có thể sản xuất lương thực tiện cho tư bản thực dân thu mua để xuất cảng kiếm lời ngay. Chế độ hầu như độc canh về lúa biểu hiện nông nghiệp Việt-nam lâm vào tình trạng lệ thuộc vào đế quốc Pháp. Nông phẩm của phú nông và nông dân đem ra thị trường không thể thoát khỏi giá cả lũng đoạn của đế quốc.

Đế quốc Pháp nắm độc quyền phát hành tiền tệ ở Đông-dương. Nhà Ngân hàng Đông-dương, đại biểu quyền lợi cho tư bản tài chính chính quốc, dùng vai trò độc quyền của nó cướp đoạt tài sản của nhân dân Việt-nam, trong đó có cả của phú nông. Trong thời kỳ ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế 1929 — 1933, nó đã nâng cao giá đồng bạc Đông-dương làm nông phẩm càng rẻ mạt, cướp đoạt tài sản của con nợ. Trong thời kỳ 1939 — 1945, nó gây nên cuộc lạm phát song song với việc vơ vét thóc lúa, phá hoại sản xuất nông nghiệp, làm cho đời sống của nhân dân Việt-nam lâm vào tình cảnh cơ cực chưa từng có. Giá trị đồng bạc Đông-dương luôn luôn không ổn định, do đế quốc gây ra để cướp đoạt lợi nhuận cao nhất, là một điều thiệt hại cho kinh doanh của phú nông.

(1) Ch. Robequain. *L'évolution économique de l'Indochine française*, Paris 1939.

(2) *Les problèmes posés par le développement industriel de l'I. G. par l'Union coloniale française*. Section de l'Indochine. Paris 1938.

(3) Trong tờ báo cáo của Nguyễn Quí Hương. *Tiếng dân* 26-9-1936.

Những khi lúa gạo rẻ rúng, thí dụ như trong mùa gặt hay trong thời kỳ khủng hoảng, nhiều phú nông trả công người làm thuê không phải bằng tiền mà bằng lúa gạo, hay một ít tiền một ít nông phẩm (1). Nhiều phú nông tăng cường việc cho người làm thuê lấy công non, nợ lãi. Mục đích của họ cũng chỉ là làm sao có lợi cho họ, dồn sự cướp đoạt của đế quốc lên đầu người đi làm thuê hay là tránh sự thua lỗ cho họ. Cho nên năm 1936, người ta đã nhận xét « *Nhà đại nông, trung nông (2) vì trả công người làm thuê bằng lúa và vì nhờ cách cho vay trước nên có thể tránh lỗ được; duy nhà tiểu nông cả vợ chồng con cái, dãi gió dầm mưa, cực nọc biết bao, mà kết quả ăn không đủ no, mặc không đủ ấm* ». Nhưng kinh tế phú nông không thể không gắn chặt vào thị trường. Phú nông cũng không thể tránh được chính sách cướp đoạt của đế quốc bằng mua rẻ bán đắt và bằng độc quyền tiền tệ.

Phú nông có thể kinh doanh thêm các nghề thủ công để làm giàu thêm. Nhưng nhiều nghề thủ công Việt-nam bị hàng ngoại hóa trực tiếp lấn át và bóp chết, do đó hạn chế phú nông làm giàu.

Phú nông cũng như nông dân lao động còn bị đế quốc cướp đoạt bằng thuế má, sưu dịch, cho vay nặng lãi v. v...

Tóm lại, dưới sự thống trị của đế quốc, kinh tế phú nông không thể phát triển mạnh, nhiều khi còn bị phá hoại. Kinh tế phú nông bị giới hạn phát triển, biểu hiện trước hết là ở chỗ phú nông không thể tăng cường làm giàu. Họ cũng bị đế quốc cướp đoạt, làm thiệt hại quyền lợi.

Kinh tế phong kiến được duy trì và phát triển, nó là lực lượng kinh tế thống trị ở nông thôn, cũng là lực lượng ngăn cản kinh tế phú nông tiến lên. Chế độ bóc lột phong kiến rất nặng nề: địa tô chính ít nhất 50% hoa lợi, có khi tới 70, 80%. Bóc lột phong kiến là lối bóc lột nhân rồi và thu được nhiều lợi. Cho nên các điền chủ giàu có thường phát canh ruộng đất cho tá điền thu địa tô, mà không thuê mướn nhân công kinh doanh theo lối phú nông. Ở Nam-bộ có tới 63% ruộng đất cho phát canh thu tô. Người ta tính mỗi điền chủ Nam-bộ hễ có trên 10 mẫu tây ruộng đất là đã sử dụng tá điền rồi. Kinh tế địa chủ phát triển còn thu hút nông dân phá sản thành tá điền. Điều này rõ nhất ở Nam-bộ: những người không ruộng đất tư chuyên sống bằng lĩnh canh ruộng địa chủ có tới 345.000 gia đình, chiếm 57% tổng

(1) Hồi năm 1930, ở Bắc-ninh một người thợ làm cho chủ cả năm, đến mùa chủ không trả bằng tiền mà cho gặt 4, 5 sào lúa. Ở Nha-trang chủ trả công thợ 800kg thóc. Ở Thanh-hóa chủ trả 4\$ bằng tiền và 30\$ bằng thóc. Tiền công ngày, công tháng, công mùa phần nhiều là một phần tiền, một phần thóc gạo. Khi tính sổ công bằng hiện vật ra tiền, người thợ không thể được bằng giá công bình thường trước đó vì giá lúa gạo rất hạ.

(2) Đại nông và trung nông ở đây là địa chủ và phú nông. *Tiếng dân* 26-9-1936.

số gia đình trong nông thôn Nam-bộ (1). Ở Bắc và Trung-bộ số người thất nghiệp và nửa thất nghiệp ở nông thôn có nhiều, họ sẵn sàng bán sức lao động cho phú nông, nhưng sự tích lũy tiền vốn của phú nông bị hạn chế, ruộng đất phân tán, nên kinh tế phú nông cũng không thể phát triển mạnh.

Ở những nước tư bản phát triển, chế độ bóc lột phong kiến hầu như đã bị thủ tiêu ở nông thôn thì bọn tư bản kinh doanh trong nông nghiệp chiếm hầu hết ruộng đất. Ở Anh, số nông dân cả thê sống bằng ruộng vườn riêng của mình hầu như không còn. Ở Nga, trước Cách mạng tháng Mười, là một nước tư bản mà công nghiệp chưa phát triển cao, di tích phong kiến cũng còn nhiều ở nông thôn, nhưng kinh tế phú nông cũng phát triển khá mạnh: phú nông chiếm 15% nông hộ nông thôn. Phú nông Trung-quốc trong xã hội Trung-quốc nửa thuộc địa nửa phong kiến trước kia có nhiều nét giống phú nông Việt-nam. Nhưng Trung-quốc không hoàn toàn là một nước thuộc địa, nền công nghiệp Trung-quốc cũng phát triển ở một trình độ cao hơn Việt-nam, nên phú nông Trung-quốc, tuy cũng bị lực lượng kinh tế đế quốc và phong kiến kìm hãm, nhưng nó cũng đã chiếm tới 5% nông hộ và 15% ruộng đất ở nông thôn. Phú nông Việt-nam, trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến, tỏ ra hết sức nhỏ bé, yếu ớt. Tỷ số nó chiếm chừng 2,2% nông hộ, 7,1% diện tích ruộng đất, chứng minh điều đó. Ở nông thôn, không phải phú nông chiếm hữu nhiều ruộng đất nhất mà là giai cấp địa chủ, ruộng đất địa chủ gấp bội ruộng đất phú nông. (Trung bình toàn quốc địa chủ chiếm hữu 48% ruộng đất trồng cấy). Tóm lại, vai trò thống trị của đế quốc và phong kiến làm cho lực lượng phú nông nhỏ bé, địa vị kinh tế của họ yếu ớt, đó là một trong những đặc điểm kinh tế của phú nông Việt-nam.

2. *Phú nông là một tầng lớp bóc lột ở nông thôn, nhưng họ có tham gia lao động sản xuất.*

Phú nông là một tầng lớp bóc lột ở nông thôn. Họ có ruộng đất, nông cụ, súc vật và tiền vốn tương đối đầy đủ, phương thức bóc lột chủ yếu của họ là bóc lột lao động làm thuê, có tính chất tư bản chủ nghĩa. « Sự bóc lột của phú nông là thường xuyên, và đối với đa số phú nông, số thu nhập do bóc lột mà có là phần chủ yếu trong toàn bộ thu nhập của họ » (2).

• Là một tầng lớp sống chủ yếu bằng bóc lột, nhưng phú nông Việt-nam cũng là một tầng lớp tự mình có tham gia lao động sản xuất. Đó là một đặc điểm của phú nông Việt-nam. Phú nông vốn là những trung nông khá giả tiến lên, họ vốn có lao động. Điều kiện đề cho phú nông có thể thoát ly lao động là kinh doanh tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp của họ luôn luôn được mở rộng, tư bản của phú nông được tích lũy ngày một nhiều. Nhưng như trên đã nói, kinh tế đế quốc và phong kiến

(1) *L'évolution économique de l'Indochine* 4-10-1948.

(2) *Mao Trạch Đông tuyển tập*. Tập I, trang 181. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1958.

Kim hãm kinh tế phú nông. Đế quốc và phong kiến chẳng những cướp đoạt đối với nông dân nói chung, mà cũng cướp đoạt tiền vốn của cả phú nông. Nông cụ không được cải tiến, phân bón thiếu thốn, ruộng đất phân tán, đó là những điều kiện hạn chế thêm phú nông tích lũy tiền vốn. Để đảm bảo cho một mức thu nhập cao, phú nông Việt-nam vẫn tự mình tham gia lao động, đồng thời tiến hành bóc lột nhân công làm thuê. Phú nông giống với tư bản thành thị là trong kinh doanh nông nghiệp cũng bóc lột thặng dư giá trị của công nhân nhưng khác với tư bản thành thị là họ còn trực tiếp tham gia lao động. Nhà tư bản thành thị, do sở hữu tư liệu sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản của họ được luôn luôn tái sản xuất mở rộng, họ thoát ly lao động sản xuất và hoàn toàn bóc lột thặng dư giá trị của công nhân. Vì thế phú nông Việt-nam không hoàn toàn là nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp. Có tham gia lao động sản xuất, đó còn là một dấu hiệu phân biệt phú nông với địa chủ. Cũng do có tham gia lao động, phú nông là một bộ phận trong nông dân. « Trong giai cấp nông dân, có một bộ phận nhỏ vừa làm vừa bóc lột nhân công hoặc địa tô nhưng bóc lột công nhân là chính: phú nông » (1).

3. Phú nông bị kinh tế phong kiến ngăn cản phát triển, nhưng nó lại có liên hệ chặt chẽ với kinh tế phong kiến.

Trong nông thôn, giai cấp địa chủ chiếm hữu nhiều ruộng đất nhất và tiến hành bóc lột nông dân theo phương thức lạc hậu nhất. Tầng lớp phú nông bị kinh tế phong kiến cản trở phát triển, nhưng phú nông lại có liên hệ chặt chẽ với kinh tế phong kiến, đó là một đặc điểm khác về kinh tế của tầng lớp phú nông Việt-nam.

Trong nông nghiệp, tồn tại hai hình thức bóc lột: phong kiến và phú nông. Hình thức bóc lột phong kiến được đế quốc Pháp duy trì và phát triển. Tô chính, tô phụ, nợ lãi đều rất nặng nề. Địa chủ tước đoạt gần hết và có khi hết cả hoa lợi của nông dân tá điền. Còn lối bóc lột phú nông không thể mở rộng dưới sự thống trị của kinh tế đế quốc và phong kiến. Kỹ thuật canh tác vô cùng lạc hậu, bị lệ thuộc nhiều vào điều kiện thiên nhiên khiến canh tác của phú nông không đem lại một năng suất cao hơn hẳn so với canh tác của nông dân cá thể. Bóc lột theo kiểu phú nông chưa hẳn đã thu được nhiều lợi hơn bóc lột theo lối địa chủ. Cho nên kinh tế phú nông bị kinh tế địa chủ ngăn cản, nhưng nó không đủ điều kiện lấn át kinh tế địa chủ. Là một tầng lớp bóc lột, phú nông đã tính đến cách bóc lột nào cho được vững chắc và có lợi hơn. Nhiều phú nông đã đem một phần ruộng đất phát canh cho tá điền. Từ năm 1918, trong một tài liệu nghiên cứu về phương thức canh tác của các điền chủ Việt-nam ở Nam-bộ, Quesnel đã tính ra rằng trung bình một mẫu tây lúa thu hoạch từ 60 gia đến 80 gia (tức từ 12 đến 16 tạ). Nếu chủ điền đem phát canh cho tá điền, thu địa tô 50% hoa lợi thì chủ điền được từ 15\$ đến 20\$ (giá lúa lúc đó 50\$ 100 gia). Nhưng nếu chủ điền thuê nhân công canh tác thì chỉ

(1) Trường Chinh. *Bàn về cách mạng Việt-nam*. Trang 52. Hà-nội 1956.

thu được từ 5\$ đến 15\$, vì phải chi phí mất 25\$ một mẫu tày vào việc mua tư liệu sản xuất và tiền công thợ (1). Như vậy thì trong điều kiện cạnh tranh bình thường, điền chủ cho phát canh thu tô có lợi hơn thuê người làm. Chỉ khi nào một mẫu tày thu hoạch được 90 gia trở lên (tức trên 18 tạ) thì thuê người làm mới có lợi hơn. Trên thực tế người ta thấy rằng phú nông thuê người làm ở những mảnh ruộng đất tốt, đem lại một năng suất cao. Hoặc những ruộng đất gần nhà, dễ làm, tức là tăng năng suất của công nhân làm thuê, phú nông cũng thường thuê mướn người làm. Còn những ruộng đất xấu và xa, cần bỏ nhiều tiền vốn thì phú nông thường phát canh thu tô. Ở Bắc-bộ và Trung-bộ, hình thức bóc lột phú nông có mở rộng hơn Nam-bộ, nhưng phú nông ở Bắc, Trung cũng như Nam-bộ đều có đuôi phong kiến, biểu hiện trước hết là phú nông thường có một phần ruộng đất cho phát canh. Thí dụ, theo điều tra ở một vài địa phương: xã Dân-lực (huyện Nông-cống, Thanh-hóa), năm 1944 có 14,8% hộ phú nông trong xã có ruộng phát canh, số ruộng đó bằng 1,67% ruộng phú nông. Tại xã Tân-ninh (Nông-cống, Thanh-hóa), 57% hộ phú nông có ruộng phát canh, ruộng đó chiếm 4,2% ruộng phú nông. Tại xã Tân-trào (Hạ-hòa, Phú-thọ) 30% hộ phú nông có ruộng phát canh, ruộng đó chiếm 9,4% ruộng phú nông (2).

Phú nông còn bóc lột theo lối phong kiến dưới nhiều hình thức khác. Lợi dụng nông dân nghèo bị túng đói vào những ngày hạ tháng tám, những khi mất mùa, giáp hạt v. v..., phú nông cho họ lĩnh công non; đến mùa cày, bừa, cấy, gặt bắt họ đi làm. Giá công non thường chỉ bằng 1/2 hay 2/3 giá công chính thức trên thị trường. Người làm thuê cho phú nông đã không có giờ giấc qui định nhiều khi còn phải làm những việc phụ như xay lúa, giã gạo vào buổi tối sau khi đi làm về. Nhiều phú nông nuôi con nuôi, người ở, bóc lột theo lối phong kiến. Những người làm thuê ấy chưa có đủ tính chất tự do của người lao động làm thuê hưởng theo tiền công. Nhiều phú nông cho vay nợ lãi, dùng việc cho vay nặng lãi để cướp đoạt ruộng đất của người khác và buộc người khác phụ thuộc vào họ. Người ta thường thấy ở nông thôn cảnh nông dân nghèo phải làm công không trừ nợ hoặc gán con làm trừ nợ cho phú nông. Trong báo cáo « Bàn về cách mạng Việt-nam », đồng chí Trường Chinh đã nhận định đúng đắn rằng: « Phú nông nước ta còn nhiều lĩnh chất phong kiến » (3).

Trong điều kiện xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến, con đường phát triển của phú nông không phải là cứ tiếp tục và mở rộng mãi sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Phát triển tới một mức nào đó, phú nông biến thành địa chủ. Đó là một mặt

(1) Quesnel. *L'agriculture indigène en Cochinchine*. Sài-gòn 1918.

(2) Tài liệu điều tra của chính quyền ta năm 1953 khi tiến hành phát động quần chúng triệt để giảm tô và thực hiện cải cách ruộng đất. Tài liệu lưu trữ của U.B.C.C.R.Đ. Trung ương.

(3) Trường Chinh. *Bàn về cách mạng Việt-nam*. Trang 52.

khác của mối quan hệ giữa phú nông với địa chủ phong kiến. Một điều kiện kinh tế cho phú nông cắt đứt với lối bóc lột phong kiến và có thể thu hẹp lối bóc lột phong kiến nếu như canh tác của phú nông đem lại một năng suất cao hơn hẳn năng suất của nông dân cá thể; do đó lợi nhuận của phú nông thu được nhiều hơn hẳn địa tô phong kiến của địa chủ thu của tá điền. Lúc đó tất có nhiều người kinh doanh kiểu phú nông. Muốn thế nền công nghiệp trong nước phải được phát triển mạnh. Nó sẽ sản xuất những nông cụ cải tiến, những máy móc và tư liệu sản xuất khác dùng cho nông nghiệp. Phú nông là tầng lớp giàu có ở nông thôn, họ có thể mua được những tư liệu sản xuất đắt tiền ấy. Việc sử dụng những tư liệu sản xuất đã được cải tiến vào sản xuất nông nghiệp là thích hợp với sự phát triển của phương thức canh tác theo lối tư bản chủ nghĩa của phú nông, đồng thời sẽ đưa đến một năng suất hoa lợi cao hơn hẳn năng suất của những nông dân cá thể. Công nghiệp trong nước được phát triển sẽ tạo cho phú nông một thị trường rộng lớn sản xuất nguyên liệu và lương thực. Nhưng điều kiện này không thể có được trong nước Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến. Công nghiệp Việt-nam hết sức bị kìm hãm. Nông nghiệp hết sức lạc hậu. Nói chung, phú nông có ruộng đất tốt, nhiều trâu bò và nông cụ hơn nông dân lao động, nhưng phương pháp trồng trọt cũng như những năng suất canh tác của phú nông không hơn nông dân cá thể một cách rõ rệt. Mặc dầu phú nông tăng cường bóc lột người làm thuê hằng kéo dài ngày công, hạ thấp tiền công, nhưng sự tích lũy tiền vốn của phú nông rất chậm chạp. Kinh tế phú nông không thể lẫn át và thu hẹp kinh tế địa chủ. Ngược lại, kinh tế địa chủ được đế quốc Pháp duy trì và ngày một phát triển. Nó ngày càng thống trị ở nông thôn. Địa chủ Việt-nam và Pháp chiếm tới gần 80% ruộng đất trồng cây Nam-bộ, 25% diện tích trồng cây Trung-bộ và 40% diện tích trồng cây Bắc-bộ. Đó là chưa kể 25% ruộng đất Trung-bộ 20% ruộng đất Bắc-bộ là công điền, thực chất cũng do địa chủ lũng đoạn. Hình thức bóc lột phong kiến và nửa phong kiến rất nặng nề. Ngay cả những tên tư bản Pháp là những tên vốn bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa ở chính quốc, thế mà sang thuộc địa Việt-nam chúng cũng đổ xô vào lập đồn điền cấy lúa, phát canh ruộng đất cho tá điền, bóc lột theo lối phong kiến để thu được lợi nhuận cao nhất. Rõ rệt kinh tế phú nông, chẳng những bị kinh tế đế quốc lẫn át, nó còn bị kinh tế phong kiến chặn lại. Kinh tế phú nông không có tiền đề phát triển. Nhưng phú nông giống với địa chủ ở một mặt là bóc lột. Nên khi bị kinh tế phong kiến ngăn cản phát triển, phú nông không có sức vượt qua trở lực ấy, nó đã sẵn sàng thu hẹp hoặc bỏ lối bóc lột phú nông, chuyển sang bóc lột theo lối phong kiến để kiếm được nhiều lợi hơn. Khi đó phú nông từ chỗ tham gia bóc lột theo lối địa chủ đã biến dần thành địa chủ. Ở nông thôn, có địa chủ trước đó vốn là phú nông. Có phú nông lúc đầu có một ít ruộng đất phát canh thu tô, nhưng rồi song song với quá trình tập trung ruộng đất ngày một nhiều vào tay bằng cho vay nợ lãi, bằng buôn bán hay bằng dựa vào thế lực đế quốc mà cướp đoạt ruộng đất của nông dân,

số ruộng đất cho phát canh thu tô cũng ngày một tăng. Tới khi nguồn thu nhập của họ chủ yếu là địa tô phong kiến, họ đã thoát ly lao động, sống bám vào địa tô phong kiến, khi đó phú nông đã địa chủ hóa. Tuy nhiên, số phú nông có thể tiến lên địa chủ cũng không phải là nhiều. Như thế là không phải bản thân kinh tế phú nông — bóc lột nhân công làm thuê trong nông nghiệp — biến đổi thành kinh tế địa chủ, mà chính là cái đuôi phong kiến của phú nông đã lớn lên, biến phú nông thành địa chủ.

Tổng hợp những phân tích ở trên lại, có thể kết luận rằng, thời thuộc Pháp lực lượng kinh tế phú nông Việt-nam nhỏ bé, yếu ớt; phú nông là một tầng lớp bóc lột ở nông thôn nhưng cũng có tham gia lao động; bóc lột của phú nông có tính chất tư bản chủ nghĩa nhưng cũng còn mang nặng tính chất phong kiến.

..

Sự phân tích kinh tế phú nông cho ta nhìn rõ lực lượng và thái độ chính trị của phú nông Việt-nam trong cuộc cách mạng chống đế quốc và phong kiến. Lực lượng kinh tế phú nông suy yếu là do điều kiện xã hội thuộc địa nửa phong kiến qui định. Phú nông có mâu thuẫn với đế quốc và phong kiến, họ có một khuynh hướng dân tộc và dân chủ. Nhưng phú nông lại là một tầng lớp bóc lột. Điều kiện tồn tại và phát triển của nó là ở chỗ trước hết có một tầng lớp nông dân phá sản, chịu bóc lột trường công, đoản công. Quyền lợi kinh tế của phú nông là bóc lột nhân công làm thuê, bóc lột cả tá điền, vì vậy nó cũng có quan hệ quyền lợi với đế quốc và phong kiến. Đế quốc Pháp thường tuyển lựa bọn hào lý trong giai cấp địa chủ và trong một số phú nông. Là một tầng lớp bóc lột, địa vị kinh tế lại nhỏ bé, thấp kém, phú nông Việt-nam không thể chống đế quốc Pháp một cách tích cực. Phú nông mang nhiều tính chất phong kiến, điều đó làm cho họ không quan tâm thực sự đến việc chống phong kiến. Tóm lại, tự bản thân tầng lớp phú nông Việt-nam không có một lực lượng chính trị mạnh mẽ, không là một lực lượng tích cực chống đế quốc và phong kiến. Giai cấp công nhân lãnh đạo cách mạng Việt-nam đã phân tích đúng đắn những mâu thuẫn khách quan và chủ yếu của xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt-nam với đế quốc Pháp, mâu thuẫn giữa nông dân, nhân dân Việt-nam với giai cấp địa chủ phong kiến, do đó đã định rõ đối tượng cách mạng Việt-nam: đế quốc và địa chủ phong kiến. Đảng đã đặt đúng vị trí của vấn đề phú nông trong cuộc cách mạng chống đế quốc, phong kiến, đưa phú nông tham gia vào cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ, do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo.

(Còn nữa)

MẤY Ý KIẾN ĐỐI VỚI QUYỀN “NƯỚC VIỆT NAM LỊCH SỬ VÀ VĂN MINH” CỦA ÔNG LÊ THÀNH KHÔI

VĂN TÂN

CHÚNG tôi đăng bài sau đây của bạn Văn Tân về mấy ý kiến đối với quyển « Nước Việt-nam lịch sử và văn minh » của ông Lê Thành Khôi. Bài này bạn Văn Tân mới làm cái việc giới thiệu và phê phán những ưu điểm và khuyết điểm sai lầm của tác giả, nhất là về mặt lập trường và quan điểm. Tuy vậy, bài của bạn Văn Tân chưa phân tích sâu, chưa nhằm tổng hợp để phê phán lập trường và quan điểm của tác giả, mà phần nhiều là phê phán từng ý kiến và từng sự việc ở trong quyển sách. Đây là một bài phê bình đầu tiên đối với một quyển sách đầy công phu như quyển « Nước Việt-nam lịch sử và văn minh », chúng tôi đăng nó để rộng đường dư luận và còn chờ những bài phê bình khác.

TÒA SOẠN TẬP SAN
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NĂM 1955 Nhà xuất bản Nửa đêm (Les éditions de minuit) ở Pa-ri xuất bản quyển *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* của ông Lê Thành Khôi, một nhà sử học Việt-nam hiện đang sống trên đất Pháp. Đây là một bộ sách lịch sử dân tộc vào hạng lớn viết bằng chữ Pháp và xuất bản ở nước ngoài (1). Sau nhiều năm nghiên cứu và sưu tầm tài liệu hoặc ở trên đất Việt-nam hoặc ở trên đất Pháp, ông Lê Thành Khôi đã dành ra hai năm liên tiếp (1951-1953) để biên soạn bộ sách

(1) *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* dày 558 trang in trên giấy khổ 14 × 23.

lịch sử lớn nói trên. Ông Lê Thành Khôi là một người có nhiều vốn liếng về kiến thức các khoa học xã hội. Ông đã sử dụng cái vốn kiến thức của ông để biên soạn *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh*. Ông không coi sử học là một khoa học riêng biệt, mà là một khoa học có liên quan mật thiết đến các khoa học xã hội khác như xã hội học, chính trị kinh tế học, dân tộc học, cổ tiền học (numismatique), ngữ ngôn học, khảo cổ học, luật học, thống kê học, văn học v.v... Khi nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt-nam, ông đã nghiên cứu tất cả các phương diện sinh hoạt của dân tộc từ khi khởi thủy cho đến ngày nay. Ông coi lịch sử là một quá trình phát triển phiến phức, nhưng thống nhất. Đọc *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* của ông, vì vậy, người ta thấy được nhiều mặt đời sống của dân tộc trên con đường phát triển đầy chông gai và hiểm trở.

Quan niệm lịch sử dân tộc như trên khiến ông Lê Thành Khôi phải nghiên cứu, sưu tầm rất nhiều tài liệu để viết *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh*. Do đó, ở bộ sách lịch sử này, ta thấy tác giả đã tìm tòi và khai thác rất nhiều tài liệu có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến lịch sử Việt-nam. Những tài liệu này trước hết là những tài liệu lịch sử Việt-nam của người Việt-nam để lại như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *An-nam chí lược*, *Lam-sơn thực lục*, *Hoàng Lê Ngọc phả*, *Phủ biên tạp lục*, *Quốc triều hội điển* (của đời Lê), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Nhất thống dư địa chí*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng-khánh địa dư chí lược*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, *Đại Nam hội điển*, *Đại Việt thông sử*, *Bắc sử thông lục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Gia định thông chí* và một số gia phả cùng là một số thần tích các làng xã. Sau tài liệu của người Việt-nam đến tài liệu có liên quan đến lịch sử Việt-nam ở các sử sách Trung-quốc, rồi đến các công trình nghiên cứu lịch sử Việt-nam của các nhà sử học hoặc khảo cổ học người Pháp, đặc biệt là các công trình nghiên cứu lịch sử Việt-nam của các nhà sử học hoặc khảo cổ học thuộc trường Viễn Đông bác cổ trước kia, rồi đến các tài liệu có liên quan đến lịch sử Việt-nam của người Nhật, nhất là tài liệu do giáo sư Y-a-ma-mô-tô Tát-xư-rô ở Trường Đại học hoàng gia Đông-kinh cung cấp. Cuối cùng là các tài liệu hoặc của người Anh, hoặc của người Thụy-diễn v.v... Mặc dầu ở «Lời nói đầu» tác phẩm *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh*, ông Lê Thành Khôi có viết : «Nhiều tài liệu còn ngủ ở các kho sách trong các gia

đình và các làng và ngay cả những tài liệu đã được công bố, thì các tài liệu ấy cũng chưa được sưu tập và phê phán», ta vẫn có thể nói rằng ông là nhà sử học đã sử dụng được nhiều tài liệu nhất và nhiều nguồn tài liệu nhất trong công tác biên soạn lịch sử Việt-nam. Đó là một ưu điểm lớn của bộ *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh*.

Ở *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh*, ông Lê Thành Khôi tỏ ra là nhà sử học đã nhìn thấy cái sức mạnh lớn lao vô địch của nhân dân. Ông viết: « Chính nhân dân thời trước đã đấu tranh cùng với Lê Lợi cho nền độc lập dân tộc, đã theo ngọn cờ đỏ của Nguyễn Huệ trong cuộc đấu tranh chống áp bức phong kiến, đã giúp Phan Đình Phùng lãnh đạo trong mười năm cuộc chiến đấu cô độc chống bọn xâm lược phương Tây. Chính nhân dân ngày nay đã làm thắng cuộc kháng chiến trường kỳ do Cụ Hồ Chí Minh lãnh đạo. Tất cả mọi quyền lực đều từ nhân dân mà ra, số phận các chính phủ lệ thuộc vào sự đồng tình của nhân dân » (Sách đã dẫn trang 500).

Đối với Cách mạng tháng Tám, tác giả *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* — ông Lê Thành Khôi — biểu thị một cảm tình rõ rệt, khi ông viết: « Chiến tranh thế giới thứ hai mở một trang mới của lịch sử. Cuộc tổng khủng hoảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa và sự suy yếu của các nước thực dân thúc đẩy ở khắp mọi nơi quá trình giải phóng các nước phụ thuộc và nửa phụ thuộc. Chính trong khuôn khổ đó đã nảy sinh ra Cách mạng tháng Tám 1945 với những đặc điểm riêng của hoàn cảnh Việt-nam. Cách mạng tháng Tám là kết quả của sáu mươi năm đấu tranh cho độc lập, và nó đã gieo mầm cho một trật tự mới » (trang 381). « Các bộ máy của Cách mạng tháng Tám được rèn đúc an toàn ở miền thượng du xứ Bắc-kỳ để mở ra một trang mới của lịch sử nước Việt-nam » (trang 463). « Ngày 2 tháng 9, trong một buổi lễ Cụ Hồ Chí Minh đã tuyên bố trước một triệu người và giữa một sự phấn khởi không thể tả được, nền độc lập của nước Việt-nam, và sự thành lập nước Dân chủ Cộng hòa » (trang 465).

Về chính sách kiến quốc của Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, tác giả *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* tỏ ra khâm phục, đặc biệt khi Chính phủ này đang đứng trước một tình thế khó khăn: « Sự nguy hiểm cấp bách nhất là một nạn đói mới đang đe dọa. Tháng Tám (1945) nước sông Hồng lên to chưa từng thấy. Ở Hà-nội nước dâng lên đến 12m⁶⁸. Đê nhiều nơi vỡ. Tháng 9 xảy ra hạn hán. Mùa lúa tháng 10

hồng. Chính phủ mở một chiến dịch toàn quốc với khẩu hiệu « Tăng gia sản xuất » và « không một tấc đất bỏ hoang, không một cánh tay vô việc ». Một đạo sắc lệnh cho phép bất cứ ai trồng trọt những đất bỏ hoang. Sự cố gắng của mọi người và thi đua ái quốc đã đáp lại được đề điều, đã tăng gia sản xuất các sản phẩm phụ như khoai lang, ngô, sắn; rồi mọi người được no đủ cho tới vụ gặt tháng 5.

« Về mặt xã hội, nước Cộng hòa xóa bỏ các thứ thuế bất công như thuế thân, thuế phiện, thuế rượu, mặc dầu số tiền các thứ thuế ấy giữ một phần trọng yếu trong ngân sách... Nhưng sự nghiệp đáng chú ý nhất là cuộc đấu tranh chống nạn mù chữ. Sắc lệnh ngày 8 tháng 9 năm 1945 lập ra chế độ giáo dục bình dân... Cuối năm 1946 hai triệu rưỡi người đã được hưởng giáo dục bình dân », ông Lê Thành Khôi lại viết rõ rằng: « Tất cả các cải cách ấy đã thi hành trước một tình hình tài chính thảm đạm » (trang 466).

Đối với cuộc kháng chiến trường kỳ do Đảng lãnh đạo, tác giả *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* viết với một giọng đầy thiện cảm : « Khi việc giao thiệp với Chính phủ Pháp đã đứt đoạn, nước Dân chủ Cộng hòa không có quân đội hiện đại, không có công nghiệp, dựa lưng vào một nước Trung-hoa quốc gia thù hằn, đứng trước một đạo quân viễn chinh mạnh và một bộ máy cai trị có kinh nghiệm, hình như sẽ sụp đổ trong một thời gian ngắn » (trang 483). Nhưng càng kháng chiến, quân đội của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa càng « được trang bị bằng vũ khí mỗi ngày một tinh xảo hơn. Lúc đầu chỉ có gậy tầm vông và một số vũ khí đoạt được của Pháp hay của Nhật, rồi sau đó lựu đạn, mìn, ba-dô-ca v.v... » (trang 489). Cuộc kháng chiến càng kéo dài, lực lượng nước Việt-nam dân chủ cộng hòa càng lớn mạnh, và đến « ngày 7 tháng 5 (1954), Điện-biên-phủ thất thủ. Hơn một vạn quân tinh nhuệ của đạo quân viễn chinh bị bắt làm tù binh » (trang 482). Trong khi lực lượng nước Việt-nam dân chủ cộng hòa mỗi ngày một lên, thì ở phía quân đội viễn chinh Pháp và các chính phủ bù nhìn kế tiếp nhau, mỗi ngày một lục đục, một suy yếu. Tác giả *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* cho rằng sở dĩ bên địch mỗi ngày một yếu là vì họ « không có tin tưởng và lý tưởng ». Về chế độ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, ông Lê Thành Khôi nhận rằng chế độ ấy dựa vào Đảng, vào Mặt trận dân tộc thống nhất, và vào quân đội nhân dân. Để chứng minh sự hiệu nghiệm của chiến lược và chiến thuật của Đảng trong thời kháng chiến, ông Lê Thành Khôi đã trích dịch hai trang quyển sách lý luận

nổi tiếng. *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của đồng chí Trường Chinh, và ông đã nhận định về chiến lược trình bày trong tác phẩm đó như sau : « Sự thắng lợi của chiến lược đó trước cuộc đại tấn công của Pháp vào mùa thu năm 1947 cho phép nước Cộng hòa củng cố nền tảng của nó, và rèn luyện dần dần quân đội » (trang 485 — 486).

Ông Lê Thành Khôi viết *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* là viết toàn bộ lịch sử nước Việt-nam, nhưng ông chú ý lịch sử hiện đại hơn là lịch sử cận đại, cũng như ông chú ý lịch sử cận đại hơn lịch sử cổ đại... Thái độ của ông đối với lịch sử hiện đại cũng như đối với lịch sử cận đại rất đáng cho chúng ta lưu ý và hoan nghênh, vì lịch sử hiện đại và lịch sử cận đại không những là bộ phận lịch sử chính xác nhất trong toàn bộ quá trình phát triển của dân tộc, mà còn là bộ phận lịch sử có nhiều khả năng giáo dục tư tưởng, rèn luyện lập trường nữa.

Tác phẩm *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* còn một ưu điểm nữa mà chúng ta cần chú ý và nêu lên : đó là thái độ của tác giả đối với chủ nghĩa Mác. Ở « Lời nói đầu » bộ sách lịch sử của ông, ông Lê Thành Khôi đã viết về chủ nghĩa Mác như sau : « Việc các tập đoàn loài người bất chấp hoàn cảnh, dùng các biện pháp khác nhau (đối với một hoàn cảnh) chứng minh sự trọng yếu của lực lượng sản xuất, của quan hệ sản xuất, của giai cấp xã hội. Chính trong những điều kiện vật chất của sinh hoạt đã đẻ ra các chế độ chính trị, pháp lý cũng như các trào lưu tôn giáo và trí thức, những trào lưu này lại tác động lại các điều kiện kia, Mác nói : *Lý luận tự nó trở thành lực lượng vật chất khi nó thâm nhập quần chúng* » (Sách đã dẫn trang 4).

Tác giả *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* tỏ ra là một nhà học giả không những có cảm tình với chủ nghĩa Mác, mà còn thấy ở chủ nghĩa Mác một phương pháp tư tưởng hiệu nghiệm có khả năng giải quyết các vấn đề xã hội và lịch sử phức tạp.

..

Ở bên trên là những ưu điểm chính của *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh*. Bên cạnh những ưu điểm ấy, tác phẩm lịch sử của ông Lê Thành Khôi phạm một số sai lầm, khuyết điểm mà chúng tôi thấy chúng ta nên đem ra đây để thảo luận.

Trước khi đi vào những sai lầm, khuyết điểm trong *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh*, chúng tôi thấy cần phải nói sơ

qua về lập trường giai cấp của ông Lê Thành Khôi, tác giả bộ sách ấy. Lập trường của ông Lê Thành Khôi là lập trường của giai cấp nào? Đọc *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* từ đầu cho đến cuối, chúng tôi thấy lập trường của tác giả là lập trường của một tầng lớp tư sản ôm ấp những tư tưởng cải lương chủ nghĩa. Ông Lê Thành Khôi không ưa thực dân Pháp, nhưng ông cũng không tha thiết lắm với cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Ông nhìn nhận cuộc cách mạng này như một sự tất yếu của lịch sử, hơn là mong ước cuộc cách mạng ấy. Việc ông đứng ở địa vị bàng quan trước Cách mạng tháng Tám và trước kháng chiến đã biểu hiện tình hình tư tưởng đó của ông.

Trong *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh*, lập trường cải lương chủ nghĩa của tác giả lộ ra ở nhiều phương diện. Lập trường này trước hết lộ ra ở thái độ khách quan chủ nghĩa thiếu dứt khoát của tác giả trước nhiều vấn đề lịch sử. Chúng ta thấy ông Lê Thành Khôi ca ngợi Đảng Cộng sản Đông-dương, chúng ta lại thấy ông gọi bọn phá hoại tở-rốt-kít chuyên làm công tác chia rẽ hàng ngũ của giai cấp công nhân là « những nhà cách mạng không khoan nhượng », tên phá hoại nhà nghề Tạ Thu Thâu được ông coi là một người « hoàn toàn vô tư và triệt để chống đối chủ nghĩa thực dân », ông ca tụng Cách mạng tháng Tám, nhận Cách mạng tháng Tám được toàn dân đồng tình và ủng hộ, nhưng ông lại phản nân rằng lực lượng cách mạng đã bắt một số Việt gian nổi tiếng như Tạ Thu Thâu, Phạm Quỳnh, Bùi Quang Chiêu v. v... Ông khâm phục trước các sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, nhưng ông lại gọi cái tổ chức nguy chính quyền do thực dân Pháp áp cho bọn Việt-gian lập ra là « nhà nước Việt-nam ». Thái độ ông Lê Thành Khôi thật là lơ mờ và siêu giai cấp. Ông không thấy rằng khi đã ca tụng Đảng Cộng sản Đông-dương, thì không thể ca tụng bọn tở-rốt-kít, bọn phá hoại phong trào cách mạng; khi đã khâm phục Cách mạng tháng Tám, coi Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, thì không có lý gì đi phản nân việc cách mạng đã trừng trị một số Việt-gian chuyên phá hoại cách mạng từ mấy chục năm trời; khi đã nhận nước Việt-nam dân chủ cộng hòa « được nhân dân đầu phiếu công nhận », thì không thể đặt nước Việt-nam ấy ngang hàng với cái « nhà nước Việt-nam » của bọn bù nhìn Việt-gian đã vâng lệnh của thực dân Pháp mà bày đặt ra.

Đối với nhiều nhân vật lịch sử khác, tác giả *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* cũng giữ một thái độ không dứt khoát. Hồ Quý Ly, tác giả khen, rồi tác giả lại chê. Nguyễn Huệ cũng chung một số phận như vậy. Khi khen, khi chê, tác giả không theo một quan điểm nào, không đứng hẳn về một lập trường nào. Tiêu chuẩn để cho tác giả dựa vào đó mà khen hay chê không phải là cái tác dụng của nhân vật lịch sử, của triều đại lịch sử, của chế độ lịch sử đối với sự tiến bộ của xã hội, sự hưng vong của quốc gia hay phúc lợi của nhân dân. Một nhân vật lịch sử hay một triều đại nếu có những hành động có tác dụng thúc đẩy cho xã hội tiến lên, hoặc có những hành động nhằm bảo vệ non sông, đất nước, hoặc có những hành động mưu lợi ích của nhân dân, thì nhân vật đó, triều đại đó, mặc dầu thọ mệnh không dài, cũng vẫn là tiến bộ, đáng cho chúng ta đề cao và cổ vũ. Trường hợp đó là trường hợp Hồ Quý Ly và Nguyễn Huệ.

Khi nhận định về triều đại nhà Nguyễn ông Lê Thành Khôi không theo tiêu chuẩn nói trên, do đó, ông đã ca tụng nhà Nguyễn quá nhiều. Trước hết ông cho Gia-long là người có công thống nhất nước Việt-nam. Có thật Gia-long đã có công thống nhất đất nước Việt-nam hay không? — Chúng tôi ngờ lắm. Một người năm 1784 đã rước 20.000 quân Xiêm và 300 chiến thuyền Xiêm kéo về giày xéo đất nước, cũng cái người đó lại nhờ Bá-đa-lộc cầu viện Pháp, và đã thực sự mượn quân Pháp đánh quân Tây-son, tiếp tục gây nội chiến, người đó khó mà có những tư tưởng thực sự thiết tha với sự nghiệp thống nhất quốc gia. Giả sử năm 1784, tướng Xiêm là Chiêu Tăng và Chiêu Xương thắng trận, thì tình thế nước Việt-nam nếu không giống tình thế nước Trung-hoa khi Ngô Tam Quốc mời quân Mãn Thanh tiến vào Trung-quốc đánh đuổi Lý Tự Thành, lãnh tụ của khởi nghĩa nông dân, rồi chiếm luôn lấy Bắc-kinh, rồi tiến lên chiếm lĩnh toàn bộ nước Trung-hoa, thì cũng xoay ra một cục diện phiền phức khác làm đau khổ nhân dân và làm nguy vong đến Tổ quốc. Việc làm của Gia-long đã kết án Gia-long : Gia-long chỉ đấu tranh vì lợi ích của dòng họ nhà y, khi cần thiết y sẵn sàng mở rộng cửa quan cho quân ngoại quốc vào xâm chiếm, và thật sự một đời y, y đã mở cửa quan đến hai lần. Người đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất của Tổ quốc không phải là Nguyễn Phúc Ánh (Gia-long) mà lại là Nguyễn Huệ. Sau khi diệt bọn phong kiến cát cứ ở Đường trong là bọn chúa Nguyễn, và bọn phong kiến ở Đường ngoài là bọn chúa Trịnh, Nguyễn Huệ đã thực sự

thực hiện được nền thống nhất của nước Việt-nam. Đó là năm 1786, khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lần thứ nhất. Nền thống nhất được củng cố thêm, khi Nguyễn Huệ cả phá xong 20 vạn quân xâm lược Mãn Thanh. Từ đó kẻ cố tình dựa vào lực lượng nước ngoài để tiếp tục nội chiến và phá nền thống nhất là Nguyễn Phúc Ánh ở miền Nam, và Lê Chiêu-thống ở miền Bắc. Việc Nguyễn Huệ đột nhiên chết sớm làm cho nhà Tây-sơn sớm đổ, và tạo điều kiện cho Nguyễn Phúc Ánh tiến quân ra Bắc. Đánh đổ được nhà Tây-sơn, lẽ tự nhiên Nguyễn Phúc Ánh được hưởng sự nghiệp thống nhất Tổ quốc do Nguyễn Huệ xây nền đắp móng sau khi tiêu diệt xong cái lực lượng phong kiến cát cứ ở bên trong, và các lực lượng xâm lược của nước ngoài. Nhưng nền thống nhất lúc này đã héo hon đi vì nội chiến, rồi cuối cùng đến khô kiệt đi vì chính sách phản động « ức thương » của triều đình nhà Nguyễn làm cho nền kinh tế của Việt-nam không sao phát triển được. Phong trào nông dân khởi nghĩa bùng nổ ngay dưới thời Gia-long và Minh-mạng và phát triển mạnh dưới thời Tự-đức đủ chứng minh rằng nhân dân Việt-nam chán ghét triều đình nhà Nguyễn ngay từ khi triều đình này thành lập. Không có cơ sở trong nhân dân, cho nên khi thực dân Pháp bắt đầu tiến hành kế hoạch xâm lược, thì không những triều đình nhà Nguyễn không giữ được nền thống nhất quốc gia, mà còn không giữ được nổi nền độc lập của dân tộc nữa. Nhà Nguyễn như vậy không những không có công với thống nhất, mà còn có tội với thống nhất nữa.

Trong *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh*, ông Lê Thành Khôi nhiều lần tỏ ý khâm phục công trình kiến trúc của các vua nhà Nguyễn. Ông viết : « Các vua nhà Nguyễn là những nhà kiến thiết lớn » (trang 331). « Là những bậc đế vương văn học và thi sĩ, vua nhà Nguyễn đã làm cho Huế thành ra một trong những thành phố có vẻ đẹp say sưa vào bậc nhất thế giới » (trang 350). « Cung điện được Gia-long và các bậc kế vị xây dựng và sửa chữa nhiều lần » (trang 350). « Trước Thế-miệu có một hàng vạc gồm chín cái do Minh-mạng sai đúc ra từ năm 1835 — 1836 theo gương nhà Hạ ở thời cổ đại Trung-hoa. Những cái vạc ấy vừa nặng vừa to tượng trưng cho sự bền vững và sự trường cửu của triều đại ». (trang 351). Đối với các lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn, tác giả *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* lại càng khâm phục hơn nữa : « ... Các vua nhà Nguyễn đã xây dựng ở phía nam thành phố những nơi ở cuối cùng của họ trong những khung cảnh ở bên bờ sông Hương. Đây không phải là những ngôi mộ thường, mà là những hệ thống lớn

những kiến trúc xen vào giữa những quảng trường rộng rãi và êm dề. Ở đây nghệ thuật tinh vi nhất của loài người đã hòa hợp mật thiết với cảnh trí tự nhiên. Các vị vua khi còn sống đã tự chọn cái nơi đó để ngủ giấc ngủ cuối cùng dưới đời thông vào một nơi không ai được biết... Ở đây không có gì làm cho người ta nghĩ đến sự chết, người ta chỉ thấy vẻ đẹp bất diệt của tự nhiên và sự chuyển vận bao la. Những rừng rú rộng lớn, những công trình bằng đồng đã gỉ, những bức tường phẳng lì, những cây đại hoa trắng và thơm trên những lối đi đầy những bí mật và những hồ sen đỏ, ở đó vua vẫn ngự ra chơi trong một cái thủy tạ để xem cung nữ tắm và để làm thơ... » (trang 353).

Chúng ta đều biết rằng các vua nhà Nguyễn, đặc biệt là Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức đều hay xây dựng cung điện và lăng tẩm. Chính Minh-mạng đã ra lệnh cho bọn quan lại ở Bắc phá cung điện của vua Lê ở Hà-nội để đưa gạch, đá, ngói, gỗ, tượng vào Huế trang sức cho kinh đô nhà Nguyễn. Huế quả là một đế đô thơ mộng với những cung điện hoa lệ và lăng tẩm hùng tráng của nó. Nhưng nếu những cái đó đều xây dựng bằng xương máu của nhân dân trong khi nhân dân đang đói khổ, thì không có gì đáng cho ta hoan nghênh cả, mà chỉ tố cáo thêm tội ác của bọn vua nhà Nguyễn mà thôi. Theo sử sách, thì dưới triều Nguyễn sơ, nhân dân không ưa những việc xây dựng cung điện và lăng tẩm, vì những xây dựng như thế đều làm cho nhân dân điêu đứng vô cùng. Dưới triều Tự-đức, những thợ, phu và lính xây Vạn-niên cơ đã thét lên như vả vào mặt Tự-đức :

Vạn niên là vạn niên nào ?

Thành xây xương lính, ao đào máu dân !

Rồi cuối cùng nổ ra cuộc khởi nghĩa ở Khiêm-lăng làm cho Tự-đức phải hoảng sợ.

Thời Nguyễn sơ là thời các cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra không ngớt ở khắp Bắc, Trung, Nam. So với các triều đại trước, ít có triều đại nào vừa thành lập xong đã phải đối phó với nhiều phong trào khởi nghĩa của nông dân như thế. Thời Nguyễn sơ, những nạn ngập lụt, mất mùa lại xảy ra luôn. Đê Văn-giang ở Hưng-yên vỡ luôn mười tám năm liền, nông dân phủ Khoái kéo nhau đi ăn mày khắp mọi nơi. Trong khi ấy tàu chiến Pháp hoặc đang lớn vồn ở ngoài khơi hoặc đã bắt đầu gây chuyện. Tình hình như thế, mà Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức còn nghĩ đến kiến thiết cung điện và lăng tẩm, thì thật là kỳ quặc. Họ quả là những người chỉ nghĩ nhiều đến ưu

du hướng lạc, và không nghĩ gì đến nhân dân, trước Tổ quốc ; trước nhân dân, họ là những người mang nhiều tội lỗi. Huống chỉ những cung điện, lăng tẩm do họ xây dựng dù có đẹp nhưng cái đẹp ấy là do nhân dân làm ra bằng xương máu của nhân dân, chứ đâu phải là công lao của họ. Nếu người ta không vì Vạn-lý trường thành mà khen Tần Thủy hoàng, không vì Di-hòa viên mà khen Tây Thái hậu, thì người ta cũng không thể vì cung điện, lăng tẩm ở Huế mà khen các vua nhà Nguyễn được.

Ông Lê Thành Khôi không những chỉ ca tụng công trình kiến trúc của các vua nhà Nguyễn, mà ông còn ca tụng văn học dưới triều Nguyễn nữa. Ông đã viết : « Văn học và nghệ thuật phát triển rực rỡ. Chính lúc này là lúc xuất hiện kiệt tác của dân tộc là quyền thơ *Kim Vân Kiều*... » (trang 323).

Sự thật thì *Truyện Kiều* có phải là một tác phẩm ra đời vào buổi Nguyễn sơ không?

Theo ông Hoàng Xuân Hãn trong bài « Nguồn gốc *Truyện Kiều* » đăng trên tạp chí *Thanh Nghị* tháng 2 — 1943, thì *Truyện Kiều* được sáng tác vào khoảng thời gian từ năm 1815 đến năm 1820. Theo ông Hoài Thanh, thì « có nhiều lý do để tin rằng *Truyện Kiều* đã ra đời khá lâu trước 1815 » (*Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển IV trang 110). Nhưng nếu ta cứ giả định rằng *Truyện Kiều* đã ra đời vào buổi đầu triều Nguyễn, thì cũng không thể vì thế mà vội kết luận rằng *Truyện Kiều* là tác phẩm văn học của triều Nguyễn được. Thật ra Nguyễn Du đã thai nghén *Truyện Kiều* từ cuối thế kỷ XVIII, hoàn cảnh xã hội hồi cuối thế kỷ XVIII đã in dấu rõ rệt vào *Truyện Kiều*. Do đó nội dung tư tưởng *Truyện Kiều* là nội dung tư tưởng của xã hội Việt-nam hồi cuối thế kỷ XVIII, nghệ thuật *Truyện Kiều* cũng là nghệ thuật của thế kỷ XVIII, ngữ ngôn *Truyện Kiều* cũng là ngữ ngôn của thế kỷ XVIII. Chỉ có thế kỷ XVIII, thế kỷ của khởi nghĩa nông dân mới có những lãnh tụ nông dân ngang tàng như Từ Hải với cái khí khái :

Chọc trời khuấy nước mặc dầu,

Dọc ngang nào biết trên đầu có ai.. »

Thế kỷ XVIII là thế kỷ của truyện nôm dài vừa có giá trị nghệ thuật vừa có giá trị tư tưởng như *Thạch Sanh*, *Nhị độ mai*, *Song Tinh Bất Dạ*, *Phan Trần*, *Hoàng Trừu*, *Hoa Tiên* v.v... *Truyện Kiều* là tập đại thành của tất cả các tác phẩm ấy, *Truyện Kiều* giống các truyện nôm dài ở chỗ nó cũng đề cao cá tính đối lập với lễ giáo phong kiến, và cũng tố cáo chính trị thối nát của xã hội phong kiến, văn học hồi nửa trước thế kỷ XIX.

Tuy được thừa kế những tinh hoa của văn học hồi thế kỷ XVIII, nhưng so với văn học hồi thế kỷ XVIII, thì văn học hồi nửa đầu thế kỷ XIX là một bước thụt lùi. Và như vậy chủ yếu là vì chính sách gò bó khắc nghiệt của các vua nhà Nguyễn. Các vua nhà Nguyễn đã gò bó về chính trị, gò bó về kinh tế, gò bó về văn hóa. Cha con Nguyễn Văn Thành, một công thần số một của nhà Nguyễn chỉ vì một bài thơ ngông mà mang tội. Kết quả chính sách gò bó của các vua nhà Nguyễn đã phản ánh rõ rệt vào văn học, làm cho văn học thời Nguyễn sơ mang nặng tinh chất công thức chủ nghĩa. *Gia huấn ca*, *Nhị thập tứ hiếu*, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, v. v... là những tác phẩm đầy tinh chất công thức chủ nghĩa. Các vua nhà Nguyễn đều là những người hiểu rõ tác dụng của văn học, do đó họ đã công nhiên bắt văn học phải phục vụ lợi ích của họ. *Đại Nam quốc sử diễn ca* viết ra với mục đích rõ rệt đề cao nhà Nguyễn, coi nhà Nguyễn là dòng họ được mệnh trời xuống cai trị nước Việt-nam. Tuy-lý vương đã thu thập các chuyện trình tiết, hiền thảo của phụ nữ Việt-nam để viết thành tập *Nữ phạm* nhằm giáo dục phụ nữ sống trong khuôn khổ tứ đức, tam tông. Tự-đức cho đem sách *Luận ngữ* viết thành *Luận ngữ diễn ca*. Đến những người như Nguyễn Văn Thành, Đặng Đức Siêu, khi làm thơ cũng chỉ mạt sát nhà Tây-sơn, ca tụng triều đại mới. Các nhà văn khác tuy kín đáo hơn, nhưng văn thơ của họ cũng chỉ là văn thơ ca tụng lễ giáo phong kiến mà thôi. Những nhà nho có đôi chút liêm sỉ như Đặng Trần Thường thì cuối cùng bị tù tội rồi bị xử tử. Những người khảng khái như Cao Bá Quát thì phải đi vào con đường khởi nghĩa để rồi bị chém đầu. Những người an phận như Cao Bá Nhạ chỉ muốn được sống yên bề làm nhiệm vụ trung, hiếu, tiết, nghĩa, cũng đến chết mòn trong ngục tối.

Tình hình văn học nặng nề như thế sao có thể gọi là « phát triển rực rỡ » được? Tình hình văn học như thế sao lại có thể nảy ra một tác phẩm kiệt xuất như *Truyện Kiều* được? *Truyện Kiều* chỉ có thể là tác phẩm văn học của thế kỷ XVIII, nó đã ra đời trong cái trào lưu văn học đã sản ra *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm, *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, thơ của Hồ Xuân Hương, v.v... *Truyện Kiều* là một bông hoa kỳ lạ rực rỡ về màu sắc, thơm ngát về hương, bông hoa kỳ lạ đó không thể nảy nở ở cái vườn văn học bắt đầu cằn cỗi hồi nửa đầu thế kỷ XIX được. Ông Lê Thanh Khôi ca tụng công đức nhà Nguyễn, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà, ông ca tụng công trình kiến trúc cung

diện và lắng tâm của các vua nhà Nguyễn, ông ca tụng văn học, nghệ thuật dưới triều Nguyễn, tiến lên một bước, ông lại ca tụng cả cái xã hội hồi thế kỷ XIX của nhà Nguyễn nữa. Ta hãy nghe ông biểu thị sự thích thú của ông đối với cái xã hội đó ra sao: « Giữa vua và nhân dân không có một giai cấp qui tộc dòng giống nào đứng giữa. Đã đành rằng xã hội có phân chia ra làm bốn « giai cấp » là *sĩ, nông, công, thương*, nhưng sự phân chia này căn cứ vào nghề nghiệp chứ không căn cứ vào tài sản » (sách đã dẫn trang 354). Tiếng giai cấp mà ông Lê Thành Khôi dùng là tiếng giai cấp có dấu ngoặc nhỏ (« ... »), nghĩa là không phải là giai cấp thực sự. Nhưng nói về chế độ giai cấp, ông chỉ nói như trên, nên rất có thể người đọc hiểu lầm rằng chế độ giai cấp trong xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XIX chỉ có thế mà thôi. Đọc mấy câu trên của ông Lê Thành Khôi, chúng ta thấy quan niệm về giai cấp của ông rất mơ hồ. Sự phân chia ra giai cấp dĩ nhiên không dựa vào nghề nghiệp, nhưng cũng không đơn thuần chỉ dựa vào tài sản. Nếu chỉ dựa vào tài sản, thì xã hội có bao nhiêu người là có bấy nhiêu giai cấp. Vì về tài sản, trong xã hội có ai giống ai đâu. Cơ sở để phân định giai cấp là công việc của người ta ở trong sản xuất, quan hệ của người ta đối với tư liệu sản xuất. Khi đã quan niệm giai cấp như thế, thì thấy rằng xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XIX cũng phân chia ra nhiều giai cấp rất chặt chẽ. Những giai cấp xã hội này không phải là *sĩ, nông, công, thương*, mà chủ yếu là nông dân và phong kiến (gồm có địa chủ). Nông dân chiếm tuyệt đại đa số nhân khẩu trong xã hội gồm có cổ nông, bản nông, trung nông và một số ít phú nông. Trừ cái số ít phú nông này, nông dân là giai cấp bị bóc lột, bị áp bức tàn tệ nhất. Nông dân là phu phen, lính tráng cho giai cấp phong kiến, nông dân nộp tô cho giai cấp phong kiến, những năm mất mùa, đói kém họ phải bán vợ đẻ con hoặc phải tha phương cầu thực để rồi phải chết đói chết rét ở dọc đường. Đối lập với nông dân là giai cấp phong kiến gồm có vua, hoàng thất, quan lại lớn nhỏ, sĩ phu, địa chủ. Giai cấp phong kiến sống bằng sự áp bức, bóc lột nông dân. Giữa giai cấp phong kiến và nông dân là cái tầng lớp công thương cũng bị giai cấp phong kiến áp bức không cho phát triển. Mâu thuẫn giữa nông dân và giai cấp phong kiến là mâu thuẫn đối kháng, không thể hòa giải được. Ngay dưới thời Gia-long, phong trào nông dân khởi nghĩa đã bùng nổ ở nhiều nơi. Phong trào này diễn biến dưới hình thức phong trào phủ Lê diệt Nguyễn ở Bắc-kỳ, cụ thể là phong trào khởi nghĩa của Tổng Trung, của

Trương Đăng Quĩ ở Sơn-nam, Thanh-hóa ; phong trào khởi nghĩa của Tổng Cử và Nguyễn Trọng Phan ở Hải-dương ; phong trào khởi nghĩa của người Thượng (Đá-vách) ở Quảng-ngãi. Đến đời Minh-mạng, phong trào khởi nghĩa của nông dân lại càng mạnh và càng lan rộng ở khắp Bắc, Trung, Nam.

Do quan niệm mơ hồ về giai cấp, ông Lê Thành Khôi không nhìn thấy tính chất giai cấp của các chính sách, các chế độ do triều đình nhà Nguyễn định ra. Về chế độ thi cử của nhà Nguyễn, ông đã ca tụng như sau : « Các cuộc thi hương và thi hội cứ ba năm mở một lần. Các cuộc thi này mở cho tất cả mọi người không phân biệt nguồn gốc xã hội. Đó là một cái cách dân chủ lớn của nhà Nguyễn » (sách đã dẫn trang 328). « Con đường thi cử mở cho người ta vào tất cả các chức vụ. Quan lại từ dân mà ra, con cháu họ lại trở về làm dân, nếu họ không thể tiến lên bằng giá trị riêng của họ » (trang 355). Phải, đúng là con đường thi cử cũng như con đường quan lại mở cho tất cả mọi người như ông Lê Thành Khôi đã viết. Nhưng ai có khả năng thi cử ? Ai có điều kiện thi đỗ làm quan ? Dĩ nhiên không phải là nông dân mà là giai cấp phong kiến. Vì chỉ có giai cấp phong kiến mới có khả năng mười năm hay hai mươi năm đèn sách để thi đỗ làm quan. Vẫn biết năm thì mười họa, có một số rất ít người xuất thân từ nông dân nhờ năng khiếu đặc biệt và sự may mắn đặc biệt, thi đỗ làm quan, nhưng số này quá ít không đáng kể. Đã thế khi thi đỗ làm quan, họ lại « nhập tịch » giai cấp phong kiến quay trở lại áp bức nông dân, rồi họ tạo điều kiện cho con cháu họ đời đời có khả năng thi đỗ làm quan để chuyên sống ở trên đầu trên cổ nông dân. Thi đỗ làm quan, vì vậy, rút lại vẫn là đặc quyền đặc lợi của một số ít gia đình phong kiến, địa chủ mà thôi.

Nói như trên, chúng ta thấy bật ra rất rõ rệt cái giai cấp tính của chế độ thi cử cũng như chế độ quan liêu của triều đình nhà Nguyễn. Khi chế độ thi cử và chế độ quan liêu đã mang nặng một giai cấp tính (phong kiến) như vậy thì cái chính phủ Việt-nam dưới thời nhà Nguyễn đâu có phải là « cái chính phủ do bọn thượng lưu trí thức mà nhiều nhà triết học Âu châu hồi thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX hằng mơ tưởng ? » như ông Lê Thành Khôi đã viết ở *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* (trang 355). Chính phủ Việt-nam, hồi thế kỷ XIX — triều đình Huế — chỉ là chính phủ đại biểu lợi ích cho giai cấp phong kiến, địa chủ. Chính phủ đó không những không phải là cái chính phủ lý tưởng mà các nhà triết

học Âu châu hằng mơ tưởng, mà còn là cái chính phủ hèn hạ, thối nát, giết hại công thần, chèn ép nhân tài, phá hoại sức sản xuất của nhân dân. Sự thật này chính do vua quan nhà Nguyễn tự nói ra, chứ không phải là lời buộc tội của hậu thế. Chính Minh-mạng đã nói về chế độ thi cử như sau : «...Văn cử nghiệp chỉ theo khuyên sáo, tăng bốc lẫn nhau, lập riêng ra cách thức, phẩm giá người ta do đó mà cao hạ, khoa trường thi cử do đó mà đậm hổng, việc học như thế không trách gì nhân tài ngày càng kém. Nhưng tập tục đã lâu, không đổi ngay được, vài năm sau rồi sẽ thay dần ». Nhưng về sau không những Minh-mạng không thay được, mà Thiệu-trị và Tự-đức cũng không thay được. Nạn quan lại tham ô dưới thời Nguyễn sơ cũng rất trầm trọng. Minh-mạng lên ngôi được sáu năm thì Phạm Đình Bảo tâu xin vua nghiêm cấm nạn hối lộ. Đến đời Tự-đức, nạn hối lộ lại càng phổ biến. Nhân dân vô cùng khổ sở. Triều đình Huế là một triều đình cổ hủ. Bọn quan lại chỉ muốn duy trì chế độ xã hội thối nát để cho chúng dễ bề bóc lột nhân dân. Khi Tự-đức gọi Nguyễn Trường Tộ đến kinh để hỏi ý kiến về những đề nghị cải cách do Nguyễn Trường Tộ đưa ra, bọn quan lại ở triều đình nhao nhao đứng lên phản đối dữ dội đến nỗi Tự-đức phải cho người đưa Nguyễn Trường Tộ về quê. Một cái triều đình như thế sao lại có thể gọi là « cái chính phủ do bọn thượng lưu trí thức mà các nhà triết học Âu châu hồi thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX hằng mơ tưởng » được ?

Chúng tôi đã nói tác giả *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* ca tụng nhiều xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XIX, bên trên tác giả ca tụng triều đình, bây giờ chúng ta xem tác giả ca tụng cái đơn vị cơ sở của xã hội ấy là cái công xã (tức xã hay thôn) : « Chế độ công xã Việt-nam thật độc đáo vô cùng. Công xã thực sự là một đơn vị tôn giáo, chính trị, kinh tế tập trung ở xung quanh cái đình nơi thờ thành hoàng. Từ khi công xã giành được quyền tự trị hồi thế kỷ XVII, thì phép vua thua lệ làng như một câu tục ngữ nổi tiếng đã nói. Nhà nước chỉ biết công xã, mà không biết đến cá nhân. Công xã nộp thuế, và làm các việc tạp dịch, công sai, nhưng tất cả các công việc bên trong (công xã) đều do một hội đồng kỳ hào (do dân) bầu ra quyết định » (trang 356). Ở đây cũng như ở nhiều chỗ khác, ta thấy ông Lê Thành Khôi không nhìn thấy bản chất giai cấp của công xã Việt-nam. Nhìn bề ngoài ta thấy công xã là của toàn dân, nhưng thực ra thì công xã do cường hào địa chủ làm chủ và lũng đoạn. Cái hội đồng kỳ hào

mà ông Lê Thành Khôi cho là do dân bầu ra và có quyền quyết định mọi việc ở bên trong công xã là cơ quan đại biểu lợi ích cho cường hào địa chủ. Thành phần hội đồng kỳ hào thường thường là những chánh tổng, phó tổng, lý trưởng, phó lý đã từng phục vụ nhà nước phong kiến, hoặc những địa chủ có thế lực ở trong làng. Những người này là những kẻ bênh vực đặc lực chế độ phong kiến ở làng xã. « Lệ làng » vì vậy, xét cho cùng là lệ của họ. Mà lệ của họ xét cho cùng lại là lệ của vua. Hiểu như thế thì sẽ thấy rõ rằng « phép vua » về căn bản không đối lập với « lệ làng », « phép vua thua lệ làng » chỉ có nghĩa là « phép vua » để cho « lệ làng » phát huy tác dụng thì có hiệu lực hơn, được nhân dân dễ nghe hơn. Nhưng trong những trường hợp bảo vệ lợi ích của toàn bộ giai cấp phong kiến như trường hợp đánh thuế, bắt phu, bắt lính, v.v..., thì « lệ làng » nhất thiết phải cúi đầu trước « phép vua », phải phục vụ « phép vua ».

Bản chất giai cấp của công xã Việt-nam dưới thời phong kiến đại khái là như vậy. Bản chất giai cấp ấy ông Lê Thành Khôi không nhìn thấy, nhưng thực dân Pháp lại nhìn thấy. Tên trùm thực dân Pi-e Pát-ki-ê (Pierre Pasquier) đã viết về tổ chức chính quyền ở xã thôn Việt-nam như sau : « Thực ra, hội đồng hương chính hình thành một loại quý tộc ruộng đất. Tự họ, họ lựa chọn lấy nhau » (*Nước An-nam thời xưa* (L'Annam d'autrefois), trang 49).

Tóm lại triều đình đại biểu lợi ích cho giai cấp phong kiến trong phạm vi toàn quốc, hội đồng kỳ hào đại biểu lợi ích cho giai cấp phong kiến trong phạm vi làng xã. Bọn phong kiến ở trên cổ hủ, thói nát, bọn phong kiến ở dưới cổ hủ thói nát. Cho nên khi thực dân Pháp thực hiện kế hoạch xâm lược, thì các bộ máy chính quyền của giai cấp phong kiến tan vỡ một cách quá dễ dàng. Tổ chức xã hội nước Việt-nam hồi nửa đầu thế kỷ XIX nếu tốt đẹp, thì nước Việt-nam không đến nỗi mất vào tay thực dân Pháp.

Chúng tôi đã nói *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* là bộ sách lịch sử phong phú về tài liệu. Tác giả bộ sách — ông Lê Thành Khôi — đã sử dụng nhiều tài liệu ở nhiều nguồn khác nhau. Trong những nguồn tài liệu này, có nguồn tài liệu của các nhà sử học Pháp. Ông Lê Thành Khôi đã khai thác nhiều tài liệu của các nhà sử học Pháp. Tiếc rằng có một số tài liệu ông không chịu phê phán, và đã vội tin ngay, do đó ông đã đi đến những kết luận không những không đúng mà còn có hại là đáng khác nữa.

Chúng tôi kể ra đây vài thí dụ.

Ở *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh*, ông Lê Thành Khôi đã dựa vào tập *Bút ký lịch sử về Chợ-lớn* của một người Pháp là Bu-sô (J. Bouchot) mà viết như sau : « Tháng 3-1782, Nhạc và Huệ dẫn đầu hơn một trăm chiến thuyền tiến vào cửa sông Sài-gòn và chiếm lấy thành Sài-gòn. Họ đốt và phá cửa hàng của người Trung-hoa và giết hơn một vạn người Trung-hoa ở Sài-gòn và Chợ-lớn để phá bỏ độc quyền buôn bán của người Trung-hoa » (Sách đã dẫn trang 300). Có thật năm 1782 Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đã giết một lúc hơn một vạn người Trung-hoa ở Sài-gòn và Chợ-lớn không ? Theo chúng tôi, đây là một điều cần xét lại. Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ từ ngày khởi nghĩa ở ấp Tây-sơn cho đến ngày cả phá 20 vạn quân xâm lược Mãn Thanh sở dĩ đi đến đâu thắng đến đấy, chủ yếu là vì họ được nhân dân ủng hộ. Nông dân ủng hộ họ, các nhà công thương ủng hộ họ, đồng bào Phật giáo ủng hộ họ, đồng bào công giáo ủng hộ họ, các dân tộc miền núi ủng hộ họ, Hoa kiều ủng hộ họ, người Miền ủng hộ họ. Anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đã đoàn kết được đông đảo quần chúng nhân dân. Tuy vậy họ vẫn chưa cho thế là đủ. Họ đã tranh thủ cả những người trong dòng họ chúa Nguyễn nữa. Việc hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương đi với họ ngay từ ngày đầu cuộc khởi nghĩa là một bằng cứ. Sức mạnh của quân đội Tây-sơn là sức mạnh của nhân dân đã đoàn kết và cầm võ khí đứng lên. Hơn ai hết, anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ thừa hiểu như thế. Lẽ nào họ lại vô chính trị đến nỗi giết một lúc hơn một vạn người Trung-hoa vô tội. Họ lại càng không bao giờ làm như thế, khi họ thấy ở Gia-định lúc bấy giờ người Hoa kiều trú ngụ rất đông. Đây là lý luận. Trước lý luận đã có sự thật của lịch sử. Theo sự thật lịch sử, thì tháng ba 1782 tức tháng tư âm lịch năm nhâm dần, chỉ có Nguyễn Huệ mang quân vào đánh Nguyễn Phúc Ánh ở Lũ-phu ; trong trận này Nguyễn Huệ bày trận quay lưng ra dòng sông đánh quân đội của Nguyễn Phúc Ánh rất hăng làm cho quân đội của Phúc Ánh tan vỡ. Năm 1782, Nguyễn Nhạc không hề dẫn chiến thuyền vào Gia-định. Các vua nhà Nguyễn thăm thù nhà Tây-sơn. Họ đã phanh thây Nguyễn Quang Toản, họ đã khai quật mộ vua Thái-dức và mộ vua Quang-trung. Năm Minh-mạng thứ 12, bắt được Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Lương là con Nguyễn Nhạc, và Nguyễn Văn Đẩu là cháu Nguyễn Nhạc, Minh-mạng đã cho đem những người này chém ngang lưng. Trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* cũng như

trong *Dại Nam thực lục*, họ nói nhiều đến « tội ác » của Tây-sơn. Nếu quân đội Tây-sơn quả thực đã giết hơn một vạn người Trung-hoa, không lẽ sử thần nhà Nguyễn lại bỏ qua « tội ác » ấy mà không đưa vào sử để làm cho mọi người thù ghét nhà Tây-sơn. Việc quân đội Tây-sơn giết hơn một vạn người Trung-hoa chỉ thấy chép ở tập bút ký của Bu-sô, vì vậy chúng tôi ngờ rằng đó là một việc không có thực.

Ông Lê Thành Khôi còn dựa vào quyển *Sự tiến bộ về kinh tế của xứ Đông Pháp* (L'évolution économique de l'Indochine française của Rô-cơ-canb (Roquequin)) để viết về hoạt động kinh doanh buôn bán của người Trung-hoa như sau : « Vì rằng người Trung-hoa « kết hợp rất khéo việc buôn bán với việc cho vay lãi ». Dầu cơ sự nghèo khổ của nông dân, người Trung-hoa vào những lúc ngặt ba tháng tám cho nông dân vay bảo đảm bằng vụ lúa sau. Nhưng lợi suất cao đến nỗi nợ không bao giờ trả hết, và hàng năm phần lớn mùa màng cứ chạy vào tay người Trung-hoa để trả lãi, chứ không phải trả vốn. Đã thế, sau mùa màng, người Trung-hoa lại bày ra cờ bạc để bóp nặn nốt của cải của nông dân » (sách đã dẫn trang 57). Người Trung-hoa đây là người Trung-hoa nào ? Dứt khoát không phải là người Trung-hoa làm ở các hầm mỏ, ở đường xe lửa, ở nhà máy hay người Trung-hoa bán lạc rang hay bán lục tào xá rồi, mà chỉ là một số rất ít người Trung-hoa chủ các nhà máy chủ các hãng buôn lớn, chủ các sông bạc mà thôi. Những người Trung-hoa này không những họ bóc lột nông dân Việt-nam, mà họ còn bóc lột cả người Trung-hoa nghèo nữa. Sự thật của lịch sử như vậy, thì chúng ta phải trình bày như vậy, chứ không nên hàm hồ vờ dũa cả năm. Rô-cơ-canb viết như bèn trên là vì y là người Pháp, y muốn hướng căm thù của người Việt-nam vào người Trung-hoa, hòng làm cho người Việt-nam hiểu lầm rằng kẻ bóc lột họ chủ yếu là người Trung-hoa chứ không phải người Pháp, mâu thuẫn giữa người Việt-nam và người Trung-hoa có thể do đó nảy ra. Người Trung-hoa càng xung đột với người Việt-nam kịch liệt bao nhiêu thì địa vị thống trị của thực dân Pháp ở Việt-nam càng vững bấy nhiêu.

Khi nhắc lại câu nói của Rô-cơ-canb, tác giả *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* quả đã làm công việc tuyên truyền chia rẽ dân tộc không công cho thực dân Pháp.

Đối với nhà đại cách mạng Phan Bội Châu, ông Lê Thành Khôi từ chỗ sai lầm về tài liệu đã đi đến những nhận định sai đối với nhà đại cách mạng họ Phan. Ông viết : « Làn sóng phản đối nổi lên khắp nước buộc chính phủ phải ký giấy ân

xà ông (Phan Bội Châu). Người ta bắt ông ở Huế và không được di dân. Đời chính trị của ông thế là hết. Mặc dầu chán nản, từ đây ông lại tuyên truyền cho chính sách Pháp Việt đề huề » (sách đã dẫn trang 390). Thật là oan uổng cho nhà đại cách mạng của chúng ta ! Phan Bội Châu tuy có viết *Pháp Việt đề huề chính kiến thư*, nhưng thật ra Phan không phải là người của chủ nghĩa Pháp Việt đề huề. Sự thật của lịch sử ở chỗ này hơi éo le một chút, nhưng đúng là như vậy. Quyền *Phan Bội châu niên biểu* do Phan viết trong thời gian bị giam lỏng ở Bến Ngự, quyền *Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt-nam* của Tôn Quang Phiệt cho ta biết rõ ràng như thế.

..

Bằng những nét chính, chúng tôi đã trình bày những ưu điểm và khuyết điểm của tác phẩm *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* của ông Lê Thành Khôi. Chúng tôi thấy ông là người có nhiệt tâm với lịch sử dân tộc. Ông đã cố gắng rất nhiều trong công tác tìm tòi tài liệu lịch sử ở nhiều nguồn để viết *Nước Việt-nam lịch sử và văn minh* làm cho tác phẩm lịch sử của ông là một kho tài liệu khá phong phú. Ông Lê Thành Khôi lại có thiện ý muốn cho khoa học lịch sử trở thành một vũ khí có khả năng soi sáng hướng dẫn hành động. Ông có cảm tình với Cách mạng tháng Tám và tuy ở xa Tổ quốc, ông lại có cảm tình với kháng chiến nữa. Ông lại là nhà sử học đã nhìn thấy sự hiệu nghiệm của chủ nghĩa Mác trong lĩnh vực lịch sử... Nhưng lập trường cải lương chủ nghĩa của ông đã hạn chế rất nhiều khả năng và ý định của ông, khiến ông không nhìn thấy bản chất của các sự kiện lịch sử do đó về nhận định ông đã phạm nhiều sai lầm, khuyết điểm, về tài liệu lịch sử ông sử dụng thiếu thận trọng và không phê phán một số tài liệu, đặc biệt là các tài liệu của giới sử học Pháp.

Tháng 8-1959

VĂN TÂN

GIẢI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM

HÌNH THÀNH TỪ BAO GIỜ?

(tiếp theo)

ĐẶNG VIỆT THANH

Trong và sau Đại chiến giải cấp công nhân Việt-nam tiếp tục phát triển về số lượng, chất lượng, nhưng cũng chỉ hình thành vào những năm 1926—1929(1)

Trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất, nền công thương nghiệp dân tộc Trung-quốc phát triển rất mạnh làm cho giải cấp công nhân Trung-quốc cũng phát triển rất mạnh về số lượng, chất lượng, chính vì thế mà giải cấp công nhân Trung-quốc hình thành ngay sau cuộc vận động Ngũ tứ (1919). Giải cấp công nhân Trung-quốc sau đó đã tiến hành những cuộc đấu tranh quyết liệt như cuộc đại bãi công của công nhân viên hàng hải Hương-cảng, mở đầu cho một loạt các cuộc bãi công khác của công nhân các ngành thép ở Hán-dương, công nhân mỏ ở An-nguyên, v. v... Tiếp theo đó giải cấp công nhân Trung-quốc cũng thành lập khắp nơi những tổ chức của mình như « Tổng liên hiệp Công nhân hàng hải Trung-quốc », Tổng công hội của phong trào công nhân Hồ-nam, v. v... tiến tới mở toàn quốc Đại hội ngày 1-5-1922 ở Quảng-châu. Đại hội có 162 người đại biểu cho 20 vạn công nhân đã được tổ chức. Chính vì thế mà lúc bấy giờ Quốc tế cộng sản đã tuyên bố: « Công nhân Trung-quốc đã nhảy lên vũ đài chính trị thế giới ». Trước mặt quân thù tàn bạo, công nhân đã kiên quyết dũng cảm, không hề khuất phục, nêu cao giác ngộ chính trị và tinh tổ chức của giải cấp công nhân, tỏ rõ rằng giải cấp công nhân là giải cấp tiên tiến, giải cấp cách mạng nhất của nhân dân Trung-quốc... (Xem *Lịch sử cách mạng dân chủ mới Trung-quốc* của Hồ Hoa). Sự phát triển mau chóng đó của phong trào công nhân Trung-quốc cũng một phần nhờ có các trí thức cộng sản

(1) Các tài liệu của Đảng về điểm này chỉ nói giải cấp công nhân Việt-nam, thành hình trong và sau Đại chiến, nhưng không nói rõ thành hình như thế nào và cụ thể năm nào.

như Lý Đại Chiêu, Mao Trạch Đông, Trần Độc Tú, Đồng Tất Vũ, Trần Đạm Thu, Vương Tấn Mỹ, v.v... đi vào công nhân và kết hợp với phong trào công nhân, trở thành một nguyên nhân quyết định sự thành lập ra Đảng Cộng sản Trung-quốc ngày 1-7-1921.

Trong Đại chiến thứ nhất, nền công thương nghiệp dân tộc Việt-nam cũng ngoi lên được ít nhiều, nhờ chính quốc bận chiến tranh, việc xuất khẩu công nghiệp phẩm sang thuộc địa sút hẳn xuống. Tuy nhiên lực lượng và địa vị kinh tế của giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam cũng chẳng đáng bao nhiêu: một số công trường thủ công sử dụng vài chục công nhân, một số rất ít những xí nghiệp cơ khí mới bắt đầu xuất hiện, không thể là nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy mau chóng sự hình thành của giai cấp công nhân như trường hợp của Trung-quốc cũng trong khoảng thời gian ấy.

Sự xuất hiện và phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam tùy thuộc ở nhịp độ khai thác thuộc địa Việt-nam của đế quốc Pháp. Trước Đại chiến thứ nhất, nhịp độ ấy còn chậm chạp cho nên số lượng của giai cấp công nhân chưa được bao nhiêu, trình độ tập trung lại còn rất thấp, ý thức giai cấp chưa biểu lộ ra rõ rệt, cho nên chưa thể nói giai cấp công nhân Việt-nam đã hình thành.

Trong Đại chiến, vốn đầu tư của chính quốc đưa sang Việt-nam có thể nói là đình hẳn, nhưng giai cấp công nhân Việt-nam cũng tăng thêm được chút ít về số lượng do ba nguyên nhân sau đây:

a) Thuộc địa Việt-nam trong chiến tranh phải ràng sức tự túc về mặt kinh tế, phải phát triển kỹ nghệ tiếp tế cho chính quốc về chiến tranh cho nên cũng phải tuyển thêm thợ. Sự cố gắng này đã đặt Việt-nam vào hàng thứ hai sau Bắc Phi: Việt-nam xuất cảng sang Pháp rất nhiều tơ sống, cao-su, quặng mỏ khai thác trong năm 1916-1917 làm cho riêng số thợ mỏ đã tăng lên tới 16 000 người năm 1918 (1).

b) Vì mục đích quân sự, chính phủ Pháp phải đào tạo thẳng một số thợ dùng cho sản xuất chiến tranh mà thuộc địa Việt-nam phải cung cấp. Số thợ này năm 1916 là 26.908 người, năm 1917 là 11.719 người, năm 1918 là 5.806 người tổng cộng tới 51.000 người, trong số này nhiều người khi trở về thành thợ chuyên môn (2).

c) Công thương nghiệp dân tộc cũng sản xuất để bù đắp vào chỗ thiếu hàng công nghệ do chính quốc mắc bận sản xuất chiến tranh không đưa sang để bán độc quyền được như trước. Nhiều công trường thủ công mới được thành lập phải tuyển nhân công, trong các nghề dệt lụa ở Long-xuyên, Châu-đốc, Hà-đông, Hà-nội, nghề dệt chiếu ở các tỉnh Ninh-bình, Thái-bình, Rạch-giá, Bắc-liêu, Trà-vinh, nghề nước mắm, nghề sơn, nghề in, v. v... (3).

Nhưng chỉ sau chiến tranh, nhất là từ năm 1924-25 trở đi, thì vốn của các nhóm tư bản tài phiệt Pháp mới đầu tư mạnh mẽ vào Việt-

(1, 2) Dumarest: « Sự hình thành các giai cấp ở xứ An-nam ».

(3) « Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt-nam » của Nguyễn Công Bình.

nam trong các mặt công nghiệp mỏ, đồn điền cao-su và cả công nghiệp chế biến nữa làm cho giai cấp công nhân Việt - nam cũng phát triển nhanh về số lượng, chất lượng (trình độ tập trung) và ý thức giai cấp.

Nếu từ năm 1888 đến năm 1920, số vốn của tư bản tư nhân đầu tư vào Việt-nam là 500 triệu phật-lăng vàng thì chỉ riêng trong bốn năm 1924 — 1929, số vốn ấy nhảy vọt lên tới 3.000 hoặc 4.000 triệu phật-lăng vàng, nghĩa là xấp xỉ gấp mười lần nhiều hơn. Theo nhà sử học Pháp là Jean Chesneaux thì sở dĩ có tình trạng như vậy là vì các nhóm tài phiệt Pháp đầu cơ đồng bạc và cao-su ở Đông-dương. Sau chiến tranh, nước Pháp bị khủng hoảng thiếu trầm trọng, đồng phật-lăng đại phá giá, trái lại đồng bạc ở Đông-dương vẫn vững giá cho nên đem đồng phật-lăng đổi lấy đồng bạc rồi đem đồng bạc đổi lại ra đồng phật-lăng thì lợi to. Đông-dương lại là thuộc địa rất giàu nguyên liệu, nhất là hầm mỏ ở Bắc-kỳ, đất đai phì nhiêu chưa khai thác ở Nam-kỳ và Nam phần Trung-kỳ, để quốc Pháp cần tăng cường đầu tư để đẩy mạnh khai thác, bù đắp vết thương chiến tranh, cung cấp nguyên liệu cho chính quốc đang dần dần phục hồi kỹ nghệ. Đó là những lý do làm cho chính sách của Pháp đối với thuộc địa Việt-nam có một bước ngoặt chuyển biến : để quốc Pháp không những đẩy mạnh khai thác nguyên liệu mà còn mở mang cả một phần công nghiệp khá quan trọng, công nghiệp chế biến làm cho giai cấp công nhân Việt-nam cũng đột nhiên tăng tiến về số lượng, trình độ tập trung. Thuộc địa Việt-nam thốt nhiên đổi bộ mặt : thành thị trở nên sầm uất như về các nước Âu châu (tất nhiên sự mở mang công nghiệp này cũng tới một mức nào rồi dừng lại. Khi kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới khủng hoảng thì bộ mặt thịnh vượng giả tạo ấy cũng biến mất).

Chỉ nói riêng về công nghiệp mỏ thì vốn đầu tư trong bốn năm 1924 — 1929 tăng lên 500 triệu, sản xuất năm 1918 là 5 triệu 50 vạn đồng, năm 1929 tăng lên 18 triệu đồng. Số công nhân có hơi sụt đi trong ba năm 1919, 1920, 1921, đến năm 1924 lại vùn vút tăng lên : từ trên một vạn công nhân mỏ tăng lên tới 38.340 cho đến năm 1928 lại tăng vọt lên tới 54.995 người : trong số ấy công nhân mỏ than chiếm 38.665 người nghĩa là rất tập trung ; số công nhân mỏ than so với tổng số công nhân mỏ chiếm 60% (1).

Bên cạnh mỏ than có các nhà máy chế biến quặng mỏ như nhà máy đúc Quảng-yên sản xuất ra kẽm, nhà máy Tasa sản xuất ra thiếc, ngoài ra nhà máy xi-măng Hải-phòng cũng tăng lên tới 5.000 thợ. Các công nghiệp nhẹ thuộc loại chế biến như công nghiệp dệt, công nghiệp thực phẩm hoặc cơ khí cũng đẩy mạnh sản xuất làm cho số công nhân chuyên nghiệp cũng tăng lên. Công ty Bông Sợi Bắc-kỳ có 35.000 ống chỉ ở Nam-định và 30.000 ống chỉ ở Hải - phòng, ngoài ra còn có nhà máy dệt cũng quan trọng ở Bắc Trung-kỳ dùng tới mấy nghìn thợ mỗi nhà máy. Các xí nghiệp cơ khí như xưởng đóng tàu Bason và Arsenal de Saigon có đủ các lò rèn, đúc không khác mấy với chính quốc ; riêng

(1) Dumarest : « Sự hình thành các giai cấp ở xứ An-nam ».

xưởng Arsenal de Saigon dùng tới 1.367 công nhân lành nghề. Số công nhân công nghiệp nói chung đã khá đông trong các nhà máy điện ở các thành phố lớn các xưởng công nghiệp hóa học, các nhà máy cưa, máy giấy, máy diêm, nấu dầu, xà-phòng, thuốc lá, v. v... Riêng ngành hỏa xa có một vạn thợ và nhân viên (đúng ra là 11.209 so với 6.679 năm 1913) các ngành công thương, ngân hàng có 32.000 công nhân viên, ấy là chưa kể ngành công chính cũng dùng rất nhiều công nhân công nhật. Tóm lại riêng về công nhân công nghiệp là 140.000 nếu kể cả 53.240 công nhân mỏ. Như vậy giai cấp công nhân nói chung đã đông hơn trước và ăn ở khá tập trung ở các thành phố, bến tàu, hầm mỏ, đường giao thông quan trọng. Tình trạng tập trung này cũng do tình trạng tập trung tài chính của các công ty bỏ vốn quyết định: chúng ta biết rằng 9/10 sản xuất mỏ chỉ do có 6 công ty nắm giữ. Chỉ kể riêng Bắc-kỳ, tính theo dân số thì riêng số công nhân mỏ than lúc đó là 5,2% năm 1927 và 6,7% năm 1928 — 1929. Ở ngoài Bắc giai cấp công nhân Việt-nam đã rõ ràng có tính chất của giai cấp công nhân công nghiệp hiện đại như ở Âu châu, mặc dầu với một tỷ lệ còn rất ít so với dân số.

Nhưng ở Việt-nam, nói đến giai cấp công nhân không thể không kể đến tầng lớp công nhân nông nghiệp tập trung ở các đồn điền nhất là đồn điền cao-su ở Nam-kỳ và Nam phần Trung-kỳ. Từ năm 1927 tầng lớp này cũng đông hẳn lên, nhiều đồn điền chiếm hàng mấy nghìn mẫu tây (ha) trở lên, tức xấp xỉ bằng một huyện ở đồng bằng. Năm 1924 riêng cao-su chiếm 30.000 ha, từ đó hàng năm tăng từ 3.000 đến 6 000 ha, số công nhân mộ vào hàng năm là 3.500 người. Năm 1928 số công nhân mộ này lên tới 17.997 người, ăn ở cũng rất tập trung vì chỉ riêng có mấy công ty như công ty Đất-đỏ, công ty Michelin, công ty trồng cây nhiệt đới cũng đã chiếm 55% tổng số công nhân mộ vào. Nếu năm 1925 mới có 3.684 người thì năm 1927 con số công nhân cao-su mộ vào đã tăng vọt lên là 8.100 người.

Tóm lại đến năm 1928-1929, tổng số công nhân trong các ngành đã lên tới 221.052 người (1) trong đó công nhân đồn điền chiếm 36,8%, tức là gấp 4 lần so với trước Đại chiến thứ nhất. Ngoài ra còn phải kể đến hàng chục vạn thợ thủ công và người làm thuê ở các thành thị, hàng triệu những người bán vô sản ở nông thôn, số người này cũng chỉ đông đúc lên ở thời kỳ này, khi mà sự phân hóa giai cấp đã tiến hành mạnh mẽ.

Đứng về mặt khách quan, như thế là giai cấp công nhân Việt-nam đã hình thành, nhưng chúng ta cũng cần phải xét cả về mặt chủ quan của giai cấp công nhân Việt-nam, tức là xét xem ý thức giai cấp đã hình thành như thế nào.

Chúng ta biết rằng một trong những mục đích của đế quốc đối với thuộc địa là bóc lột nhân công rẻ mạt. Nếu Mác nói hiện tượng

(1) Theo Robequain trong « Sự tiến hóa của nền kinh tế Đông-dương » (trang 232) và sách « Vấn đề lao động ở Đông dương » (trang 116) thì ngay từ năm 1925, con số công nhân của riêng các xí nghiệp Pháp đã là 221.000 người.

giảm tiền lương là kết quả tất nhiên của sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thì, ở Âu châu, giai cấp công nhân đã có từ rất lâu những công đoàn lớn mạnh luôn luôn tổ chức công nhân để đấu tranh bảo vệ tiền lương. Hơn nữa mức sống bình quân ở Âu châu đã khá cao, cho nên tiền lương của công nhân Âu châu không thể thấp được, có thể nói là rất cao so với công nhân các nước phương Đông: Ấn-độ, Trung-quốc, Nam-dương, Việt-nam, kể cả Nhật-bản nữa. Nếu trung bình lương một người thợ có nghề là 0\$50 một ngày và lương một người lao công là 0\$30 một ngày ở Việt-nam, thì chỉ trị giá bằng 5 phật-lăng và 3 phật-lăng bên Pháp, như vậy là rất thấp (1). Nếu lấy bảng so sánh giữa chỉ số tiền lương và chỉ số giá sinh hoạt từng năm do Dumarest, tác giả quyển *Sự hình thành các giai cấp ở xứ An-nam*, viết ra thì chúng ta càng thấy rõ khuynh hướng của đồng lương thực tế của người công nhân Việt-nam chỉ mỗi năm một xuống thấp (2):

	1912	1913	1914	1915	1916	1917	1918	1919	1920	1921	1922
Tiền lương	100	100	100	100	110	110	110	110	113	115	120
Giá sinh hoạt	100	96	95	97	114	117	123	140	158	146	142
Lương thực tế	100	104	105	103	97	94	90	79	80	81	

Nhìn vào bảng so sánh trên đây, chúng ta thấy rằng tiền lương thực tế từ năm 1912 đến năm 1915 so với giá sinh hoạt thì cao hơn, trái lại từ năm 1916 trở đi nhất là từ năm 1919 đến năm 1921 thì rõ ràng là xuống thấp. Cũng theo Dumarest thì vào khoảng sau Đại chiến, tức là chính vào lúc tiền lương thực tế xuống thấp 3/4 ngàn sách của người công nhân đã dùng để mua lương thực (tức là gạo), thử hỏi còn đâu mà mua sắm các thứ khác? Đây là chưa kể trong những năm kinh tế khủng hoảng về sau này, công nhân viên chức bị đuổi, bị thải ra hàng loạt, thất nghiệp và bán thất nghiệp khá nhiều: chúng ta đã rõ tình trạng sinh sống của công nhân Việt-nam cũng như mức bóc lột của đế quốc như thế nào.

Mức bóc lột công nhân rề mạt của đế quốc ở thuộc địa không những biểu hiện bằng đồng tiền lương chết đói mà còn bằng thì giờ làm việc kéo dài từ 10 tiếng đến 14 tiếng đồng hồ. Trong khi ở các nước Âu châu, chế độ ngày làm 8 tiếng đã nhất loạt ban bố từ cuối thế kỷ thứ XIX, thì riêng việc kéo dài thời gian lao động ở thuộc địa

(1) Theo Pierre Naville trong sách « Le Vietnam » thì tiền công ấy chỉ bảo đảm cái tối thiểu chết đói (xin nhớ rằng tiền lương ấy còn trừ đầu trừ đuôi, không nên chỉ bằng vào con số như trên). Kinh tế khủng hoảng từ năm 1930 trở đi thì tiền lương ấy còn sụt dần xuống nữa.

(2) Thực ra Dumarest lấy bảng số liệu ở Leurence trong quyển « Nghiên cứu thống kê về sự phát triển kinh tế ở Đông-dương từ năm 1899 đến 1922 ». Bảng số liệu so sánh này được một bảng so sánh khác giữa tiền lương của thợ mỏ và giá sinh hoạt thực tế trong thời gian từ 1913 — 1923 của Sở Thanh tra mỏ năm 1930 chứng thực là đúng (Indices économiques Indochinois, 1932).

cũng đã đủ đem lại cho đế quốc những món lợi nhuận kếp xù. Chế độ lao động ở thuộc địa ngoài ra còn là một chế độ nô lệ, áp bức không thể tưởng tượng được đối với các nước mà nhân dân đã giành được ít nhiều quyền tự do. Ở Việt-nam, tại hầm mỏ, đồn điền nhất là đồn điền cao-su và cũng có thể nói ở cả ngay các xí nghiệp thành thị nữa, chế độ nô lệ, áp bức này đối với công nhân thật là trắng trợn. Bọn chủ, và dưới quyền là bọn đốc công, bọn cai mặc sức đánh đập, giết chóc công nhân dưới sự che chở của chính quyền thuộc địa. Mỗi hầm mỏ, đồn điền, xí nghiệp của đế quốc là một trại tập trung, một nhà tù: chúng coi công nhân như trâu ngựa, tùy tiện đánh đập sa thải, lại còn nghĩ ra đủ mọi thủ đoạn dã man tàn ác để bóc lột và hiếp chóc công nhân, nào là chế độ làm khoán, chế độ lưu ký tiền lương, chế độ học nghề, và đặc biệt là chế độ bóc lột công nhân đàn bà trẻ con, tóm lại đó là một chế độ bóc lột lối nửa phong kiến để tăng thêm lợi nhuận cao nhất của chúng. Chính vì chế độ áp bức bóc lột trên đây mà giai cấp công nhân Việt-nam khi mới hình thành đã có ngay một tinh thần chiến đấu rất cao.

Nếu chúng ta biết rằng ở Việt-nam bãi công là một tội hình, có thể phạt tù từ 6 ngày đến 2 năm, hoặc phạt tiền từ 1 600 đến 2.000 phật-lăng và đối với những người nào sui giục công nhân bãi công thì lại bị cấm lưu từ hai năm đến năm năm, thì chúng ta mới rõ những cuộc bãi công của giai cấp công nhân trong khoảng thời gian từ 1919 đến 1929 là biểu lộ một tinh thần chiến đấu cao đến bậc nào. Tuy nhiên những cuộc bãi công từ năm 1919 đến năm 1925 còn riêng lẻ, tự phát, thiếu tập đoàn, thiếu tổ chức, chưa biểu lộ một sự đoàn kết và thống nhất giai cấp tương đối vững chắc. Nếu những hình thức tổ chức kết đoàn (coalitions) không lúc nào có thể ngừng tiến lên và lớn lên với sự phát triển và lớn lên của kỹ nghệ hiện đại (1) thì ở đây càng phải đánh dấu trình độ phát triển có hạn của kỹ nghệ hiện đại ở Việt-nam. Từ cuộc khai thác lần thứ nhất đến cuộc đại khai thác lần thứ hai, công nhân Việt-nam có lớn lên về số lượng nhưng cũng chưa trải qua nhiều lần thất nghiệp và đình công, chính vì thế ý thức giai cấp (tự tổ chức và đấu tranh) cũng chỉ mới bắt đầu. Mặt khác, những ảnh hưởng đầu tiên của phong trào công nhân thế giới mới dội vào Việt-nam. Những cuộc bãi công của công nhân hàng hải trên các tàu chạy ghé qua Sài-gòn hay Hải-phòng cũng bắt đầu ảnh hưởng đến công nhân Việt-nam. Một nguyên nhân nữa là do khủng hoảng thiếu sau chiến tranh, giá sinh hoạt tăng lên, tiền lương thực tế của công nhân bị hạ thấp (như ta đã thấy rõ ở bảng so sánh trên), công nhân phải đấu tranh đòi tăng tiền lương, nhất là công nhân ngoài Bắc (Hải-dương, Hà-nội, Nam-định...). Những cuộc bãi công ấy hầu hết là có tính chất tự phát, công nhân viên chức tự ý rủ nhau yêu sách và đấu tranh, một vài nhóm « công hội bí mật » ở Sài-gòn (theo ông Trần Văn Giàu) chưa thể nói lên rằng giai cấp công nhân đã có tổ chức đấu tranh của.

(1) *Sự khờn cùng của triết học của Các Mác*, trang 134.

minh. Nói đến tổ chức kết đoàn của giai cấp công nhân là phải nói đến những tổ chức kết đoàn thường trực (coalitions permanentes), những công hội phổ biến rộng rãi, có tổ chức dùng làm thành trì cho công nhân đấu tranh với chủ, chứ không phải nói đến hình thức tự ý rủ nhau trong một cuộc bãi công tạm thời (1). Phong trào công nhân Việt-nam ngay từ lúc bắt đầu ở đây đã hòa lẫn với phong trào dân tộc, nhưng còn đi theo sau phong trào dân tộc của các tầng lớp tư sản và tiểu tư sản đã sôi nổi từ sau Đại chiến. Nói phong trào công nhân trong giai đoạn này còn là tự phát, không những chỉ là nói về những khẩu hiệu đấu tranh kinh tế của nó, mà là nói cả về những cuộc đấu tranh chính trị của nó vì trong những cuộc đấu tranh này giai cấp công nhân Việt-nam vẫn còn theo đuổi giai cấp tư sản và tiểu tư sản nữa. Tuy nhiên phong trào công nhân vẫn là một phong trào có sắc thái riêng biệt, đang biểu lộ dần một tính chất giai cấp, sâu sắc bền vững ở bên trong, một ý thức đoàn kết quốc tế mà bất cứ một giai cấp nào cũng không thể có được. Những cuộc bãi công xảy ra đồng thời một ngày của các lò nhuộm Chợ-lớn (theo tài liệu của ông Trần Văn Giàu trong *Giai cấp công nhân Việt-nam*) của ngành rượu (có liên lạc dù chỉ còn là tạm thời của công nhân từ Hà-nội, Nam-định trong một công ty nấu rượu), hay cuộc bãi công của công nhân Bason giam tàu chiến Michelet chạy sang tấn công cách mạng Trung-quốc, v.v... là những biểu hiện của sắc thái riêng biệt đó. Tuy nhiên công nhân Việt-nam chưa thành một lực lượng chính trị độc lập và chỉ bùng lên mạnh mẽ để đấu tranh giai cấp quyết liệt vào những năm sau đó. Vừa lúc phong trào dân tộc mang tính cách tư sản cải lương bị xếp xuống thì giai cấp công nhân Việt-nam cũng trở thành một lực lượng nắm bá quyền lãnh đạo cách mạng; giai cấp tư sản Việt-nam quá non yếu không đủ sức giành quyền lãnh đạo với giai cấp công nhân.

Trong thời gian này tức từ năm 1926 — 1929, phong trào bãi công của công nhân lan khắp ba kỳ, theo Dumarest cũng đã có 43 cuộc quan trọng bao gồm rất nhiều ngành khác nhau: thủy tinh, bia, nước đá, rượu, vận tải ô tô, nhà máy dệt, nhà máy điện, và cả ở các đồn điền v.v... Học sinh học nghề và viên chức các sở công thương cũng đều nhện nhịp bãi công. Ở đây phải chú ý rằng từ sau Cách mạng tháng Mười, phong trào cách mạng thế giới càng dội mạnh vào Việt-nam, đặc biệt là phong trào công nhân Pháp và hơn nữa phong trào cách mạng Trung-quốc (thời kỳ Đại cách mạng) cho nên ở Việt-nam không những phong trào công nhân lên cao, mà cả phong trào dân tộc ái quốc, chống chủ nghĩa thực dân và đòi giải phóng dân tộc cũng đều lên rất cao. Trong cao trào cách mạng này thì những người tiểu tư sản trí thức chính là những người đã hấp thụ được mau chóng nhất những tư tưởng xã hội chủ nghĩa, họ đi vào công nhân, truyền vào cho công nhân những tri thức chính trị, làm cho giai cấp công nhân Việt-nam đang lớn lên và đang đấu tranh tự phát, chủ yếu là về mặt kinh tế,

(1) *Sự khốn cùng của triết học* của Các Mác trang 134.

đã mau chóng trưởng thành về ý thức giai cấp, về trình độ giác ngộ chính trị, có như thế giai cấp công nhân mới lôi cuốn được các phong trào khác hoặc các tầng lớp khác đi theo mình. Nếu nghiên cứu lịch sử hình thành giai cấp là phải chỉ vạch ra được trong điều kiện nào ý thức giai cấp đã hình thành thì không thể bỏ qua thực tế lịch sử này đối với giai cấp công nhân Việt-nam. Sự thực lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam rất mới, rất ngắn ngủi, nếu cứ muốn đối theo các giai đoạn của phong trào công nhân để tìm ra sự tiến triển tuần tự và tất nhiên của bản thân giai cấp công nhân do đấu tranh bản thân mà biến hóa từ giai cấp tự mình sang giai cấp vì mình như trường hợp các nước Âu châu thì không ổn. Đặt vấn đề hình thành giai cấp công nhân Việt-nam, tức vấn đề biến chuyển từ giai cấp tự mình sang giai cấp vì mình phải đặt một cách thật biện chứng trong hoàn cảnh một xã hội thuộc địa bán phong kiến, sau Cách mạng tháng Mười; phong trào cách mạng dân tộc và dân chủ nói chung trên thế giới đã chuyển từ phạm trù cũ do giai cấp tư sản lãnh đạo sang phạm trù mới do giai cấp vô sản lãnh đạo. Đặc biệt ở Việt-nam giai cấp tư sản lại non yếu không đủ sức giành quyền lãnh đạo với giai cấp công nhân. Trường hợp Việt-nam về điểm này rất khác với Trung-quốc, vì Trung-quốc ở thời kỳ ấy, trừ thể chính trị vẫn thuộc về Quốc dân đảng. Hơn nữa trong hoàn cảnh một thuộc địa như Việt-nam (không phải bán thuộc địa như Trung-quốc ở đó mâu thuẫn giai cấp trong nội bộ xã hội Trung-quốc mỗi ngày một gắt gao một phần do mâu thuẫn giữa các đế quốc bên ngoài dội vào) tất cả các tầng lớp nhân dân đều căm thù đế quốc Pháp và đều yêu cầu giải phóng dân tộc. Phong trào công nhân vì thế kết hợp chặt chẽ với phong trào dân tộc, là nòng cốt của phong trào dân tộc và giai cấp công nhân cũng vì thế mà lôi cuốn tranh thủ được hết các tầng lớp cách mạng theo mình. Những người tiểu tư sản trí thức hấp thụ được tư tưởng của Cách mạng tháng Mười, cũng phải kết hợp với công nhân, đứng trên lập trường lợi ích của giai cấp công nhân mà đấu tranh giải phóng dân tộc. Nếu không có những tri thức cộng sản này (trong đó người đầu tiên và tiêu biểu nhất phải kể ngay tức là Hồ Chủ tịch) đi vào công nhân, thúc đẩy phong trào công nhân tiến lên đấu tranh dưới ánh sáng của những tư tưởng xã hội chủ nghĩa thì không thể có những cuộc bãi công lớn lao của công nhân như đã xảy ra trong thời gian 1926-1929. Ý thức giai cấp của giai cấp công nhân Việt-nam cũng không phải đã trưởng thành mau chóng như vậy. Tất nhiên nói như vậy không phải là hạ thấp vai trò của giai cấp công nhân (vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân là một tất yếu lịch sử không ai có thể hạ thấp được), nhưng là để tìm ra và xác nhận một sự thực lịch sử, tránh những quan điểm « công nhân chủ nghĩa » một cách không cần thiết trong khi nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam. Hiện tượng đi vào công nhân để vô sản hóa của những người trí thức tiểu tư sản là một hiện tượng lịch sử (đặc biệt ở một nước thuộc địa như Việt-nam). Nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam chúng ta không thể bỏ qua (chúng tôi lấy làm lạ không hiểu tại sao ông Trần Văn

Giàu đã bỏ qua), trái lại cần nêu hiện tượng này ra, chính lại là cách đề cao vai trò của giai cấp công nhân Việt-nam vậy. Sở dĩ giai cấp công nhân Việt-nam có vai trò ấy, chính là vì bản thân giai cấp công nhân Việt-nam về khách quan đã hình thành giai cấp, bản thân giai cấp công nhân Việt-nam đã mang sẵn trong mình một số ưu điểm nhất định và một tinh thần chiến đấu khá cao. Không có sự tồn tại khách quan đó của giai cấp công nhân Việt-nam cũng như tinh thần chiến đấu của nó đã biểu lộ ra trong các cuộc đấu tranh, thì nó cũng khó lòng lôi cuốn được các tầng lớp khác, kể cả những người trí thức cộng sản đầu tiên đã hấp thụ được tư tưởng của Cách mạng tháng Mười, đã kết hợp được với công nhân, với phong trào công nhân để trở thành hạt nhân thành lập ra Đảng Cộng sản Đông-dương sau này. Hơn nữa nói đến giai cấp công nhân, không nên chỉ thấy công nhân ở Việt-nam mà phải thấy cả công nhân thế giới: hơn bất cứ một giai cấp nào khác, giai cấp công nhân rất có tính cách thế giới. Nhưng nếu nói rằng không phải những người tiểu tư sản trí thức mà chính là những người công nhân Việt-nam đã hấp thụ được đầu tiên những tư tưởng của Cách mạng tháng Mười thì lại là sai với thực tế lịch sử. Ông Trần Văn Giàu đã quá nhấn mạnh vào những « liên hệ quốc tế » của một Cai Nghi nào đó với bên Pháp hay của người thợ Hoa kiều nào đó với Quảng-châu để chứng minh rằng công nhân dễ thấm tư tưởng Cách mạng tháng Mười hơn (mà không phải là trí thức — trang 381) hoặc chính công nhân đem tư tưởng cộng sản vào cho những người trí thức lớp dưới (trang 386). Phải nhận rằng công nhân Việt-nam trình độ văn hóa rất thấp, đa số là thợ áo nâu và đàn bà trẻ con nữa, làm sao có đủ trình độ nhìn xa trông rộng để trong hoàn cảnh tối tăm của một thuộc địa, chưa có cách mạng văn-hóa kể cả văn hóa tư sản, mà hấp thụ được đầu tiên những tư tưởng xã hội chủ nghĩa của cuộc Cách mạng tháng Mười. Đấu tranh kinh tế tự phát, như Lê-nin đã phân tích trong cuốn *Làm gì*, chỉ là những phản ứng tự vệ của người công nhân chống lại sự xâm nhập của tư bản vào tiền lương của mình, chưa biểu lộ một ý thức tự giác của người công nhân đối với quyền lợi giai cấp căn bản của mình là phải đấu tranh lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, nguồn gốc của mọi nghèo khổ, áp bức bóc lột công nhân làm thuê... Ở Việt-nam, ngay mức độ đấu tranh kinh tế của công nhân cũng còn rất thấp, với một qui mô nhỏ bé vì chưa và cũng không thể có các công hội công khai lãnh đạo như trường hợp của công nhân các nước Âu châu. Những người công nhân Việt-nam được giác ngộ chính trị xã hội chủ nghĩa vào những năm 1927-1929 phần lớn cũng là những công nhân áo xanh, nghĩa là những công nhân tương đối có một trình độ văn hóa nào đó. Nhưng ở Việt-nam đấu tranh kinh tế của công nhân lại có ưu điểm là sớm có tính chất chính trị, đó là điều kiện ở một xã hội không có một chút tự do nào nhưng cũng lại là điều kiện làm cho giai cấp công nhân Việt-nam sớm giác ngộ và mau trưởng thành về chính trị.

Nếu giai cấp công nhân các nước Âu châu khi hình thành giai cấp chủ yếu vẫn đấu tranh kinh tế (đặc biệt là giai cấp công nhân Anh)

thì giai cấp công nhân Việt-nam khi mới hình thành đã chủ yếu là đấu tranh chính trị, mà đấu tranh chính trị mới là đấu tranh chủ yếu nhất trong mọi hình thức đấu tranh của công nhân (để giành chính quyền và bảo vệ chính quyền). Giai cấp công nhân các nước Âu châu do đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển mà rất tập trung cho nên dễ có điều kiện tự phát đoàn kết và tổ chức nhau lại (thành Công hội) để đấu tranh kinh tế, trái lại giai cấp công nhân Việt-nam khi đã đấu tranh kinh tế là chuyển sang ngay đấu tranh chính trị, nhờ sự hoạt động và thâm nhập vào công nhân của những người tri thức cộng sản làm cho phong trào công nhân kết hợp ngay được với chủ nghĩa xã hội khoa học, không thể bị chia sẻ hay rơi vào đấu tranh thuần túy kinh tế có tính chất cải lương, không cách mạng. Giai cấp công nhân Việt-nam khi chuyển biến từ giai cấp tự mình đến giai cấp vì mình đã có ưu điểm đó nên không cần một thời gian lâu dài mà hầu hết các giai cấp công nhân các nước Âu châu đều phải trải qua. Công-săng-ti-nốp trong sách « Đấu tranh giai cấp » do Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô xuất bản đã viết : « Theo lời Mác và Ăng-ghe-n thì giai cấp công nhân cần phải biến từ giai cấp tự nó đến giai cấp vì mình, nhưng điều ấy chỉ có dựa vào sự kết hợp chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào công nhân mới làm được ». Giai cấp công nhân Việt-nam đã có may mắn ấy ngay từ khi phong trào công nhân Việt-nam mới bắt đầu.

Điều đó là nhờ hoàn cảnh hình thành đặc biệt của giai cấp công nhân Việt-nam sau Cách mạng tháng Mười. Nhưng ông Trần Văn Giàu, theo ý chúng tôi, đã không muốn nhìn nhận thực tế lịch sử ấy. Ông chia giai đoạn hình thành của giai cấp công nhân Việt-nam từ giai cấp tự mình tiến lên giai cấp vì mình một cách không biện chứng (thành nhiều giai đoạn), gò ép những cuộc đấu tranh này khác vào phong trào công nhân (kể từ « phong trào công nhân » ở công trường Dương-xuân mà đi) đưa các cụ Tôn Đức Thắng, Hà Bá Cang, Bùi Lâm ra làm « công nhân » để cố chứng minh rằng bản thân giai cấp công nhân và phong trào công nhân tự nó sẽ dẫn tới ý thức xã hội chủ nghĩa (điều này Lê-nin đã bác bỏ trong cuốn « Làm gì » khi Lê-nin nói rằng phong trào công nhân tự phát chỉ dẫn tới ý thức công liên chủ nghĩa mà ý thức công liên chủ nghĩa chỉ là ý thức tư sản). Chúng tôi không hiểu sao ông Trần Văn Giàu trong khi dẫn chứng rất nhiều ở quyển « Làm gì » lại bỏ qua điểm lý luận cơ bản này trong vấn đề hình thành giai cấp công nhân. Ông muốn nói có cả những người công nhân Việt-nam nữa đã là những người đầu tiên hấp thu tư tưởng Cách mạng tháng Mười, chứ chẳng riêng gì tiểu tư sản trí thức. Sự thực không đúng như vậy, ông đưa các cụ Tôn Đức Thắng, Hà Bá Cang, Bùi Lâm... ra làm gì, vì các cụ này chưa phải đã là công nhân, chưa thuộc giai cấp công nhân. Chúng ta biết rằng những học sinh các trường kỹ nghệ ở Việt-nam đều là con cái công chức, tiểu thương, trung nông, phú nông, và địa chủ nhỏ nữa. Họ được học ít ra là đến hết tiểu học, có người còn tới Cao đẳng tiểu học, khi là học sinh trường kỹ nghệ, họ không phải vì học kỹ nghệ mà là công nhân, mà chính lại là tiểu-

tư sản, và tiểu tư sản trí thức nữa. Vì về nguồn gốc xã hội, lao động, sinh hoạt, họ chưa thuộc giai cấp công nhân từ trước khi làm cách mạng. Trong những năm 1926-1929 và có thể trước nữa họ rất sôi nổi cách mạng, và cũng như các trí thức tiểu tư sản khác, họ là những người đầu tiên dễ hấp thụ tư tưởng của Cách mạng tháng Mười. Làm cách mạng, họ xuất dương làm bồi tầu như Bùi Lâm, hay làm cai thợ máy như cụ Tôn Đức Thắng, v.v... nhưng không phải vì thế mà họ đã thuộc thành phần giai cấp công nhân Việt-nam từ trước ở trong nước. Ngay Trung-quốc cũng không có những công nhân như thế, mà là những trí thức cộng sản đầu tiên: Lý Đại Chiêu, Mao Trạch Đông, v.v... Cho nên chúng ta có thể nói rằng chỉ có những người tiểu tư sản trí thức là những người đầu tiên hấp thụ tư tưởng của Cách mạng tháng Mười ở Việt-nam, kết hợp với công nhân, với phong trào công nhân để trở thành hạt nhân thành lập ra Đảng Cộng sản sau này. Trường hợp này của ta cũng giống như Trung-quốc, mặc dầu giai cấp công nhân Trung-quốc ngay sau khi đã có Đảng vẫn không nắm được bá quyền và độc quyền lãnh đạo cách mạng. Trong những tờ « Búa liềm », « Lao động », v.v... của Đảng Cộng sản Đông-dương năm 1929-1930 (theo một đồng chí làm công tác Bảo tồn bảo tàng cách mạng cho biết) có những bài cảm ơn anh Trần Cung, người đã đề nghị đổi Đảng Thanh niên ra Đảng Cộng sản ở hội nghị đại biểu Thanh niên ở Hương-cảng, thuộc thành phần trí thức tiểu tư sản. Đây là một tài liệu lịch sử nữa (cũng như hiện tượng vô sản hóa mà chúng ta không thể bỏ qua), mặc dầu sự cảm ơn này có thể là không đúng. Do qui luật phát triển đặc biệt của cách mạng ở một xã hội thuộc địa như Việt-nam, sau Cách mạng tháng Mười, tầng lớp tiểu tư sản (đặc biệt là tiểu tư sản trí thức) có một vai trò và tác dụng quan trọng trong cách mạng. Khi quyền lãnh đạo cách mạng đã thuộc về tay giai cấp công nhân thì tầng lớp tiểu tư sản hăng hái cách mạng cũng chỉ có thể đi với giai cấp công nhân và Đảng của công nhân. Đảng của giai cấp công nhân lôi cuốn các tầng lớp tiểu tư sản cách mạng theo mình bao giờ cũng đặt vấn đề giáo dục tầng lớp tiểu tư sản cách mạng là một vấn đề đấu tranh nội bộ, không đặt thành vấn đề đấu tranh ngoài Đảng (như trường hợp đối với các nước Âu châu).

Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt-nam là số lượng ít, nhưng rất thống nhất, không có bộ phận công nhân quý tộc làm tay sai cho đế quốc tư bản, rất trẻ tuổi nhưng sớm giác ngộ chính trị (khác hẳn với các nước Âu châu, ở đó chủ nghĩa tư bản có một thời kỳ dài phát triển lên, tư tưởng tư sản thâm nhập vào phong trào công nhân kể cả khi công nhân đã có những công hội lớn mạnh, để ra các thứ chủ nghĩa cơ hội cải lương, v.v....). Trái lại giai cấp công nhân Việt-nam khi đấu tranh kinh tế là chuyển sang ngay đấu tranh chính trị và cũng mau trưởng thành về chính trị. Chính vì thế bước chuyển biến từ giai cấp tự mình sang giai cấp vì mình rất ngắn (một bước nhảy vọt mà không có một giai cấp công nhân nào ở trên thế giới có thể trải qua ; giai cấp công nhân Việt-nam đã nắm bá quyền lãnh đạo cách mạng năm

1926-1929 và độc quyền lãnh đạo năm 1930, sau khi đã thành lập Đảng). Đó cũng là đặc điểm của giai cấp công nhân một nước thuộc địa hay bán thuộc địa sau Cách mạng tháng Mười, nhất là « khi mọi con đường đều dẫn tới chủ nghĩa cộng sản như ngày nay ».

Giai cấp công nhân Việt-nam mặc dầu số lượng ít, lại gồm cả đàn bà trẻ con, văn hóa thấp, mới giác ngộ dân tộc trên lập trường giai cấp cho nên sự thấm nhuần ý thức xã hội chủ nghĩa còn tương đối kém. Mặc dầu vậy, giai cấp công nhân Việt-nam khi vừa mới hình thành giai cấp tự mình đã sớm trở thành giai cấp cho mình, và thông qua Đảng của nó, đã lãnh đạo cách mạng Việt-nam thắng lợi và hiện nay đang xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Lịch sử đã chứng nhận vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân Việt-nam cũng như không còn ai có thể nghi ngờ rằng Đảng Cộng sản Đông-dương ngày xưa hay Đảng Lao động Việt-nam ngày nay không phải là Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam vì từ lúc Đảng thành lập đến nay, không lúc nào Đảng lại không trung thành tuyệt đối với quyền lợi của giai cấp mình, (cũng như dân tộc mình), điều đó đã quá rõ ràng, thiết tưởng cũng không cần bàn cãi lại nữa.

Tháng 8-1959

TRƯỚC SỰ XÂM NHẬP CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC CHÂU ÂU THÌ NHỮNG NHÂN TỔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA ĐÃ CÓ TRONG NỀN KINH TẾ CỦA CÁC NƯỚC PHƯƠNG ĐÔNG CHƯA ? (*)

V. M. SƠ-TAI-IN

TẬP chí *Đông phương học xô-viê-t* có đăng một số bài nêu lên vấn đề : trước sự xâm nhập của người châu Âu thì những mầm mống của chủ nghĩa tư bản đã có ở riêng từng nước phương Đông chưa. Trong các tác phẩm của chúng ta đã thấy khá rõ rệt hai lập trường căn bản đối lập nhau về vấn đề này.

Trong cuốn sách giáo khoa về lịch sử thời trung thế kỷ của các nước phương Đông do trường Đại học Mát-sơ-va xuất bản cũng đã có giải thích một cách khá đầy đủ vấn đề đã nêu lên. Các tác giả cuốn sách giáo khoa đó cho rằng ở phần lớn các nước phương Đông, các quan hệ phong kiến bắt đầu tan rã và nảy nở những mầm mống của quan hệ tư bản chủ nghĩa ở các nước đã được phát triển như Trung-quốc, Nhật-bản, Ai-cập và một số quận ở Ấn-độ là mãi đến thế kỷ thứ XVI, còn ở các nước khác thì đã có từ thế kỷ thứ XV. Các tác giả cuốn sách đó nhận định rằng, lúc đó là lúc các công trường thủ công theo kiểu tư bản chủ nghĩa đang được xuất hiện (1). Trong cuốn sách giáo khoa còn đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của các công trường thủ công ở Trung-quốc, các tác giả có liên hệ đến những tiền bộ của nền công nghiệp thành thị, đến việc cải tiến sản xuất cùng với việc ra đời của các công trường thủ công (2). Ngoài ra cuốn sách giáo khoa còn nhấn mạnh một điểm

(*) *Nếu lên thảo luận về mức độ phát triển kinh tế xã hội của các nước phương Đông trước khi nảy nở chế độ thực dân của các nước phương Tây.*

(1) *Xem cuốn Lịch sử các nước phương Đông thời trung thế kỷ, xuất bản 1957, trang 10, Nhà xuất bản quốc gia Mát-sơ-va.*

(2) *Xem cuốn Lịch sử các nước phương Đông thời trung thế kỷ, 1955, trang 270.*

nữa, « các xưởng thủ công lớn của nhà nước đối kháng với các xưởng tư nhân, và dựa vào sức lao động của nông nô làm việc cho triều đình để xuất cảng ». Như vậy, trong cuốn sách giáo khoa thực tế có nêu lên một điểm chính dưới đây: *những nhân tố đầu tiên của nền sản xuất xưởng thủ công đã nảy nở ở phương Đông tương đối sớm hơn sự xâm nhập của người châu Âu một chút, trong điều kiện chế độ phong kiến đương bắt đầu tan rã.*

Bà An-tô-nô-va dựa trên tài liệu nói về Ấn-độ, nên bà bênh vực một quan điểm khác. Quan điểm của bà đã nêu lên rất rõ ràng trong cuốn sách nói về « A-cơ-ba-rơ » và trong bài đăng ở tạp chí « Đông phương học xô-viết ». An-tô-nô-va cho rằng: Trong lịch sử kinh tế Ấn-độ không những không có thời kỳ công trường thủ công mà thậm chí « cửa ngõ để bước sang công trường thủ công cũng không có » (1). Bà An-tô-nô-va đã phủ định nền sản xuất công trường thủ công dưới hình thức « các xí nghiệp cùng thông nhất trong một xưởng thợ », và dưới hình thức các đơn vị sản xuất riêng lẻ ở rải rác « trong các nhà của thợ thủ công làm việc cho chủ bao mua ». Thậm chí nghề thủ công gia đình ở Ấn-độ như bà An-tô-nô-va khẳng định, nghề đó chỉ do các công ty châu Âu du nhập, tức là phải do từ ngoài vào chứ không thể nói là tự trong lòng nó phát sinh ra được « trong quá trình tự phát của xã hội Ấn-độ » (2). Bà An-tô-nô-va tuyên bố một cách quả quyết rằng: « Những sự kiện xuất hiện các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa ở các quốc gia độc lập Ấn-độ thì trong tác phẩm về Ấn-độ học cũng không nói đến. Dù những sự kiện cá biệt mãi về sau mới phát hiện, thì đó cũng chưa chắc hẳn là có sự biến chất » (3). Như vậy, An-tô-nô-va rất tin tưởng rằng quan điểm của bà bảo vệ là chính xác.

Cũng cần nhận xét tới lời tuyên bố quả quyết của bà An-tô-nô-va: « Người thợ thủ công làm việc theo khách đặt hàng và cho thị trường nhỏ hẹp địa phương thì không thể có một nền sản xuất rộng rãi và không thể có một sự tiêu thụ rộng rãi được » (4).

Song, lập luận của An-tô-nô-va thấy khó mà phù hợp với những sự kiện thực tế, vì quá rõ ràng Ấn-độ từ thời cổ xưa đã sản xuất một số lớn hàng hóa công nghiệp để xuất cảng. Khi đi vào phân tích bản chất quan hệ hàng hóa tiền tệ của Ấn-độ lúc bấy giờ, An-tô-nô-va kết luận rằng: « Việc lưu thông hàng hóa theo như công thức của Mác là: $H - T - H$, lúc bấy giờ thì ở Ấn-độ chưa có. Đối với nông dân thì chỉ có $H - T$, vì nông dân phải nạp tiền cho phong kiến. Bọn phong kiến cũng chỉ biết về phương diện $T - H$, chính hàng hóa đối với bọn phong kiến cũng không phải là nhu cầu vào việc sản xuất » (5). Phân hóa công thức $H - T - H$ một cách máy móc (tôi cho rằng đó là sai lầm về phương pháp), bà An-tô-

(1) K.A. An-tô-nô-va. Cuốn Những nét quan hệ xã hội và chế độ chính trị Ấn-độ thời A-cơ-ba-rơ (1556 — 1605), xuất bản 1952, trang 139.

(2) Tài liệu trên, trang 139.

(3) An-tô-nô-va. « Bàn về sự hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Ấn-độ » trong tạp chí Đông phương học xô-viết số 6, 1957, trang 57.

(4) An-tô-nô-va. Cuốn « Những nét... » trang 140.

(5) An-tô-nô-va. « Bàn về sự hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Ấn-độ », Tạp chí Đông phương học xô-viết trang 55.

nô-va đã bỏ qua sự tồn tại của thành thị và còn không muốn liên hệ đến những tài liệu nói về sự phát triển quan hệ hàng hóa tiền tệ ở thành thị. Bà đã phân chia công thức của Mác ra từng phần một cách giả tạo.

Để vấn đề chúng ta nêu ra thảo luận tiền thêm được một bước, trước hết phải làm sáng tỏ những yêu cầu cụ thể đang đặt ra trước các nhà bác học hiện nghiên cứu vấn đề phát sinh ra những nhân tố của chủ nghĩa tư bản ở riêng từng nước phương Đông. Mục đích của bài này chính cũng để làm sáng tỏ các yêu cầu ấy.

Tôi bắt đầu nhắc lại một số lập luận mà tôi cho rằng không cần phải tranh luận nữa, chỉ nêu ra từng sự kiện riêng biệt thôi.

Không cần phải bàn cãi về chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời ở phương Đông là sớm hơn cả nữa, vì sau khi ra đời, xã hội có giai cấp ấy cũng không thể vượt qua những giai đoạn phát triển thông thường của bất kỳ một sự hình thành nào có tính chất đối kháng. Bởi vậy cho nên không thể đồng ý với những người đã thừa nhận rằng ở các nước phương Đông chỉ có những quan hệ chiếm hữu nô lệ. Sự phỏng đoán đó biểu hiện khá cụ thể, lấy ví dụ như ông V. I-a-vơ-đi-ép cho rằng : « Ở phương Đông thời cổ đại, chế độ chiếm hữu nô lệ mang một tính chất đỉnh trệ ngay từ giai đoạn phát triển lúc đầu. Khi chế độ gia trưởng đã ở một mức độ đáng chú ý thì ở thế giới cổ đại Hy Lạp, chế độ nô lệ đã đạt được giai đoạn phát triển cao... » (1). Vì chế độ phong kiến ở các nước phương Đông phát triển song song với thời gian, nên chúng ta hiểu rõ rằng, không một kết cấu kinh tế xã hội nào lại có thể bị diệt vong trước những tiềm lực hoàn toàn đương được phát triển, nên còn vấn đề chưa rõ ràng là phương Đông làm sao có thể tự trực tiếp chuyển từ xã hội « nô lệ tảo kỳ » sang chế độ phong kiến được.

Để thoát khỏi tình trạng khó khăn trên, một số nhà sử học có đặt giả thuyết cho rằng, việc xuất hiện quan hệ chiếm hữu nô lệ và chuyển sang sự hình thành chế độ phong kiến ở phương Đông hình như đó là do hậu quả của Hy-lạp xâm nhập vào, vì lúc đó nền kinh tế xã hội Hy-lạp đương ở một mức độ phát triển rất cao. Cách đây không lâu ông A. I. Chi-u-me-nhép đã kịch liệt phê phán quan điểm này (2). Thật không một chút nghi ngờ gì rằng, các quan hệ chiếm hữu nô lệ được phát triển ở phương Đông trước tiên phải nói đó là do kết quả của sự phát triển nội tại theo quy luật thiên nhiên của một kết cấu nhất định.

Ông A. I. Chi-u-me-nhép viết : « ... Thật là quá ngây ngô, vì chế độ nô lệ thời cổ ở Hy-lạp hồi đó đang lâm vào tình trạng hết sức suy đồi và còn biểu hiện một phương thức sản xuất vô cùng lạc hậu thì làm sao có thể đóng một vai trò tiên bộ trong việc phát triển của các nước phương Đông thời cổ đại được » (3).

Ở phương Đông, chế độ phong kiến bắt đầu phát triển sớm hơn ở phương Tây. Nó được phát triển ở Trung-quốc ngay từ thế kỷ thứ

(1) V.I. A-vơ-đi-ép. Cuốn Lịch sử phương Đông thời cổ đại xuất bản lần thứ hai năm 1953, trang 10, Nhà xuất bản Quốc gia.

(2) A. I. Chi-u-me-nhép. « Phương Đông thời xưa và tính chất cổ điển » đăng trong tạp chí Những vấn đề lịch sử (số 9-1957. Trang 37-39).

(3) Xem cuốn trên, trang 37.

III — II trước công nguyên ở Ấn-độ vào những kỷ nguyên đầu, ở Cô-ca-dơ và Trung Á từ thế kỷ thứ IV — VI, và ở các nước Tây Âu từ thế kỷ V — VI, còn ở nước Nga thì từ thế kỷ thứ IX. Trong khoảng thời gian khá dài chế độ phong kiến ở châu Á đã phát triển nhanh hơn ở châu Âu. Mặc dầu các quan hệ sản xuất phong kiến ở các nước phương Đông có bị kìm hãm, nhưng dầu sao các nước đó vẫn được phát triển và chế độ phong kiến bước vào giai đoạn tan rã cũng như nảy nở ra các quan hệ tư bản chủ nghĩa là điều tất nhiên không thể tránh khỏi, đó là theo đúng quan điểm phát triển nội tại của các nước phương Đông và của quy luật chung trong quá trình lịch sử.

Như vậy là có hai sự hình thành — chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến — ra đời ở phương Đông trước phương Tây. Cả một quá trình lâu dài gần 3.000 năm, các quan hệ sản xuất tiến triển đôi với thời đại ấy đã được nảy nở và phát triển chính ở phương Đông.

Thế tại sao các nước phương Đông về tốc độ phát triển lại lạc hậu hơn châu Âu và tại sao châu Âu lại vượt châu Á?

Trong chương 24 quyển đầu *Tư bản*, Mác đã có phân tích một cách rõ ràng quá trình chuyển biến lịch sử ở Tây Âu từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản, Mác chỉ rõ bước chuyển biến đó trong nhiều hoàn cảnh cụ thể và trong khuôn khổ phát triển tuần tự. Đồng thời Mác cho rằng, cần hạn chế việc áp dụng công thức của quyển đầu để cập đến việc phát triển kinh tế xã hội ở các nước phương Đông không nằm trong phạm vi Tây Âu và nói riêng là ở nước Nga. Điều này thể hiện rõ ràng nhất trong bức thư của Mác gửi cho Ve-ra Da-xu-lich ngày 8 tháng 3 năm 1881. Trong đó Mác có nhấn mạnh một ý: tính tất yếu lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản dưới một hình thức nhất định như đã trình bày trong quyển đầu *Tư bản* đã bị các nước Tây Âu hạn chế — những nước mà có chế độ tư hữu dựa trên sức lao động cá thể đã bị chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa trục xuất, chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa dựa trên sự bóc lột sức lao động của người khác, dựa trên sự thuê mướn lao động.

Nơi nào mà không có sự biến đổi một hình thức sở hữu cá thể thành một chế độ sở hữu nào khác, nói riêng về mặt công nghiệp, nơi nào mà chế độ sở hữu xã hội nắm quyền thống trị về tư liệu sản xuất thì quá trình phát triển kinh tế xã hội có thể trở nên khác đi (1). Do đó Mác rất coi trọng những đặc điểm của chế độ sở hữu ruộng đất và cho đó là một trong những nhân tố quyết định những hình thức cụ thể để thay đổi phương thức sản xuất. Mác có bổ sung thêm một số điểm đối với nước Nga, những điểm đó cũng có thể áp dụng một cách rộng rãi đối với các nước châu Á được. Vậy trong tác phẩm của Mác *Những hình thức sản xuất tiền tư bản* chúng ta rút ra một quy tắc rằng, sự phát triển kinh tế xã hội của các nước phương Đông chịu ảnh hưởng những hình thức chiếm hữu ở đây rất lớn, và trong nền kinh tế của các nước phương Đông vai trò chính không phải là cá nhân mà là tập thể. Trong tác phẩm cơ bản của Ven-sơ-cốp, ông có so sánh các quan hệ sản xuất của các nước phương Đông thời cổ đại khác với các quan hệ sản xuất ở thế giới cổ đại Hy La, ông còn nhấn mạnh rằng, ở phương Đông thời cổ đại việc ra đời và phát triển quyền chiếm hữu tư nhân và ruộng đất là một nhân tố mới đặc

(1) Mác và Ăng-ghe-nh toàn tập quyển XXVII, trang 117-118, 677-697.

biệt đối với tính chất cổ xưa, nó khác với quan hệ ruộng đất ở Hy Lạp (1). Ở phương Đông ruộng đất thuộc vào tập thể tức là công xã nông thôn. Theo Mác, cái tập thể đó nếu nói theo danh từ triết học thì chủ yếu vẫn là của cá nhân (2). Khi đặc biệt chú ý đến vấn đề tại sao ở phương Đông các quan hệ sản xuất tiến tư bản có khả năng chống đối với ảnh hưởng suy đồi của chủ nghĩa tư bản khi nó xâm nhập vào châu Á, Mác có viết : « Sự vững mạnh của nội tại và phương thức sản xuất tiến tư bản chủ nghĩa tạo nên những trở ngại để chống đối với ảnh hưởng suy đồi thương mại thể hiện rất rõ trong quan hệ người Ách với Ấn-độ và với Trung-quốc. Sự kết hợp của nền tiểu nông với nền công nghiệp gia đình đã tạo thành một cơ sở rộng lớn của phương thức sản xuất, đồng thời ở Ấn-độ lúc ấy còn có hình thức công xã nông thôn dựa trên sự chiếm hữu ruộng đất công cộng, và lại đó cũng là hình thức thời nguyên thủy ở Trung-quốc » (3).

Như vậy Mác nhận định rằng : chế độ sở hữu tập thể về ruộng đất và sự kết hợp giữa nền tiểu nông với nền công nghiệp gia đình là yếu tố kìm hãm sự phát triển nền kinh tế xã hội ở các nước phương Đông.

Những người mà nghĩ rằng, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở bất cứ một nước nào hay ở trên một lục địa nào theo cách tương tự như của châu Âu đều có chiều hướng trả lời không đúng về những nhân tố tư bản chủ nghĩa ở phương Đông. Trong vấn đề này, đối với những nhân tố là lý do quyết định mà vẫn chưa có một ai tìm được những tài liệu để có thể cho phép chúng ta xác định một cách chắc chắn rằng, ở các nước phương Đông trong một giai đoạn lịch sử nhất định đã có các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Lẽ nào lại có thể thừa nhận rằng, các xưởng thủ công đã tồn tại ở châu Á nói chung và ở Trung-quốc nói riêng. Nhưng các xưởng thủ công đó có phải là những xưởng máy của tư nhân hay chỉ là những đơn vị sản xuất lớn (tài sản thuộc vào quốc khố), trong các đơn vị sản xuất lớn đó nảy sinh ra việc bóc lột sức lao động có phải là do những phương pháp của chế độ phong kiến hay không ? Nhiệm vụ nghiên cứu chính là ở chỗ, không những chỉ để làm sáng tỏ sự tồn tại của các xí nghiệp lớn ở phương Đông hồi thế kỷ thứ XIII-XIV, mà còn phải nghiên cứu bản chất sức lao động của các công nhân làm thuê trong các xí nghiệp đó. Chỉ lấy việc trả lương cho công nhân bằng tiền để làm dẫn chứng cho đó là sự nảy nở ra các quan hệ tư bản chủ nghĩa thì cũng chưa phải là thật đầy đủ.

Cần làm cho sáng tỏ thêm thực tế việc thuê mướn sức lao động là điều có tự do không ? Người công nhân thực chất đã được tự do chưa ? Chứ không phải chỉ nhìn hình thức. Do đó cần nhắc lại rằng, theo quan điểm của chúng tôi thì ý kiến của ông S. G. Xơ-tơ-ru-mi-lin là đúng. Ông đã viết : xưởng thủ công nông nô là một khái niệm nội tại mâu thuẫn giống như nói « sắt bằng gỗ ». Xưởng thủ công phong kiến thì chưa bao giờ có. Xưởng thủ công chỉ có thể tồn tại như xí nghiệp tư bản chủ nghĩa.

(1) E. Ch. Welskopf. *Die produktionsverhältnisse im alten Orient und in der griechisch-romischen Antike. Ein Diskussionsbeitrag.* Berlin, 1957, S. 116.

(2) C. Mác. Những hình thức có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất bản 1940, trang 8.

(3) C. Mác. *Tư bản tập III*, 1955, trang 345.

Mác nhận mạnh rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản có liên hệ với sự nảy nở ra nền công nghiệp nặng phục vụ cho thị trường. Mác đã viết: « Các dân tộc cổ xưa không bao giờ có thể vượt ra khỏi khuôn khổ nghề thủ công mỹ thuật đặc biệt của thành thị, chính vì thế nên không bao giờ có thể tạo nên một nền công nghiệp nặng được. Việc nông thôn tham gia vào sản xuất một cách rộng rãi không phải là để tiêu dùng mà là để trao đổi giá trị, đó là tiền đề của nền công nghiệp » (1). Vậy, sự phát triển sức sản xuất là để đảm bảo phát triển sản xuất mạnh mẽ, tạo điều kiện mở rộng thị trường trong nước, dựa vào nông thôn làng mạc có tham gia sản xuất ra hàng hóa, đó chính là tiền đề của sự phát triển tư bản chủ nghĩa.

Công trường thủ công là một dấu hiệu chủ yếu của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, nó có giữ một địa vị quan trọng theo như quan điểm của Mác hay không? Điều đó rõ ràng là như vậy. Mặc dầu có trái hẳn với Bồ-đào-nha và Hà-lan là nước mà chủ nghĩa tư bản phát triển dựa trên cơ sở những tiền đề đã sẵn có từ thời trung cổ.

Mác nhận xét rằng, các cơ sở sản xuất ở Hà-lan là nghề đánh cá, nghề hàng hải và xưởng thủ công (2). Cho nên đặc biệt Mác không tách riêng xưởng thủ công ra như cái khâu quyết định việc phát triển tư bản chủ nghĩa. Mác nhận định rằng: việc tích lũy tiền tệ và việc bảo tồn những hình thức phát triển thương mại hoàn toàn không phải là điều kiện tất yếu đối với sự phát triển tư bản chủ nghĩa. Vấn đề không phải là ở chỗ đó. Ngược lại chủ nghĩa tư bản đã có khả năng phát triển ở Rô-ma thời cổ đại và ở By-đăng, v.v... Ở đây các quan hệ cũ của chế độ sở hữu đã bị tan rã đều có liên quan đến việc phát triển sự giàu có bằng tiền, thương mại v.v... Để thay thế cho việc tiếp tục con đường tiền đồn công nghiệp hóa, sự tan rã đó đã dẫn tới việc nông thôn không chế thành thị (3). Mác cho việc phát triển công nghiệp hóa sẽ liên quan đến việc thành thị không chế nông thôn. Song, theo Mác thì việc thành thị không chế nông thôn tuy nhiên không có nghĩa là giai đoạn sơ khai của sự phát triển tư bản chủ nghĩa sẽ nảy ra hàng loạt các xưởng thủ công ở thành thị. Ngược lại Mác nhận xét rằng, các xưởng thủ công xuất hiện trước nhất và căn bản là ở các hải cảng buôn bán lớn và ở các địa phương nông thôn, « xưởng thủ công lúc đầu không gọi là nghề thủ công thành thị mà gọi là nghề phụ ở nông thôn như nghề dệt, nghề kéo sợi. Những hình thức lao động đó ít đòi hỏi đến máy móc tinh xảo, nhưng cần phải có trình độ kỹ thuật cao » (4).

Đòi hỏi về tài của chúng tôi, điểm quan trọng như trong những trích dẫn của Mác cũng đã nói rõ: Công trường thủ công tư bản chủ nghĩa phụ thuộc vào các nghề thủ công nông thôn, các nghề thủ công nông thôn lại luôn luôn có quan hệ chặt chẽ với việc sản xuất nền kinh tế nông nghiệp. Sự quan hệ đó đã có từ thời xưa, nhưng khi chủ bao mua tư bản chủ

(1) C. Mác. Những hình thái xã hội trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trang 49.

(2) C. Mác. Tư bản, tập I, 1955, trang 753; tập III, 1955, trang 345.

(3) C. Mác. Những hình thức có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trang 42-43.

(4) C. Mác. Những hình thức có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trang 48.

nghĩa xâm nhập vào nông thôn thì sự quan hệ đó bắt đầu đóng một trong những điều kiện dự trữ để xuất hiện những nhân tố của quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Sự nảy nở ra xưởng thủ công không dẫn tới những biến chuyển gì lớn lao trong phương pháp sản xuất công nghiệp. Mác có viết: «...Kỹ thuật thủ công là cơ sở của quá trình sản xuất» (1).

Lê-nin có nhận xét hai đặc điểm của xưởng thủ công: bảo tồn việc sản xuất bằng chân tay và tiến hành phân phối lao động một cách rộng rãi và có hệ thống. Lê-nin viết: «Duy trì nền sản xuất bằng chân tay tức là duy trì cơ sở của xưởng thủ công. Người có giải thích đến tính bất động tương đối của xưởng thủ công, tính bất động tương đối đó đặc biệt thể hiện rõ khi mà người ta so sánh nó với nhà máy. Sự phát triển và việc phân phối lao động tiến hành quá chậm do đó xưởng thủ công suốt cả khoảng thời gian dài hàng trăm năm «đền nổi hàng bao thế kỷ vẫn giữ nguyên hình thức sơ khai...» (2). Đồng thời phân phối lao động một cách rộng rãi trong xưởng thợ cũng là để đảm bảo cho mỗi người công nhân của xưởng thủ công có khả năng phát huy tài năng trong nghề mình và điều đó còn phục vụ cho phương thức nâng cao năng suất lao động của xã hội. Những ưu thế của người công nhân xưởng thủ công cũng chưa phải thật lớn lao để trong một thời gian ngắn có thể đảm bảo cho xưởng thủ công đạt được thắng lợi đối với ngành sản xuất thủ công riêng lẻ. Lê-nin nhận xét rằng, việc tồn tại một số xí nghiệp tương đối lớn song song với một số lớn xí nghiệp nhỏ là một điển hình đối với công trường thủ công tư bản chủ nghĩa.

Khi xác định vai trò của công trường thủ công trong nền kinh tế tư bản thời sơ khai, Mác có nhận xét đến tính chất không lâu dài của xưởng thủ công và sự thiếu trật tự trong việc tổ chức sản xuất nền thủ công nghiệp. Do đó, Mác có viết: «Xưởng thủ công không đủ khả năng bao hàm nền sản xuất của xã hội trong mọi phạm vi của nó, và cũng không thể cải tạo được tận gốc nền sản xuất. Nếu xưởng thủ công đứng riêng ra thì nó cũng như cảnh kiến trúc bề ngoài của lâu đài kinh tế, mà cơ sở rộng rãi của lâu đài kinh tế đó lại là nghề thủ công thành thị và nghề phụ ở nông thôn. Cơ sở kỹ thuật thấp kém của xưởng thủ công đến một mức độ phát triển nhất định nào đây nó sẽ đối kháng với những đòi hỏi của sản xuất do tự bản thân nó tạo nên» (3).

Cuối cùng cũng cần nói thêm về tác dụng của lao động gia đình tư bản chủ nghĩa, nó là một nghề phụ độc đáo của công trường thủ công trong những điều kiện phát triển nhất định của chủ nghĩa tư bản (trưng đối còn lạc hậu). Nếu như không có sự phân phối lao động về gia đình thì cũng khó và hầu như không thể hình dung được đó là giai đoạn phát triển của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, đặc biệt trong giai đoạn đó còn duy trì mối quan hệ người làm công với ruộng đất, và vẫn tồn tại hàng loạt «xí nghiệp bé chung quanh xí nghiệp lớn» (4).

(1) C. Mác. Tư bản, tập I, 1955, trang 345.

(2) V. I. Lê-nin. Tuyển tập III, trang 387.

(3) C. Mác. Tư bản, tập I, 1955, trang 375.

(4) V. I. Lê-nin. Tuyển tập III, trang 387.

Trong khi nhân mạnh tác dụng và đặc trưng của sự phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa ở Nga, Lê-nin có nhận định rằng, thời kỳ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu khác với việc phát triển rộng rãi lao động về gia đình. Song, như mọi người đã biết, Lê-nin cho rằng, ở nước Nga có sự kết hợp giữa xưởng thủ công với việc phân phối lao động gia đình tư bản chủ nghĩa là do những nét đặc biệt của chế độ ruộng đất ở nước Nga, sự kết hợp đó thể hiện rõ ràng hơn ở Tây Âu.

Ở phương Đông, nơi mà còn duy trì các hình thức về quyền sở hữu ruộng đất thuộc vào tập thể, theo Mác thì đó là cơ sở của chế độ kinh tế, tất nhiên còn chờ đợi một sự phát triển rộng rãi về lao động gia đình tư bản chủ nghĩa.

Cần phải nhắc lại rằng, đối với hệ thống phân phối lao động gia đình thì chủ bao mua không phải là kẻ phụ bên ngoài. Chủ bao mua gắn bó chặt chẽ với việc sản xuất thể hiện bằng những hình thức bóc lột thuê mướn lao động gia đình. Lê-nin nhận xét cái giả thiết cho rằng, hình như chủ bao mua ngẫu nhiên gắn liền với quá trình sản xuất, đó chỉ là một hình thức «tư bản hóa quá trình sản xuất», chứ không phải là sản xuất. Lê-nin trình bày quan điểm một cách rõ ràng rằng : « Làm việc cho chủ bao mua chính là một hình thức đặc biệt của nền sản xuất, là tổ chức đặc biệt của các quan hệ kinh tế trong sản xuất, sự tổ chức ấy trực tiếp phát triển tự trong nền sản xuất ra hàng hóa... » (1).

Tất cả những điểm nói trên cho phép chúng ta đặt vấn đề là, ở phương Đông mỗi tương quan của công trường thủ công và của lao động gia đình tư bản chủ nghĩa có thể khác với các nước phương Tây từ khi nảy sinh ra nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hay không. Thực tế đã chứng minh rằng, ở các nước phương Đông trong một giai đoạn nhất định nào đây, những yếu tố để phát triển nền công nghiệp đã được phát triển một cách rộng rãi hoàn toàn giống như việc phát triển lao động gia đình tư bản chủ nghĩa ở nước Nga. Như chúng ta đã biết, thực ra hoạt động của chủ bao mua có thể có tác dụng đối với yếu tố có tính chất cách mạng chỉ trong trường hợp, nếu như hoạt động đó trực tiếp trưởng thành từ trong phạm vi sản xuất. Chúng ta cũng đã rõ, ở phương Đông điều này không phải là lúc nào cũng có. Nền sản xuất ở đây vô cùng yếu ớt, bởi vậy những xưởng thủ công đặc biệt là xưởng dệt phát triển rất chậm, còn những chủ bao mua lại hoạt động trong lĩnh vực lao động gia đình tư bản chủ nghĩa thì đúng là không phải từ trong môi trường của những người trực tiếp sản xuất để trưởng thành lên, mà chính là từ trong những người có vốn kinh doanh cho vay nặng lãi (2). Điều đó chứng tỏ rằng quá trình phát triển yếu tố tư bản chủ nghĩa ở các nước châu Á phải trải qua một hình thức hoàn toàn khác với các nước phương Tây. Sự ra đời của các công trường thủ công là điều cần thiết cho việc phát triển những yếu tố tư bản chủ nghĩa ở các nước phương Đông. Song, có thể là sự ra đời của các công trường thủ công còn chậm, nên lao động gia đình tư bản chủ nghĩa ở một số lớn nước phương Đông không phải là phần phụ giản đơn của các công trường thủ công, mà nó đóng một vai trò độc lập.

(1) V.I. Lê-nin. Tuyển tập II, trang 402.

(2) V.I. Pa-vơ-lốp. Sự hình thành giai cấp tư sản Ấn-độ. Nhà xuất bản Phương Đông 1958, tập I và II.

Quá trình ra đời của các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa đang được nghiên cứu kỹ trong sử liệu Trung-quốc. Nền ở đây tôi đi lướt qua vắn đề đó mà chỉ nhắc lại những kết luận căn bản thôi (1). Như vậy, ở Trung-quốc thời nhà Đường nhà Tống cũng đã có một nền sản xuất mạnh trong các ngành mới ra đời (ngành in, ngành đóng tàu cũng như trong công nghiệp đúc và khai rừng). Ngành dệt lụa cũng đạt được kết quả tốt. Có một số tài liệu nói rằng, có những xưởng thủ công lớn của nhà nước chiếm đến hàng trăm công nhân. Song, phần lớn các xí nghiệp công nghiệp lại chỉ có hàng chục công nhân. Phần ưu thế của các xí nghiệp hạng lớn và hạng bé lại không phải là công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Trong các xí nghiệp đó thì một phần là lao động tự do thuê mướn. Nếu trong thời nhà Đường, danh từ chuyên môn «trau-gu» thường dùng để chỉ lao động tự do thuê mướn thì thực tế nó vẫn là cái màn che cho cái nghĩa bắt buộc nhân dân. Trong thời nhà Tống, lao động tự do thuê mướn được mở rộng. Do đó, một nhà văn nổi tiếng thời nhà Tống là Chu Hi có đề cập đến những ưu thế của lao động nông nô và lao động tự do thuê mướn, ông nhận thấy cái nguy hiểm của việc áp dụng hình thức lao động tự do thuê mướn ở chỗ, nó sẽ xảy ra tình trạng tập trung lại một nơi quá nhiều người, xa rời nhân dân địa phương. Thời nhà Đường nhà Tống ở Trung-quốc còn để lại những tài liệu mà ta có thể đi đến kết luận về sự tồn tại của việc phân phối lao động trong các xưởng.

Hiện nay cũng chưa thể khẳng định được việc các xưởng lớn biến thành các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa như thế nào, và cũng chưa xác định được một cách chắc chắn là bước tiến triển đó đã thực hiện từ bao giờ. Trong bài báo đăng ở tạp chí *Đông phương học xô-viết*, tôi cho rằng, thời kỳ xuất hiện các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa là mãi đến thời nhà Tống. Có thể sự biến đổi của các xí nghiệp công nghiệp lớn thành các xưởng thủ công là cả một thời gian dài hơn, và có thể nói rằng mầm mống của chủ nghĩa tư bản ở Trung-quốc đến gần thế kỷ XII — XIV mới có.

Trong việc nghiên cứu về mức độ phát triển kinh tế xã hội của các nước phương Đông, điều quan trọng phải khẳng định là các thành thị hay những cơ sở nông nghiệp địa phương đã phải là trung tâm của nền sản xuất công nghiệp chưa, những nhà sản xuất độc lập không phụ thuộc vào bọn phong kiến đã có hoạt động trong các thành thị phương Đông chưa, và nền sản xuất do họ công ty với nhau đã có tính chất như thế nào. Cũng trong thời gian ấy có phát triển học thuyết nói về thành thị «du mục» ở phương Đông. Những người theo học thuyết ấy cho rằng, nghề sản xuất tiểu thủ công ở các thành thị phương Đông hoàn toàn nhằm phục vụ cho bọn phong kiến quý tộc. Một nhà kinh tế học vào giữa thế kỷ XIX là Johns có nêu lên một luận điểm cho rằng, ở các nước phương Đông, thành thị là trung tâm để phân chia sản phẩm giữa bọn phong kiến và bất cứ một thành thị nào cũng đều mất tác dụng và biến thành đồng tro tàn ngay sau khi xuất hiện «những trung tâm mới để phân phối các khoản thu nhập của vua chúa». Do đó mà ở phương Đông thường xảy ra sự ra đời «bắt ngờ» của các thành thị và sự «suy sụp bắt ngờ». Johns

(1) V.M. Sơ-tai-in. *Trung-quốc hồi thế kỷ thứ X và XI, đăng trong tạp chí Đông phương học xô-viết, số 3, 1945.*

cũng có kẻ đèn lịch sử một số thành thị như Sa-mát-can, Can-đa-ga và một số thành thị khác. Như ta đã biết, Mác là người hiểu rõ hơn hết những tác phẩm của Johns, trong tác phẩm của Mác *Luận bàn về thặng dư giá trị*, trong đó Mác cũng có chú ý đến quan điểm của Johns và Mác có nêu lên giả thuyết cho rằng, tính chất không bền vững của các thành thị châu Á là do hậu quả của hình thức chiếm hữu ruộng đất đặc biệt ở châu Á (1). Mác đã nhắc lại những lời của Béc-ni-ê nói rằng, các thành thị của Ấn-độ giống như những trại lính.

Thực ra cái đặc điểm vô cùng quan trọng của các thành thị phong kiến phương Đông là việc bọn phong kiến chiếm độc quyền thông trị trong các thành thị. Hoàn cảnh ấy đã tạo nên nhiều nét đặc trưng của thành thị phong kiến, và nói riêng là tạo nên sự cơ cấu và tổ chức ra ngành thủ công. Ở đây chúng ta không tìm được một người thợ thủ công nào giống kiểu châu Âu cả. Căn bản người thợ thủ công ở đây phục vụ cho bọn phong kiến và bọn tay chân của phong kiến, chỉ có một số là phục vụ cho thị trường tự do. Đồng thời chưa chắc tất cả các thành thị mà trước hết là nói đến các thành thị đã tồn tại một nơi hàng bao thế kỷ đã phải là nơi của « người nô tỳ » phục vụ cho bọn phong kiến quý tộc về mặt này hay mặt khác. Những tài liệu có căn cứ chứng minh rằng, các thành thị trung cổ ở châu Á về độ rộng của nó rộng hơn các thành thị châu Âu (2). Song, đối với chúng ta vấn đề quan trọng nhất là phải làm cho sáng tỏ vấn đề về phạm trù dân số ở các thành thị lớn. Trong tác phẩm của Ku-ma-ra-sva-mi có nói về nghề thủ công Ấn-độ giúp cho chúng ta những tài liệu vô cùng phong phú có liên quan đến vấn đề mà chúng ta đang nghiên cứu (3).

Ku-ma-ra-sva-mi phân chia phạm trù dân số nghề thủ công ra làm 3 loại :

- 1) Loại thợ thủ công nông thôn.
- 2) Loại thợ thủ công thành thị phục vụ cho bọn quý tộc phong kiến.
- 3) Loại thợ thủ công có tổ chức hợp tác phục vụ trực tiếp cho thị trường rộng lớn.

Điều thấy rõ ràng nhất, những người thợ thủ công phục vụ cho bọn phong kiến quý tộc là đa số dân cư của thành thị châu Á. Nhưng ở các thành thị này cũng có một số người tương đối đông thường thường là người tự do, không phục vụ cho bọn phong kiến quý tộc mà cũng không phải phục vụ cho « thị trường nhỏ hẹp địa phương », mà là phục vụ cho thị trường trong nước và ngoài nước. Tất nhiên trong các thành thị của các nước phương Đông dần dần sẽ nảy ra những quan hệ thương mại điển hình nhất là các thành thị mà những quan hệ tư bản chủ nghĩa đang được phát triển.

Chúng ta đã tìm hiểu luận điểm của bà K. A. An-tô-nô-va. Phù hợp với luận điểm của bà là nền kỹ nghệ của Ấn-độ luôn luôn phục vụ cho

(1) C. Mác. *Luận bàn về thặng dư giá trị*, tập II, 1932, trang 303 và 319.

(2) W. H. Moreland. *India at the death of Akbar. An economic study.* London, 1920, p. 13 ; P. Louis Gaillard. *Nankin d'alors et d'aujourd'hui. Aperçu historique et géographique.* Chang-hai, 1903, p. 187-188.

(3) Coomaraswamy. *The Indian craftsman.* London, 1909.

thị trường « nhỏ hẹp địa phương ». Lịch sử về sự tranh giành thị trường vải của Anh với thị trường lụa của Ấn-độ vào cuối thế kỷ thứ XVII là một bác bỏ đích đáng đối với luận điểm của An-tô-nô-va.

Qua những sự kiện quá rõ ràng trên, tôi thấy cần phải xét lại những người cho rằng, trước khi người châu Âu xâm nhập vào châu Á thì ở châu Á chỉ có chế độ phong kiến « thuần túy » mà thôi. Khó mà hình dung được rằng, chỉ có thuần túy « nghề thủ công phong kiến » không phải là nghề thủ công thành thị hay nông thôn và đã bị rơi vào bàn tay đều giả của chủ bao mua thương mại lại có thể cạnh tranh được với người sản xuất nước Anh.

Như chúng ta đã nhận xét, Mác cho việc nông thôn cũng bị lôi cuốn vào vòng thương mại là một trong những điều kiện vô cùng quan trọng của việc phát triển quan hệ tư bản chủ nghĩa. Rõ ràng là các quan hệ tiền bạc hàng hóa ở các nước phương Đông bắt đầu phát triển rất sớm và bắt rễ sâu trong nền kinh tế, còn để lại nhiều vết tích trong sinh hoạt của người sản xuất nông nghiệp và biến họ thành người sáng tạo không những của giá trị tiêu dùng mà còn của giá trị trao đổi nữa. Những quan hệ về mặt tiền tệ hàng hóa không phải chỉ là cái vỏ bề ngoài, và cũng không phải chỉ hạn chế trong phạm vi bé nhỏ của sự lưu thông hàng hóa ở thành thị mà nó biến đổi cả hệ thống trao đổi kinh tế giữa những người nông dân.

Một nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế Ấn-độ là Ma-rơ-len-đơ, sau khi nghiên cứu về những biến đổi căn bản trong chế độ ruộng đất ở Ấn-độ thời kỳ Hồi giáo, ông đi đến một kết luận rằng : « ... Các quan hệ tiền tệ đã được thiết lập một cách vững chắc trong toàn quốc, những người buôn bán bánh mì đã có ở khắp nông thôn và thành thị, nên chúng ta có thể đi đến một kết luận chắc chắn rằng, ít ra cũng từ thế kỷ XIII người nông dân cũng đã biết chú ý đến giá cả » (1). Nói đến thế kỷ thứ XIII thì trong tài liệu này cũng có chứng minh mối quan hệ chặt chẽ với thị trường của người nông dân Trung-quốc. Người nông dân Trung-quốc hồi thế kỷ thứ XIII đã hiểu một cách tường tận việc trao đổi tiền tệ đến nỗi là đã biết coi trọng tiền kim khí hơn là bạc giấy.

Tất cả những điểm nói trên buộc chúng ta phải xét lại một cách đúng đắn vấn đề, thực tế có phải là xã hội phương Đông đã phát triển theo cái sơ đồ đơn giản như đã quan niệm không. Tình trạng đình trệ trong quan hệ sản xuất ở châu Á không phải hoàn toàn trừ bỏ mất khả năng của bất cứ một sự phát triển nào. Ách thống trị lâu đời của chế độ phong kiến ở các nước phương Đông tuyệt nhiên không phải là đã gây ra tình trạng lâm đình trệ trong mọi quan hệ xã hội.

Nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu theo như chúng tôi nghĩ là phải dựa trên cơ sở các tài liệu cụ thể để làm thế nào nghiên cứu được những hình thức và đặc điểm của sự phát triển kinh tế xã hội của các nước phương Đông trong thời kỳ chế độ phong kiến.

Người nào phủ nhận sự có mặt những mầm mống của chủ nghĩa tư bản trong nền kinh tế của các nước phương Đông trước sự xâm nhập của người châu Âu thì cũng nên đặc biệt chú ý phân tích sự phát triển của nền kinh tế xã hội Nhật-bản.

(1) W. H. Moreland. *The agrarian system of Moslem India. An historical essay.* Cambridge 1939 p. 38.

Tất nhiên Nhật-bản về đặc điểm địa lý cũng chỉ là một nước của châu Á. Lẽ nào có thể nghi ngờ được rằng, những đặc điểm căn bản của sự phát triển xã hội phương Đông chính là sự tồn tại của chế độ công xã ruộng đất, và sự kết hợp giữa nghề tiểu nông với nền công nghiệp gia đình là cái vốn sẵn có của Nhật-bản, đồng thời trải qua hàng bao thế kỷ, sự phát triển của nền kinh tế xã hội Nhật-bản còn có phần nào lạc hậu hơn Trung-quốc. Sau cuộc cải cách tư sản năm 1867-1868 bị thất bại, Nhật-bản đã bước sang con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, đó là do ảnh hưởng của lực lượng bản thân trong nền kinh tế Nhật-bản chứ đâu có phải là do chủ nghĩa tư bản nhập cảng vào. Khi xác nhận rằng, Nhật-bản là một nước phương Đông đã đạt tới thắng lợi của chủ nghĩa tư bản thì tất nhiên chúng ta cũng muốn làm cho sáng tỏ mầm mống của chủ nghĩa tư bản xuất hiện ở Nhật-bản từ bao giờ, và hoàn cảnh ra đời có được một môi trường thích hợp hay không, khác với những điều kiện phát triển ở các nước phương Đông khác ở chỗ nào. Như mọi người đã rõ trong tất cả các nước châu Á, Nhật-bản có đủ mọi khả năng trong nước để biến thành một nước tư bản chủ nghĩa khi mà chế độ xã hội của Nhật-bản thực tế trước cải cách 1867-1868 rất cũ kỹ, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp. Trước thời Minh-trị năm 1867 Mác có viết: « Nhật-bản với việc tổ chức chiếm hữu ruộng đất thuần túy phong kiến, với nền kinh tế tiểu nông phát triển rộng rãi biểu lộ một hình ảnh châu Âu hồi trung thế kỷ đáng tin tưởng hơn những cuốn lịch sử của chúng ta đầy rẫy những thành kiến tư sản » (1). Do đó, ngay trước cuộc cải cách những nhân tố tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế Nhật-bản chưa thể hiện rõ ràng. Khi nói đến cái tổ chức chiếm hữu ruộng đất thuần túy phong kiến và nền kinh tế tiểu nông được phát triển thì Mác đã nhận định rất đúng. Nếu Nhật-bản đã thành một nước tư bản chủ nghĩa thì phải tìm nguyên nhân của nó trong những đặc điểm phát triển kinh tế xã hội khác với các nước phương Đông khác.

Sự phát triển từ đầu thế kỷ thứ XIV của các công ty thương mại «Đơ-gia» mà người ta thường cho nó là có ảnh hưởng thái quá thì không thể cho nó có tính chất quyết định, mà còn không thể cho nó là đặc điểm căn bản của chế độ kinh tế xã hội phong kiến Nhật-bản được. Thứ nhất là vì các công ty «Đơ-gia» lẽ nào lại khác với các «hàng» của Trung-quốc về chức năng và về quy mô. Thứ hai, không phải nền thương mại là khởi điểm của sự phát triển tư bản chủ nghĩa. Có một số nhà sử học hiện đại Nhật-bản nhận xét rằng, sự tan rã của nền kinh tế tự cấp mà gọi là «nền kinh tế lúa gạo», sự phát triển của nền kinh tế tiền tệ, và việc tăng cường vai trò xã hội của những người buôn bán lúa gạo bắt đầu có từ giữa thời Đức Xuyên đều mang tính chất tiền đề của sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở Nhật-bản. Lại xuất hiện «giai cấp có tiền». Những người buôn bán lúa gạo trở thành một lực lượng lớn của xã hội như: đặc biệt quan trọng là họ mở rộng việc cho những người «đại-mô và sa-mu-rai» (*) vay mượn, do đó mà những người này phụ thuộc vào

(1) C. Mác. Tư bản, tập I, 1955, trang 722.

(*) *Chú thích của người dịch.* — Đại-mô (daimo) là đại danh, nhà quý tộc Nhật-bản bị mất đặc quyền từ cuộc cải cách 1868.

Sa-mu-rai (samurai) là tầng lớp võ sĩ thời phong kiến Nhật-bản.

họ về mặt tài chính. Vào giữa thời Đức Xuyên, theo tài liệu của các tác giả hiện thời nói rằng, 15/16 sự giàu có của quốc dân là nằm trong tay bọn đại thương. Các thành thị lại được phát triển.

Song, những tài liệu riêng nói về sự phát triển các quan hệ hàng hóa tiền tệ và khả năng buôn bán về tài chính dù có quan trọng đi chăng nữa nó cũng chỉ chứng minh sự tiến triển được phản ánh một cách sâu sắc quá trình đã diễn ra trong lĩnh vực sản xuất.

Vấn đề đặt ra là có sự khác nhau về nguyên tắc trong chế độ kinh tế xã hội thời Thái-bình thiên-quốc ở Trung-quốc và thời Minh-trị ở Nhật-bản hay không và khác nhau ở chỗ nào. Rõ ràng là thắng lợi của thời Thái-bình thiên-quốc có khả năng đảm bảo cho Trung-quốc trở thành một nước tư bản chủ nghĩa lớn có chế độ dân chủ. Ông Hoa Cương nhận mạnh : « ... Thái-bình thiên-quốc không phải là kết quả của một cuộc chiến tranh nông dân đơn giản như lịch sử ngày xưa đã nói. Đó là một cuộc chiến tranh nông dân mở đầu cho một cuộc cách mạng dân chủ tư sản hiện tại » (1). Tôi cũng không khẳng định rằng, thắng lợi của Thái-bình thiên-quốc lại có thể dẫn đến thắng lợi của chủ nghĩa tư bản ở Trung-quốc đâu. Chưa chắc chỉ có hoạt động có tính chất chiến tranh ăn cướp của Word và Gordon đã ngăn cản được Trung-quốc tiến lên con đường tư bản chủ nghĩa. Giải thích rằng, khi Nhật-bản đã trở thành một nước tư bản chủ nghĩa mạnh thì Trung-quốc vẫn còn là một nước phong kiến, như vậy cũng cần tìm những sự khác nhau trong việc phát triển kinh tế xã hội của các nước ấy.

Thắng lợi của những người mua bán đối với võ sĩ rõ ràng là có liên quan đến sự biến đổi trong phạm vi sản xuất, những biến đổi đó đến nay vẫn còn là một môn khoa học huyền bí. Những người Nhật-bản nhận xét rằng, các công trường thủ công được phát triển rộng rãi chỉ vào giữa và cuối thế kỷ thứ XVIII. Như E. M. Ru-cốp đã viết : « Trong thời kỳ đó vai trò của giai cấp tư sản được tăng lên là nhờ ở chỗ giai cấp tư sản trở thành người tổ chức việc sản xuất công nghiệp dưới hình thức các xưởng thủ công. Ở các thành thị thời Đức Xuyên, xưởng thủ công sản xuất tơ lụa và muối đóng một vai trò quan trọng tương đối lâu. Ít lâu sau các xưởng thủ công (dệt và kéo sợi), các xưởng nhuộm và các xưởng làm đồ gốm xuất hiện. Riêng ở tỉnh E-chi-diên, các xưởng dệt thủ công đạt được mức phát triển rất cao. Ở Ca-gô-xi-ma nghề sản xuất đường phát triển rộng rãi. Ở phần lớn các xưởng thủ công trên, số công nhân làm việc thuộc vào loại thuê mướn. Trong các xưởng dệt tơ thủ công ở tỉnh Ku-ma-ma-tô thì có từ 20 đến 30 công nhân phụ nữ » (2). Công trường thủ công xuất hiện ở Nhật-bản (cũng như ở các nước phương Đông khác) tương đối chậm, nhưng điều đó không có nghĩa là ở Nhật-bản mầm mống của chủ nghĩa tư bản không được nảy nở. Khi ở Trung-quốc hay Ấn-độ phong kiến đã bắt đầu phát triển thì Nhật-bản hãy còn là một nước hoàn toàn lạc hậu. Từ thế kỷ thứ XVI-XVII, chưa có một dấu hiệu nào để chứng minh được rằng, về mặt kinh tế xã hội Nhật-bản đã vượt hẳn Trung-quốc. Cho rằng, khi ở Trung-quốc tính bất động hoàn toàn chiếm ưu thế thì lúc đó ở Nhật-bản chế độ phong kiến đã được phát triển, vậy

(1) Hoa Cương. *Lịch sử cuộc chiến tranh cách mạng Thái-bình thiên-quốc*, 1952, trang 283.

(2) E. Ru-cốp. *Lịch sử Nhật bản*, 1939. Trang 76.

thì hoàn toàn trái hẳn với quan niệm mác-xít về sự phát triển xã hội. Nói chung trong lịch sử không có tính chất bất động. Nghĩa là ở phương Đông chế độ phong kiến đã biến đổi thì những nhân tố của chủ nghĩa tư bản lẽ nào lại không được chín muồi, mặc dầu quá trình trưởng thành của chủ nghĩa tư bản ở phương Đông có khác hơn phương Tây. Như mọi người đã thấy, cái khác chính đối với sự phát triển xã hội châu Âu là ở chỗ, ở phương Đông nền sản xuất qui mô phát triển tương đối chậm. Do đó mà vai trò của các công trường thủ công trong quá trình phát triển kinh tế xã hội khác với phương Tây. Điều rủi ro đối với các nước như Trung-quốc, Ấn-độ là sự thâm nhập của người châu Âu vào trước khi mầm mống của chủ nghĩa tư bản đã đạt được sự phát triển một cách toàn vẹn, và sự phát triển tự nhiên của chủ nghĩa tư bản đã biến hình là do việc thiết lập ách thống trị của bọn thực dân. Song điều rất rõ ràng là, chủ nghĩa tư bản nước ngoài đột nhập vào không phải là vào môi trường thuần túy phong kiến. Bởi vậy nên không thể tin được rằng, ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản nước ngoài đối với mọi quan hệ sản xuất ở các nước phương Đông là một biểu hiện tiền bộ.

Bây giờ xét đến quan điểm của chúng tôi về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở châu Á nói chung, thì trước hết phải thừa nhận rằng, những nhân tố đầu tiên của chủ nghĩa tư bản không phải từ ngoài nhập cảng vào mà nó nảy nở là do kết quả của sự phát triển nội tại ở các nước phương Đông.

Như vậy, đối với việc nghiên cứu sự hình thành của chủ nghĩa tư bản ở từng nước phương Đông cần phải đề ra những điểm dưới đây :

Tính chất và các giai đoạn nảy nở ra nền sản xuất đại qui mô ; Thực chất sức lao động trong các xí nghiệp lớn (các hình thức thuê mướn lao động, hình thức trả lương, sự phụ thuộc có tính chất nông nô giữa công nhân với xí nghiệp, v. v. .) ; việc làm của người thợ thủ công phục vụ cho bọn phong kiến và các hình thức có quan hệ với thị trường, đặc biệt là đối với thị trường bên ngoài ; vai trò của chủ bao mua cũng như nguồn gốc phát sinh của nó (có quan hệ đến quá trình sản xuất hồi xưa) ; mức độ mở rộng hình thức lao động gia đình tư bản chủ nghĩa ; những hình thức phụ thuộc của người công nhân «xưởng thủ công phân tán» vào «xưởng thủ công tập trung».

Đối với một số nước phương Đông, vấn đề về sự nảy nở những nhân tố tư bản chủ nghĩa trước sự xâm nhập của người châu Âu coi như đã giải quyết. Những nước đó trước hết là phải nói đến Trung-quốc và Ấn-độ là nơi đã đạt được mức độ đáng kể (mặc dầu có đôi lập hẳn với lập trường của bà An-tô-nô-va).

Tài liệu cụ thể cần được sưu tầm sẽ tạo khả năng chứng minh sự đặc trưng và cường độ phát triển ở riêng từng nước châu Á, và lại ở phương Đông cũng chưa có nơi nào đạt tới mức độ trưởng thành như vậy, để có thể thừa nhận sự câu tạo tư bản chủ nghĩa đã có ở các nước đó. Như mọi người đã biết, sự câu tạo tư bản chủ nghĩa được nảy nở ở Nhật- bản là vào cuối thế kỷ XVIII, nó phát triển tới hình thái tư bản chủ nghĩa là từ sau cuộc cải cách 1867 — 1868.

TRƯƠNG NHƯ NGẠN dịch

Tạp chí : *Những vấn đề Đông phương học*
số 1-1959

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

TRẦN HUY LIỆU

XXII

SAU cuộc Đại chiến thứ nhất, công việc ấn loát và xuất bản đã tương đối phát triển tại các đô thị, do đó những báo chí và sách lưu hành nhiều hơn trước. Cũng do đó, nhiều bài văn thơ trước kia chỉ truyền tụng qua miệng người, thì, bây giờ đã đăng báo, in thành sách; một số người đã sinh hoạt bằng cách *dem thơ ca bán ở phố phường* (1). Trong những văn thơ công khai ấy, cũng có những bài hoặc ngụ ý thương nước đương bị trầm luân, nỗi giống đương bị khuất nhục; hoặc nói bóng nói gió đến kẻ thù của dân tộc và cổ động cứu quốc theo lối nửa kín nửa hở.

Nguyễn Khắc Hiếu, một thi bá hồi ấy, ngoài những bài thơ ngông và chán đời, cũng có gửi tâm sự trong bài « **Vịnh bức địa đồ rách** » :

*Nọ bức dư đồ thử ngắm coi,
Sông sông núi núi khéo bìa cười.
Biết bao lúc mới công vờn vẽ,
Mà đến bây giờ rách tả tơi.
Ấy trước ông cha mua để lại,
Mà sau con cháu nghĩ làm chơi.
Thời thời có trách chi dân trẻ,
Thời đề rồi ta sẽ liệu bồi.*

(1) Bài « Tự trào » của Nguyễn Khắc Hiếu, có câu :

*Còn trời, còn nước, còn trăng gió,
Còn có thơ ca bán phố phường.*

Trần Tuấn Khải, tác giả những « **Duyên nợ phù sinh** » và « **Bút quan hoài** » cũng có một số bài cảm khái. Được truyền tụng nhất là bài « **Gánh nước đêm** » :

*Em bước chân ra,
Con đường xa lít,
Con sông mù mịt,
Bên vai kiu kịt,*

Nặng gánh em trở ra về.

*Ngoảnh cò trông sông rộng trời khuya,
Vì chưng nước cạn nặng nề em dám kêu ai.*

*Nghĩ liếc còng cho bà Nữ Oa đội đá vá trời,
Con đã trảng lấp biển biết đời nào xong !*

*Cái bước đêm khuya thân gái ngại ngừng,
Nước non gánh nặng, cái đức ông chồng hay hời có hay ?
Em trở vai này !...*

Tác giả bài trên đây đã đem cô con gái gánh nước đêm để hình dung những người chí sĩ đương lo toan việc nước. Nhưng cũng vì tác giả là người ngoài cục nên quan niệm của tác giả có phần lạc lõng. Nó bị đât quá ! Nếu theo tác giả, thì, cô gái gánh nước đêm kia chẳng những cò độc, mà nhìn ra trước mặt không thấy một tia sáng. Chẳng những thế, nếu làm việc nước mà mang sẵn một quan niệm thất bại chủ nghĩa theo kiểu « Nữ Oa vá trời, đã trảng lấp biển » thì làm để làm gì ? Thực ra, không kể những người cách mạng theo thuyết « thành nhân » ngày trước (1), những người cách mạng ngày nay, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác, phải nắm được qui luật lịch sử, tin tưởng vững chắc vào tất yếu thành công. Cố nhiên là trước khi đi tới thắng lợi cuối cùng, cách mạng phải qua nhiều gian khổ, chịu nhiều hy sinh ; lớp này ngã, lớp khác vùng dậy, thế hệ này chưa xong, truyền lại cho thế hệ khác. Nhiều liệt sĩ trước khi lên máy chém vẫn nhìn cách mạng một cách lạc quan ; tiếng hô cuối cùng « Cách mạng thành công muôn năm ! » đã nói lên thân mình bị hy sinh, nhưng cách mạng nhất định thắng lợi.

Bài trên đây mặc dầu quan niệm không đúng, nhưng với cái dụng làm li và uyển chuyển, nó đã đi sâu được vào dân gian. Bọn thống trị Pháp hồi ấy đã có lúc tìm cách ngăn cản không cho phổ biến bài này.

Cũng vẫn cái dụng ưu ái ấy, Trần Tuấn Khải còn rải rắc trên nhiều vần thơ :

(1) Sách nho có chữ : « Sát thân thành nhân », nghĩa là chịu hy sinh để làm điều nhân.

Bài « **Đề đền vua Hùng vương** » :

Cám cảnh cháu con hăm mấy triệu,
Tưởng công tôn lỗ bốn nghìn năm.
Chấp tay vái lạy mây trời thăm,
Phủ hộ muôn dân buổi cát lành.

Bài « **Xem hội Tây** » :

Nó nức đua nhau hội vớì hè,
Văn minh Nam Việt liến mau ghê !
Nhầy đầm, ăn tiệc, ông Tây sường,
Liếm chảo, leo đu, đứa trẻ mé.
Trời nắng lợi riêng phường bán nước,
Bụi lùm khô chết lũ buôn xe.
Anh mù nỏ biết trò chi cả,
Cứ bập bùng bùng cứ cở ke. . .

Nhưng một bài đã truyền cảm được vào nhiều người là bài
« **Hai chữ nước nhà** », tác giả đã mượn lời Phi Khanh dặn
Nguyễn Trãi khi bị quân Minh bắt :

Chốn ải Bắc mây sâu ảm đạm,
Cõi trời Nam, gió thảm điều hiu.
Bốn bề hồ thét chim kêu,
Đoái nom phong cảnh như kêu bất bình.
Hạt máu nóng thấm quanh hồn nước,
Chút thân tàn lèn bước dậm khơi.
Trông con lắm lũ châu rơi,
Con ơi, con nhớ lấy lời cha khuyên.
Giống Hồng Lạc, hoàng thiên đã định,
Mấy nghìn năm suy thịnh đổi thay.
Trời Nam riêng một cõi này,
Anh hùng hiệp nữ xưa nay kém gì !
Than vận nước gặp khi biến đổi,
Đề quân Minh thừa hội xâm lăng.
Bốn phương khói lửa tung bừng,
Xiết bao thảm họa xuong rừng máu sông.
Nơi đô thị thành tung quách vỡ,
Chốn dân gian bỏ vợ lìa con.
Làm cho xiêu tán hao mòn,
Lạ gì khác giống để còn thương đau.

Thảm vong quốc kẻ sao xiết kẻ !
 Trông cơ đồ nhường xé tâm can.
 Ngậm ngùi đất khóc trời than,
 Thương tâm nỗi giống làm than nỗi này.
 Khỏi Nùng-lĩnh như xây khối uất,
 Sóng Long-giang nhường vật cồn sâu.
 Con ơi, càng nói càng đau,
 Lấy ai lẽ độ đàn sau đó mà ?
 Cha xót phận tuổi già sức yếu,
 Lỡ sa cơ đành chịu bó tay.
 Thân lươn bao quản vũng lầy,
 Giang sơn gánh vác sau này cậy con.
 Con nên nhớ tổ tôn khi trước,
 Đã từng phen vì nước gian lao.
 Bắc Nam bờ cõi phân mao (1),
 Ngọn cờ độc lập máu đào còn dày.
 Kia Trưng nữ ra tay buồm lái,
 Phận liễu bồ xoay với cuồng phong.
 Giết giặc nước, trả thù chồng,
 Nghìn thu tiếng nữ anh hùng còn ghi.
 Kia Hưng-đạo gặp khi quốc biển,
 Vì giống nòi huyết chiến bao phen.
 Sông Bạch-đăng phá quân Nguyên,
 Giương reo chính khí, nước tràn dư uy.
 Cõi lịch sử gương kia còn tỏ,
 Mờ dư đồ đất nọ chưa tan.
 Giang san này vẫn giang san,
 Mà nay sẽ ghé tan đàn vì ai !
 Con đây cũng một người trong nước,
 Phải nhắc căn gia, quốc đôi đường.
 Làm trai hồ thỉ tứ phương,
 Sao cho khỏi thẹn với gương Lạc Hồng.
 Thời thế có anh hùng là thế,
 Chữ vinh hoa sá kẻ làm chi.
 Mấy trang hào kiệt xưa kia,
 Hy sinh thân thế cũng vì nước non.
 Con đương độ người son tuổi trẻ,
 Bước cạnh tranh há để nhường ai.
 Phải nên thương lấy giống nòi,
 Đừng tham phú quý mà nguôi tắc lòng.

(1) Rẽ cỏ gianh.

Kiếp luân cú, đỉnh chung (1) cũng nhục,
 Thân tự do, chiêm chúc (2) mà vinh.
 Con ơi nhớ đực sinh thành,
 Sao cho khỏi đề ô danh (3) với đời.
 Chớ lần lữa theo loài nô lệ,
 Bán lờ liên kiếm có sinh nhai.
 Cam tâm làm kiếp tôi đòi,
 Nhục nhằn bêu riếu muôn đời hay chi.
 Sống như thể sống dẽ, sống mặt,
 Sống làm chi thêm chật non sông.
 * Thà rằng chết quách cho xong,
 Cái thân cầu trệ (4) ai mong có mình.
 Huống con cũng học hành khôn biết,
 Làm giống người phải xét nông sâu.
 Chớ nên sắp mặt cúi đầu,
 Dem thân làm kiếp ngựa trâu cho đàn h !
 Nỗi tâm sự đình ninh nưòng ấy,
 Cha khuyên con có bấy nhiêu lời.
 Con ơi, con phải là người,
 Thì con nhớ lấy những lời cha khuyên.
 Cha nay đã muôn nghìn bi thảm,
 Nói bao nhiêu tâm khảm càng đau.
 Chân mây mặt cỏ rầu rầu,
 Càng trông cổ quốc mạch sầu càng thương.
 Lời cha dặn khắc xương đề dạ,
 Mấy gian lao con chớ sai nguyên.
 Tuổi gươm thề với thương thiên (5),
 Phải đem tâm huyết mà đền cao sâu.
 Gan tráng sĩ vững sau như trước,
 Chí nam nhi lấy nước làm nhà.
 Tắm thân sể với sơn hà,
 Tự trọng đồng, bia đá họa là cam công.
 Nửa mai một giết xong thù nghịch,
 Mũi long-tuyền lau sạch máu tanh.
 Làm cho đất động trời kinh,
 Bấy giờ quốc hiền, gia vinh có ngày.

-
- (1) Lột làm quan.
 (2) Cháo, bánh đúc.
 (3) Tiếng nhơ.
 (4) Chó lợn.
 (5) Trời xanh.

Rải rác trên các báo *Nam phong*, *Đông Pháp thời báo*, *Nông-cổ mìn-đàm* hồi ấy, một nhà thơ quen thuộc nữa là Đầu Nam hay nói chuyện thời thế và gửi « tâm sự » của mình vào những vần thơ, nổi bật lên tư tưởng cá nhân anh hùng :

Bài « **Trò đời** » ám chỉ bọn vua quan phong kiến và nhân dân đương thời, có những câu :

.
Thần miếu hương hoa hoàn xác gỗ,
Thân trâu ngày tháng luống nai xirong.
Rạp tuồng rạp hát khen ai khéo....
Lễ cách quan dân nặng phố phường.

Bài « **Nước lụt** » vừa tả cảnh vừa tả tình :

Càng trông thấy nước, lại càng lo,
Lo đầy nhưng mà dễ chịu tho.
Mùa lụt chiêm khô trời dãi hậu,
Nước trong đồng trắng dân nằm co.

.
Cơ nghiệp đã vào tay trái chủ (1),
Khất lân (2) mà cóc có ai cho.

« **Buồn** » :

Buồn trông sự tử rìm rìm ngủ,
Buồn ngó chim lồng cúi cúi lườn.
Buồn ngắm lóa sen ông tượng gỗ,
Buồn coi thành thị lũ con buôn.

« **Nhớ** » :

Nhớ cụ Chu công trong giấc ngủ (3),
Nhớ người chỉ sĩ tận bên trời.
Nhớ văn phạt Ngụy ông Gia Cát (4).

(1) Chủ nợ, chỉ thực dân Pháp.

(2) Đi ăn xin hàng xóm, có ý nói các nhà cách mạng lưu vong ở hải ngoại bấy giờ như Việt-nam Quang phục hội.

(3) Chu Công Đán là một nhà kinh quốc thời Chu (Trung-quốc). Không từ lúc tuổi trẻ hăng hái thường nằm mơ thấy Chu công, nghĩa là mong mỗi làm nên những sự nghiệp như Chu công. Nhưng sau tuổi già, qua nhiều lần thất bại, ông đã phải than rằng : Lâu nay tôi không nằm mơ thấy Chu công nữa.

(4) Gia Cát Lượng là quân sư của Lưu Bị nhà Hán thời Tam quốc, thảo bài hịch đánh nhà Ngụy (Tào Tháo).

Nhớ cáo bình Ngô bác Ưc-trai (1).

• **« Cảm tác » :**

• • • • •
*Non nước biết chăng lòng cảm khái ?
Gió mưa quen mãi mặt phong trần.*
• • • • •

Hồi ấy, vua Khải-định nhân dịp mừng thọ 40 tuổi (1) (tứ tuần đại khánh), có phát hành những bức họa chân dung cho nhân dân cả nước chiêm ngưỡng (1). Một số thi sĩ vô sĩ cũng đua nhau làm thơ « chiêm bái long nhan » (2). Đầu Nam cũng có một bài đăng trên báo *Nam phong* với đầu đề « **Đề ảnh một người** » :

*Đã không nể quáng, không đèn lò,.
Càng ngắm càng trở vẻ xấu xa.
Khăn chít đã nên chàng bột bét,
Xoàn đeo nào khác ả trắng hoa.
Giàng sơn rạng vẻ ô ô nhĩ ?
Thiên hạ trông vào thế thế a ?
Có cứng không thiêng chi cứng nữa,
Ta về ta vái bụi chùa ta.*

Ngoài những bài văn thơ rải rác trên các báo sách dưới chế độ kiểm duyệt, một số nhà nho còn dùng một hình thức tuyên truyền biến tướng nữa là mượn những lời tiên, phật, thần, thánh để giáo dục đám người lạc hậu. Họ lập ra những đàn giảng kinh, phụ đồng các thần thánh lên viết bằng cành đào trên mâm gạo những văn thơ dạy đời. Cổ nhiên là những văn thơ ấy do những nhà chí sĩ ái quốc làm ra từ trước, phổ biến dưới hình thức tôn giáo. Vì đề phòng bọn mặt thám dò biết, họ không dám cổ động trực tiếp, mà chỉ nói xa nói gần, kêu gọi lòng yêu nước thương đời, đừng cam tâm làm nô lệ. Tại Bắc-kỳ, những thiện đàn lập ra nhiều nhất là ở các tỉnh Nam-định, Ninh-bình, Thái-bình và Hà-đồng. Riêng đàn Hưng-thiện ở Hạc-châu (Nam-định) do một số nhà nho là Nguyễn Ngọc Tỉnh, Nguyễn Xuân Nhung, Nguyễn Đức Hình chủ trì, đã sản ra Đạo-Nam kinh, được phổ biến khá rộng rãi. Kinh này lúc đầu viết bằng chữ nôm, khắc trên những bản bằng gỗ cây thị.

(1) Nguyễn Trãi, mưu thần của Lê Lợi, thảo bài Đại cáo bình Ngô sau khi đánh đuổi giặc Minh, giải phóng dân tộc, đem lại độc lập cho Tổ quốc.

(2) Lạy ngắm mặt rồng.

Sau đó, để phổ biến được rộng rãi, nhiều nơi dịch chữ nôm ra chữ quốc ngữ, in thành sách. Rải rác tại các nơi như đền Ngọc-sơn ở Hà-nội, đền Đồng-lạc ở Nam-dịnh đều lập đàn giảng kinh. Kinh Đạo-Nam được truyền vào tới miền Nam, tại Sài-gòn và Cần-thơ. Ấy cũng vì ảnh hưởng lan rộng của Đạo-Nam kinh, bọn thống trị Pháp để ý tới, tìm cách ngăn cản việc sản xuất và lưu hành, buộc những kinh sách của tôn giáo cũng phải kiểm duyệt như các sách báo khác.

Chúng tôi trích đăng sau đây bài tựa của kinh Đạo-Nam (mượn lời bà Liễu Hạnh công chúa) :

*Sông Nhị núi Nùng, nước bốn nghìn năm vẫn hiển ;
Con Hồng cháu Lạc, dân hai mươi triệu đồng bào.*

*Trời báu, cảnh xinh, biển bạc, rừng vàng, đồ sản vật nhất
miền Đông Á ;*

*Đất thiêng người giỏi, trai tài, gái mạnh, tiếng anh hùng
lừng cỏi Nam phương.*

*Trẻ con kia ! Ông Đồng Thiên vương, ngựa sắt xông trời,
đẹp Ân tặc đề báo thù cho nước.*

*Đàn bà nọ ! Bà Trưng nữ chúa, quần hồng rẽ đất, đánh
thắng Tô mà trả nghĩa cho chồng.*

*Rừng Chi-lăng, Lê Thái-tổ dấy quân, đầu Liễu Thăng bên
ngược mũi gươm thần, giặc Minh ấy gà vira phải cáo ;*

*Sông Bạch-đăng, Trần đại vương ra trận, máu Ô Mã (1)
chảy đầy dòng nước bạc, quân Nguyên này chim đã sợ cung.*

*Hỡi ơi ! Gương trước chưa mờ,
Truyện xưa còn nhớ.*

*Kìa thành Thăng-long, kìa núi Ngũ-hồ, nước non vẫn nước
non nhà,*

*Này họ Hồng-bàng, này lỗ Lạc-long, dòng giống nguyên
dòng giống cũ.*

*Xưa sao thế mà nay sao thế ? Toan vạch trời hỏi một
đôi câu.*

*Khôn nhường nao mà đại nhường nao ! Để cực mẹ (2)
đến trăm nghìn nổi.*

*Chua xót lắm, đắng cay lắm. Tâm sự này biết ngỏ cùng ai.
Đau đớn thay, khổn khổ thay ! Cơ hội ấy vì đâu nên nổi ?*

(1) Ô Mã-nhi, tướng nhà Nguyên.

(2) Bà Liễu Hạnh công chúa tự xưng.

Thôi chỉ tại : Vụng cơ khai hóa, gió chiều không biết che chiều ;

Cam phận ngu hèn, nước gئے không ngờ rằng gئے.

Cầm cổ chết trong vòng nô lệ, mối kinh luân còn vắng mặt trượng phu (1) ;

Ngước mắt trông một dải giang sơn, vòng danh lợi chỉ rất tay thiếu phụ (2).

Sung sướng kẻ còm vua áo chúa, vẻ cân đai riêng thú lấy một mình ;

Khó nhọc người chân lấm tay bùn, phận cày cuốc biết đâu là việc nước.

Kỹ nghệ một chút gì chưa biết, chỉ khéo tay dán giấy bồi hồ ;

Văn minh nửa bước chưa noi theo, đã tài ngón bói lông tìm vết.

Người như thế, khôn ngoan như thế, thôi cuộc đời còn dám nói chi ;

Lòng thế kia, ăn ở thế kia, mong vận hội làm nên sao được !

.

Rày con nghĩ lại : nước có nguồn, cây có gốc, ngẩng xem gương trước làm sao !

Đấy mẹ (3) vẫn mong cho : cá gặp nước, rồng gặp mây. mong mỗi hội sau nhiều lắm.

Trời còn đây, đất còn đây, giang sơn rồi lại của con ;

Sông chưa cạn, núi chưa mòn, hương lửa càng thơm tiếng mẹ.

Trong bản kinh Đạo-Nam, bên những bài mệnh danh của bà chúa Thượng Ngàn, bà Đạo Trì vương mẫu, v. v..., có cả những bài của hai bà Trưng Trắc và Trưng Nhị. Đọc nó, tôi thấy mức độ tư tưởng của đám nhà nho hồi ấy vẫn chưa vượt khỏi trào lưu của Đông-kinh nghĩa thực. Trong các bài ca khuyến học, dạy luân lý, dạy công, dung, ngôn, hạnh cho phụ nữ, khuyên cần kiệm, bài trừ hủ tục, chăm lo nghề nghiệp, yêu nước kết đoàn, v. v..., một phần nào còn sót lại những tư tưởng phong kiến, điếm vào đó những tư tưởng tư sản phương Tây. Có cả khuynh hướng bạo động và khuynh hướng cải lương. Tuy vậy, tư tưởng dân tộc chủ nghĩa vẫn là tư tưởng bao trùm, làm kích động nhiều người. Dưới đây, chúng tôi trích đăng một số câu trong một vài bài :

(1, 2) Theo quan niệm phong kiến, cái gì giỏi giang thì để phần đàn ông, cái gì hèn đốn thì cho là đàn bà. Bà Liễu Hạnh công chúa (?) cũng không ra khỏi hệ thống tư tưởng này.

(3) Bà Liễu Hạnh công chúa tự xưng.

Bài « **Hợp đoàn thể** » :

.....
Kề chi Nam Bắc xu gần,
Ở đâu thì cũng quốc dân nhà mình.
Nước có mạnh thì dân mới mạnh,
Dân có khôn thì nước mới khôn.
Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
Hỡi anh em đồng bào đầu tá ?
Hãy cùng nhau chi ngã em nâng.
Dải đồng buộc lấy khăn khăn,
Một dây liên lạc nghìn năm vững bền.

Bài « **Ái quốc** » :

Ta Nam Việt ở về Đông Á,
Bắc Trung Nam đủ cả ba kỳ.
Rừng vàng biển bạc thiếu chi,
Bốn nghìn năm lễ còn ỵ đó mà.
Hình thể nọ trông ra rất đẹp,
Núi sông kia chẳng hẹp hòi chi.
Rõ ràng nhất cổng lưỡng ky (1),
Mặt trông biển thăm, lưng kề rừng xanh.
Ấy nơi cắt rốn chôn rau,
Ấy nơi máu chảy ruồi bâu đầy mà.
.....
Ấy điền sản ông cha để lại,
Ấy từ đường hương khói nghìn thu.
Họ hàng tử táng sinh cư (2),
Nào đền kỷ niệm, nào mồ viếng thăm.
Ta phải nên dốc lòng trung ái,
Khuyến nhau cùng đời đại làm khôn.
Ra tay chống giữ nước non,
Mong còn truyền tử lưu tôn (3) lâu dài....
.....

Đáng chú ý là bài « **Gọi hồn** » (4) :

Hỡi dân tộc Việt-nam ta hỡi,
Sống cùng nhau một dải non sông.

(1) Một đòn gánh, hai cái thùng.

(2) Chết chôn, sống ở.

(3) Truyền con đến cháu.

(4) Bài này xuất bản vào năm 1921.

Cùng nhau giống Lạc nòi Hồng,
Cùng nhau một bọc cha rồng mẹ tiên.

Minh đâu phải giống nòi mọi rợ,
Mà cầm đầu tôi tớ sao cam ?

Minh đâu phải hạng người ngu đực,
Mà chịu thân nhờ nhục cho dành !

Mấy lần đuổi Tống dẹp Minh,
Kéo cờ phục quốc, dựng thành hưng vương.
Cối Đông Á đường đường Đại Việt,
Đem áo xiêm thù dật non sông.

Trời Nam đưa sức vẫy vùng,
Nở nang mây mắt đứng trong doanh hoàn.
Cuộc tranh cạnh ngày đang kịch liệt,
Sóng tân trào tràn hết mọi phương.

Độc ngang Á lục Âu dương,
Kề bao nhiêu nước phủ cường nòi danh.
Pháp-lan-tây đồng minh dựng cuộc (?),
Mỹ-lợi-kiều dân quốc xây nền.
Nước Nga cộng sản đầu tiên,
Nước Tàu cách mạng xướng lên cộng hòa.

Khắp thế giới gần xa đều thế,
Bốn phương trời rạng vẻ văn minh.
Chả ai hèn đốn như mình,
Chả ai thua kém mọi vánh như ta.
Thân nó lệ vào ra luôn cái,
Sáu mươi năm giam trói trong vòng.
Than ôi, của hết dân cùng,

• Nước nghiêngng hời nước, thành long hời thành.
Trông người thế nghĩ mình nên tui,
Tiếc non sông không nói nên lời.

Lửa lòng sùng sục dầu sôi,
Nghiến răng dậm đất vạch trời hỏi sao ?
Vạch trời hỏi, trời nào có nói,
Giật đất kêu, đất lại không thưa.
Đất trời thấu nỗi này chưa ?

Đề giang sơn đến nhục nhơ sao đành ?
Nghĩ lắm lúc bực mình muốn những...
Chỉ non thề tuốt thẳng gươm ra.

Chông gai liều quyết xông pha,
Cho thân tan với nước nhà cũng cam.

Xót thân cũng họ Hồng-bàng,
 Thẹn mình cũng giống da vàng Á Đông.
 Bầu nhiệt huyết trong lòng sôi nổi,
 Tiếng đồ quyền gào gọi canh tân.
 Gánh linh nặng với giang san,
 Bàng khuâng hồn mộng chứa chan mạch sâu.
 Nước non hỡi vì đâu nên thế ?
 Nguồn cơn này ai kể cho hay ?
 Chẳng qua bệnh chữa lâu ngày,
 Hóa sinh nước gấu dân gầy mãi đi.

Theo tác giả bài « **Chiêu hồn** », thì, nguyên nhân làm cho nước yếu dân suy có 5 điểm : 1) Chế độ quân chủ ; 2) Quan lại tham nhũng ; 3) Dân còn ngu dại ; 4) Dân sinh phù phi ; 5) Giao thiệp vụng về. Nội dung năm điểm trên đều dựa trên lập trường dân chủ tư sản trong lúc giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam đương hình thành.

Đây là điểm thứ nhất :

Một là bởi theo về quân chủ,
 Quyền quốc gia trao ở một người.
 Ngai vàng vói vói trên ngai,
 Riêng mình cao quý, nghiêng trời giàu sang.
 Kẻ mình chúa xưa thường có mấy,
 Mà hôn quân nay thấy đã nhiều.
 Hoang dâm, phóng túng đủ điều,
 Đặt ra luật lệ trăm chiều hại dân.
 Hình pháp đã lắm phần thảm khốc,
 Chính trị càng rất mực phiến hà.
 Luật triều cấm chẳng ban ra (1),
 Binh thư lại cấm dân gia xem dùng (2).
 Chữ viết hủy (3) cùm gông ghép tội,
 Lập hội riêng giam trói gia hình.
 Mặc vua quyền sát quyền sinh,
 Còn dân thì chẳng biết mình là ai !
 Sức áp chế đè xuôi nên ngược,
 Dấy cường quyền ràng trước buộc sau.
 Tinh thần bác trước đã lâu,
 Còn đâu dân khí ? Còn đâu quốc hồn ?

(1, 2, 3) Dưới thời phong kiến quân chủ, nhân dân không được biết đến luật pháp của triều đình, không được đọc sách binh thư, để phòng có lúc khởi nghĩa, vận dụng sách lược trong binh thư để chống lại chúng. Chữ tên hủy nhà vua không được đọc hay viết vào trong các công văn hay bài thi. Ai lỡ phạm phải bị đóng gông bằng phản vào cổ.

Đây là điểm thứ hai :

Hai là bởi quan tham lại những,
Đối quốc dân không bụng trung thành.
Chăm chăm mình chỉ biết mình,
Quan chăm chẳng nhớ, dân tình chẳng thương.
Công việc nước không thương hỏi đến,
Nói giống nhà có biết thương đâu !
Coi dân như ngựa như trâu,
Làm than cũng mặc, giải dầu cũng thay.
Ỗ pháp luật ra tay hành hạ,
Vị tiền tài sinh dạ hung tàn.
Đường đường lên mặt nhà quan,
Túi tham vơ vét bạc ngàn của dân.
Hỏi công lý không phần công lý,
Nói nhân quyền chẳng vị nhân quyền.
Than ôi, thời buổi kim tiền,
Rất phùng đời trắng thay đen thói mà.
Trống bình đẳng ai ra tay thúc ?
Chuông tự do ai giục hồi mau ?
Dàn quyền bĩ tắc đã lâu,
Còn mong quân mạnh nước giàu với ai ?

Đây là điểm thứ ba :

Ba là bởi dân còn khờ dại,
Không cùng nhau kết giải đồng tâm.
.....
Kẻ giàu có khinh người nghèo đói,
Đám thân hào ưc tui binh dân.
Học chia phái cựu phái tân,
Giáo đồ cùng với lương dân tranh hoành.
Khéo bới móc kia anh thám tử,
Hay hành hung nọ chủ côn đồ.
.....
Người cùng nước, bụng không cùng bụng,
Nào ai hay liếc giống thương nòi.
Gà què ăn quần thể thôi,
Hại nhau là giống chim mồi chó săn.
.....

Đây là điểm thứ tư :

.....
Hàng ngoại quốc thức nào cũng chuộng,
Đồ nước nhà chế được không mua.

Nơi thành thị, chốn quê mùa,
 Một năm tiêu mấy triệu thừa dư(1).
 Vóc Thượg-hải chen chân mặc cả,
 Đoạn Thái-lây hỏi giá liền mua.
 Vải Bù (2), lụa Nguyễn (3) không ưa,
 Sa Bình-định (4), lượt Tây-hồ (5) không qua.
 Đồ khi dụng trong nhà mọi vật,
 Cũng của Tàu của Nhật bán cho.
 Chè Tiên-long tốt, ai mua ?
 Pháo Việt-nam nổ kêu to, ai dùng ?
 Hàng nội hóa mà không tiêu thụ,
 Nghề bách công bởi đó suy đồi.
 Của mình, mình đã chê rồi,
 Làm ra biết bán cho người nào mua ?
 Đường thực nghiệp tranh đua đã vụng,
 Thói phù hoa phóng túng lại nhiều.

Đây là diễm thứ năm. Tác giả tả lại cảnh vua, quan, dân
 trước ngày mất nước :

Trên chín bề lâu son gác ngọc,
 Dưới trăm quan chức trọng quyền cao.
 Ung dung xiêm áo ra vào,
 Ca công chúc hồ bàn đào (6) thưởng xuân,
 Dân hỏi chuyện xa gần nào biết,
 Hơn nhau về cỗ thịt mâm xôi,
 Đình trung vị thứ ăn ngồi,
 Kể quyền chức dịch, người ngồi thần hào.
 Đường kinh tế, ngoại giao chẳng học,
 Cuộc cạnh tranh vận động không màng.
 Ai nhập cảng, ai xuất dương ?
 Nào ai du học, thông thương với đời ?
 Ngoài con mắt trông vời đã hẹp,
 Trong óc khôn suy xét chưa rành.
 Thấy ai dị dạng dị hình,
 Thói dả phách lạc hồn kinh đi rồi.
 Đã không biết kịp thời ứng tiếp,
 Lại gây nên những chuyện hấn thù.
 Cấm truyền giáo, giết Gia-tô,
 Đuổi người ngoại quốc gửi tờ tuyệt giao.

(1) Bạc Tây.

(2, 3, 4, 5) Đồ nội hóa.

(6) Dâng rượu và chúc thọ nhà vua.

Nước đến nổi binh đao thất thế,
Chính vì ta giao tế vụng đường.

.

Ở đây, chúng ta không phê phán quan điểm của tác giả, quan điểm của phái tư sản dân tộc cải lương. Cũng vì đứng trên quan điểm này, tác giả đề ra phương châm cứu quốc theo đường lối cải lương :

Ai yêu nước tìm cơ chữa nước ?
Ai thương dân bày chương cứu dân ?
Trời Nam nổi hiệu duy tân,
Đắp nền tiến hóa, xây sân trị bình.
Trong cớ động dân*minh tỉnh được,
Ngoài yêu cầu ngoại quốc giúp cho (?).
Đuổi tàn bạo, quét tham ô,
Qui mô định lại, cơ đồ xây nên.
Hợp dân đảng dựng nền chính hiến (1),
Bãi quan trường trừ hết những đoàn (2).
Còng nòng mọi việc khước trượng,
Chượng đồ quốc hóa trọng đường bang giao.

.

Dân ngày thịnh, nước ngày cường,
Thoát vòng nô lệ vào trường văn minh.
Nước Pháp phải đem linh vị nê,
Lợi quyền ta rồi để trả ta.
Đề huê muốn nước một nhà,
Đôi trò chính chiến gây ra hòa bình.

.

Từ bức thư gửi cho Toàn quyền Beau của Phan Chu Trinh năm 1906, qua một số thơ ca trong phong trào Đông-kinh nghĩa thực đến bài «Chiêu hồn» này, đây là một hệ thống tư tưởng của phái tư sản dân tộc cải lương, chủ trương cứu nước bằng cách đề huê với giặc nước, xây dựng một nền chính trị theo chế độ tư sản mà không cần đổ máu. Áo mộng này cố nhiên không thể thực hiện được trong một xứ thuộc địa nửa phong kiến như nước ta hồi ấy. Nhưng hệ thống tư tưởng này vẫn tồn tại vì chỗ dựa của nó là tầng lớp tư sản yếu ớt, bị thực dân Pháp chèn ép nhưng vẫn nằm trong lòng của chúng.

(Còn nữa)

(1) Chính thể theo hiến pháp.

(2) Gốc mọi những lạm.

PHONG TRÀO QUẦN CHÚNG
THAM GIA XÂY DỰNG LỊCH SỬ

BÚC THU' MỎ CẨM (THÁI-NGUYÊN)

TRONG bài « Công tác sử học bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân » đăng trong tập san Nghiên cứu lịch sử số 5, chúng tôi đã báo cáo sơ qua về tình hình viết sử ở một số đơn vị và địa phương và đi đến kết luận : « Ở chúng ta, công tác sử học mới bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân. Nhưng rồi đây, trên bước tiến triển của văn hóa nói chung, của sử học nói riêng, công tác sử học sẽ ngày càng đi sâu vào cán bộ và nhân dân cũng như phong trào viết sử sẽ phải trở thành phong trào quần chúng ». Hôm nay, chúng tôi đăng ý nguyện văn bức thư sau đây của bạn Cẩm Giang, một công nhân tại mỏ Cẩm, Thái-nguyên. Trong đó giúp cho những bạn đương xây dựng lịch sử tại các đơn vị hay xí nghiệp một số kinh nghiệm. Chúng tôi mong sẽ nhận được nhiều bức thư như thế này và sẽ có ngày tổng kết được những kinh nghiệm quý báu từ các nơi gửi lại, đây mạnh hơn nữa phong trào nhân dân tham gia viết sử.

TÒA SOẠN TẬP SAN
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Mỏ Cẩm 4-8-1959

Kính gửi Bộ biên tập

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

CÁCH đây 5 tháng Ban Giám đốc mỏ tôi gọi tôi lên giao cho một nhiệm vụ thật lạ lùng : «Viết lịch sử của mỏ». Quả thật là « lạ lùng » đối với tôi. Một nhiệm vụ mà tôi không ngờ. Vì suốt đời có bao giờ tôi nghĩ rằng tôi lại là người viết

được lịch sử — tuy rằng chỉ là lịch sử của một mỏ — mà nói « viết » cho nó có danh từ đầy thôi, chứ sự thật thì là sưu tầm ghi chép và hệ thống lại. Đầu tháng này tôi đã giao bản « Sơ thảo lý lịch mỏ Cẩm » cho Ban Giám đốc. Các đồng chí ấy đem đọc cho công nhân nghe, mọi người đều rất thích. Và các đồng chí ấy còn đem đọc cho hai lớp chính huấn của cán bộ khu và tỉnh nghe trong dịp về tham quan mỏ. Tôi vừa mừng vừa lo. Mừng vì có thành công chút ít, lo vì tôi rất dốt nát về sử — nhất là là lối thống kê sử sự — nên còn nhiều điều (tôi chắc thế) tôi chưa sưu tầm để ghi lên được. Tôi cứ thấy bứt rứt đối với những người đã sống trước tôi. Do đó lúc đầu tôi ngần ngại không muốn nhận nhiệm vụ nhưng sau tôi nghĩ : biết thế nào làm thế ấy, có làm nhưng tôi còn hơn không làm. Ấu đây cũng là một nhược điểm của nền sử học nước ta. Đáng lý nhiệm vụ này không dễ đến tôi làm thì mới phải. Muốn làm tốt ít nhất cũng phải có một tý vốn liếng nào chứ ! Trong khi tôi làm nhiệm vụ này (tôi vẫn sản xuất, học tập, sinh hoạt, và tham gia công tác xã hội như một công nhân khác và như mọi thời gian khác), tôi rút ra được những nét như sau. Tôi cứ mạnh dạn nêu ra đây để trao đổi chung. Biết đâu chẳng có những anh những chị cũng đang gặp phải hoàn cảnh như tôi. Mà nói toạc ra là có thể có đấy, có khi có nhiều là khác. Hoàn cảnh nước ta nói chung, hoàn cảnh sử học Việt-nam nói riêng thì làm gì mà việc thu lượm, hệ thống sử từng địa phương chẳng qua tay chúng ta làm. Ấy thế mà hóa tốt, tự tay chúng ta làm ra sử rồi lại chính chúng ta viết lấy sử ở nơi mình. Chỉ có một điều là cơ quan có trách nhiệm về lịch sử Việt-nam nên làm gì để giúp chúng ta viết cho đúng, viết cho gọn, phân tích cho sâu và còn viết cho hay nữa. Tóm lại là giúp để chúng ta có thể viết được.

Đầu tiên xin các bạn thông cảm cho là trước khi nhận nhiệm vụ nói trên tôi liền đi truy mua toàn bộ Văn Sử Địa và Nghiên cứu Lịch sử về đọc kỹ nhưng cũng chẳng rút ra được gì bổ ích thiết thực cả. Tất nhiên đọc xong có được mở rộng thêm về mặt trình độ hiểu biết. Sau đó tôi còn mua : *Thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt-nam, Lịch sử đấu tranh của công nhân Việt-nam, Tám mươi năm chống Pháp, Chặt xiềng, Lịch sử cận đại toàn tập, Sơ thảo lịch sử Việt-nam*, v. v... Mất đứt đi số tiền để dành được trong một năm. Kể ra những sách viết về lịch sử giá cũng hơi đắt. Tôi đọc xong những quyển này thì cái khái niệm lờ mờ về cách hệ thống lại một bản sử đã chớm có. Tôi học được chút ít cách phân tích sử sự của

giọng văn lối viết sử. Tôi nắm được phần nào cách dẫn sử liệu để chứng minh, cách sắp xếp sử sự theo thời gian hoặc phân loại. Tôi yên chí là tạm được rồi, tôi bắt tay vào việc. Nhưng đến lúc tiến hành mới lắm cái rắc rối.

— Cái thứ nhất là công nhân nhớ chuyện rất rõ nhưng chẳng nhớ năm nhớ tháng gì cả. Lúc đầu tôi cũng hơi lúng túng. Sau tôi khắc phục bằng cách tính theo tuổi. Ví dụ : Vụ cả phổ công nhân đổ ra đánh lính đồng và trời Kỳ Giồng lại đem trả cho thẳng chủ. Các bác ấy nhớ tên từng người tham gia, thậm chí đến bà Ba Thịnh vác đòn gánh, chị Ất vác dao phay, anh Tụng giờ búa chêm, v.v... cũng còn nhớ rất rõ, nhưng xảy ra tháng nào, năm nào, thì chịu. Tôi hỏi bác Còm : năm ấy bác bao nhiêu tuổi, bác không nhớ, năm ấy bác lấy vợ chưa, lấy rồi, lấy được mấy năm, mới hơn một năm. Đây là một. Tôi hỏi cụ Cừ : năm ấy cụ để chị Liệu chưa? Để rồi. Khi ấy chị Liệu lên mấy, 12 tuổi nó đã biết gánh nước rồi kia mà. Đây là hai. Tôi hỏi bà Na : Năm ấy bà đã lấy « ông » Nát-xe chưa? Lấy rồi. Đã lấy được mấy năm? Tôi nhớ là đang có mang cái Ni. Đây là ba. Tôi tính tuổi xong đem khớp ba cái đó lại thành một kết luận tương đối bảo đảm : Năm ấy là tháng 6-1933.

— Cái thứ hai là sử liệu để chứng minh hầu hết mất mát đi rồi, đến cả những thời gian khởi nghĩa, kháng chiến cũng không còn lưu lại được cái gì. Đây là một điều khá gay go. Sau tôi làm cách thế này : Hỏi đến những vật quý nhất của các bác ấy may ra sử liệu còn lưu theo những vật ấy. Ví dụ : Tôi đòi xem cho kỹ được cái bằng « Hàn lâm hàm » của cụ Ngán. Nề quả, cụ vừa sợ vừa ngượng dõ cho xem. Tấm bằng ố vàng ấy được bọc hàng chục lượt giấy. Trong số giấy bọc ấy tôi đã tìm được một bản thống kê của bọn chủ mỏ về số công nhân, số than khai thác được, số bán đi, số còn lại, số lương phải trả trong cả năm, số thu và số lãi, v. v... của năm 1929. Đồi hoa tai của bà Gián do mẹ để lại đến nay vẫn được gói bằng một tờ bố cáo của công nhân Phấn-mễ ủng hộ cuộc đình công của công nhân mỏ Cẩm năm 1934, v. v...

Thêm nữa tôi tìm sử liệu ở trong trí nhớ của công nhân tức là ca dao, vè, ví.

— Cái thứ ba là tôi hay đi lê la hỏi chuyện ngày trước làm cho một số người sợ « không khéo anh ấy dò ra để truy tội đấy nhè, chuyện này có đưa liệu hồn !! » Thế là họ không chịu kể tên người ra nữa. Vì những tên người dù đã chết cũng vẫn liên quan đến con cháu họ bây giờ. Sợ rồi mất lòng nhau. Sau

một mặt tôi nói rõ về việc viết lại sử để các bác ấy thông (có phát động công nhân tham gia viết sử rồi đấy nhưng không kết quả lắm), một mặt khác tôi thống kê những tên xếp, tên cai, lại thành một bảng, tên nào làm ở lò nào, đến năm nào, đi hoặc chết năm nào, v. v... Như vậy câu chuyện dù có không kể đến tên người tôi vẫn biết được. Ví dụ : Một bác kể chuyện anh Quối đánh cai Mẫn, nhưng cai Mẫn là bố vợ bác Hợi bấy giờ, bác ấy sợ bác Hợi tự ái nên đành cứ kể là « ông cai » ấy. Tôi cứ ghi nguyên chuyện như vậy, về nhà mới tính : anh Quối đánh « ông cai » ấy vào năm mẹ anh vừa chết. Mẹ anh chết được hai năm thì bố anh lấy vợ kế, vợ kế lấy về mới được sáu tháng đã đẻ ra anh Tráo bây giờ hiện ở xóm « Đánh gậy ». Năm nay anh Tráo 32 tuổi. Vì chi cách đây 34 năm rưỡi tức là khoảng tháng 7 năm 1924. Mà tháng 7-1924 là giữa thời kỳ cai Mẫn trông nom ở lò Gốc cọ tức là lò anh Quối làm. Nên tôi viết cai Mẫn vào sự việc ấy khi đọc cho công nhân nghe họ đều liếc mắt nhìn nhau và gật đầu.

— Cái thứ tư là tôi mắc phải một vố ghi sai hẳn sự thật vì không thận trọng điều tra quan hệ của người kể chuyện đối với các nhân vật phản diện của câu chuyện. Nếu cha, anh hoặc chú bác của họ đã làm cai làm xếp thì họ sẽ kể khác hẳn đi những chuyện đấu tranh của công nhân với tên cai tên xếp ấy. Ví dụ chú bác H. cũng là cai Khiêm, bố anh K. cũng là cai Khiêm. Cậu ông N. cũng là cai Khiêm. Nhưng tôi lại đi hỏi ba người đó về âm mưu và tội ác của cai Khiêm trong cuộc đình công 1937 (vì tôi không biết quan hệ của họ). Nên từ chỗ biết sơ qua là cai Khiêm rất tàn ác, xảo quyệt trong cuộc đình công năm 1937 đi đến kết luận, suýt nữa thì viết vào bản chính là cai Khiêm rất hiền lành, chớm có giác ngộ cách mạng, góp phần tham gia vào cuộc đình công, v. v... Sự thật thì khác hẳn, mãi sau tôi mới được hai đảng viên vạch rõ cho biết. Tất nhiên tôi phải đi hỏi lại nhiều người mới tìm ra sự thực.

— Cái thứ năm là sưu tầm và kết luận được các vụ đấu tranh của công nhân rồi mà không tìm ra người lãnh đạo. Mỗi người nói một phách. Vì trước đây mở tôi đâu chỉ có 1, 2 đảng viên nằm trong chi bộ ghép của Phấn-mễ, Giang-tiên, Quan-triều, Mỏ Cẩm. Nên khi các đồng chí ấy đi nơi khác, bị bắt hoặc chết đi là mất hút. Tôi đã khắc phục bằng cách hỏi về đức hạnh và uy tín của những công nhân có đứng lên hô hào hoặc làm ca dao, hát vè, trong những vụ đấu tranh. Xuyên qua đấy có thể định được phần nào về nhân vật lịch sử. Ví dụ : năm 1935 ông giáo Tuân chẳng biết ở đâu về mở tôi dạy

học, có người nói ông ở tù ra, từ khi ông về, bà hai Nôm, người hát rất hay của mỏ, luôn luôn có những bài hát mới vạch mặt bọn cai, xếp, chủ. Hô hào công nhân đoàn kết, gây lòng tự hào trong lớp thợ trẻ, v.v... Cũng từ khi ông về cho đến ngày ông bị thăng Lãng Quát đuổi đi biệt xứ, công nhân mỏ tôi đã đình công 2 lần qui mô và 4 lần vận động lần công, gần như chấm dứt hẳn lối đấu tranh tự phát. Ai nhắc đến ông cũng tỏ ra mến phục, nhiều người còn thuộc thơ ca của ông. Nhưng không ai biết rõ về hoạt động cách mạng của ông. Do đó tôi khẳng định về ông mà khi đọc ra không công nhân nào phản đối cả.

— Cái thứ sáu là tôi viết có lúc không nghĩ đến tác dụng lịch sử đối với bây giờ nên nêu sự thật một cách giản đơn, buông lỏng mà không so sánh, làm cho một số người liên tưởng đến bây giờ họ đâm sợ, hoặc để có người học theo lịch sử một cách đại dột tội lỗi. Ví dụ : Năm 1913 lò số 9 ở mỏ tôi bị một chất nước gì độc lắm làm cho công nhân bị loét chân nặng, có bảy người rụng hẳn ngón chân thành tàn tật. Nên công nhân rủ nhau trốn đi làm nơi khác, xếp không cho đi, công nhân cứ đi. Thế là đánh nhau to. Tôi cứ viết nguyên sự thật đơn thuần như thế nên nhiều anh chị em bây giờ đâm ra lo lắng cho chân của mình vì vẫn thường bị nước ăn chân, sợ xuống lò, chân hơi loét là xin nghỉ, v.v... Tôi không biết phân tích nguyên nhân của bệnh trạng hồi đó và khéo léo lồng vào so sánh với đời sống của công nhân bây giờ về mặt thuốc men và thành tích phòng bệnh, để họ không sợ và có tác dụng giáo dục thiết thực.

Việc sắp xếp phần mục hoặc thời gian biểu ở một bản sử như của mỏ tôi thật là gay. Vì năm 1909 công nhân đã biết tập hợp một số đông lại để đấu tranh đòi trả việc cho anh Trí, thăng xếp Quang phải nhượng bộ. Nhưng lại mãi đến năm 1944 vẫn còn đấu tranh tự phát lẻ tẻ, v.v... Như vậy thì sắp xếp thế nào cũng mắc. Riêng tôi nghĩ việc này không quan trọng lắm nên đôi khi tôi cũng linh động để dồn trọng tâm thì giờ vào việc sưu tầm và phân tích.

Ngoài ra, trong lúc viết tôi mới nghiệm thấy rằng : Cần chú ý suy nghĩ để rút ra được cái gì là truyền thống của nơi mình. Nếu nắm được điểm truyền thống ấy sẽ giúp cho mình trong lúc viết rất nhiều. Có thể dựa vào đấy mà xét đoán hoặc ước định một sử liệu hay sử sự còn trong phạm vi giằng co. Thường thường truyền thống hay đi thành một hệ trong bản sử. Nó rất quan trọng đến sự nhận định tính chất của nơi

mình, nó còn quan trọng đối với tác dụng giáo dục ngày nay nữa. Nên trước khi đúc kết tài liệu, chuẩn bị viết, tôi để thời gian suy nghĩ rất nhiều về truyền thống của mỏ.

Vì tốn nhiều thì giờ quá, mà lại toàn ngoài giờ làm việc và sinh hoạt nên giữa chừng tôi hơi nản. Nhiều khi còn vất vả bằng mấy đi làm dưới lò. Tự nhiên thấy việc mình làm phí uổng quá. Nhưng sau tôi được bác Giám đốc động viên nhiều, công nhân khuyến khích thường xuyên. Và nhất là được sự đòi hỏi của ý thức người chủ nhân trong anh em, nhiều khi đến bức bách. Bởi vậy tôi đã kiên tâm vượt qua khó khăn để hoàn thành. Nếu lãnh đạo không chú ý đặc biệt, nếu không được xung quanh động viên thì khó mà làm được cho đến xong.

Đây là những nét của riêng tôi trong cái nhiệm vụ « lạ lùng » vừa qua. Hiện nay tôi vẫn đang tiếp tục sưu tầm thêm, nghiên cứu thêm, để có một dịp nào đó sẽ bổ sung và sửa chữa cho bản trước. Rất mong được ý kiến giúp đỡ của Bộ biên tập và của các anh đã và đang viết sử. Tôi xin thanh minh trước : đây không phải là kinh nghiệm. Tôi viết lá thư này xuất phát bởi một ý nghĩ chân thành được đẩy lên bởi nhiệt tình. Xin đừng hiểu lầm.

Kính chúc Bộ biên tập mạnh khỏe, thắng lợi.

Kính thư,
CÀM GIANG

TÀI LIỆU THAM KHẢO VỀ LỊCH SỬ THỦ ĐÔ HÀ NỘI

QUA MẤY NÉT CA DAO THỦ NHẬN ĐỊNH MỘT VÀI KHÍA CẠNH VỀ LỊCH SỬ HÀ NỘI

HOA BẮNG

HÀ-NỘI, hậu thân của Thăng-long, được kiến lập làm thủ đô của nước Việt-nam từ đầu thế kỷ XI.

Hà-nội, trên quá trình phát triển qua mọi mặt như chính trị, kinh tế, còn có giá trị rất lớn về mặt văn hóa.

Bài này chỉ trình bày một vài nét về ca dao, một ngành nhỏ trong văn hóa, đã phản ánh được một phần nào sinh hoạt nhân dân và hoàn cảnh lịch sử trong một thời đại nhất định và xã hội nhất định của Hà-nội xưa.

Hà-nội là cả một kho tàng cổ tích rất phong phú, đồng thời cũng là một nguồn cảm hứng rất dồi dào đối với các nhà công tác văn nghệ, nên trong một vài câu ca dao nho nhỏ, Hà-nội văn nghệ cũng đánh dấu được những nét biến thiên của lịch sử và những bước tiến triển của văn học.

Em là con gái Phụng-thiên,

Bán rau, mua bút, mua nghiên cho chồng.

Nữa mai chồng chiêm bạng rồng,

Bồ công tằm tưới vun trồng cho rau.

Mấy câu ca dao trên đây là cả một bức tranh miêu tả một chị phụ nữ ở dưới chế độ phong kiến, điển hình cho con người cần cù lao động, giúp chồng ăn học đi thi, mong chồng đỗ được ông nghè, tên đề long bạng, bồ công mình bấy lâu làm

việc « tăng gia sản xuất », lấy tiền lo giúp học phí, mua sắm cho chồng những dụng cụ nhà trường trong khi dùi mài kinh sử.

Bây giờ, qua câu ca dao này, chúng ta thử nghiên cứu sơ lược về Phụng-thiên :

Dưới triều Lê Thánh-tông, năm 1469, xếp đặt lại Thăng-long, đổi phủ Trung-đô (1) làm phủ Phụng-thiên, thống trị hai huyện Quảng-đức (sau đổi Vĩnh-thuận) và Vĩnh-xương (sau đổi Thọ-xương) : mỗi huyện chia làm 18 phường, cộng 36 phường. Chị em phụ nữ Hà-nội xưa được mang danh hiệu « con gái Phụng-thiên » là bắt đầu từ đó.

Đến đầu thời đại phong kiến nhà Nguyễn, năm 1805, đổi phủ Phụng-thiên làm phủ Hoài-đức mà nhân dân bấy nay vẫn thường gọi là phủ Hoài. Phủ Hoài kiêm lý cả huyện Thọ-xương (nay thuộc nội thành Hà-nội) : có tuyên-phủ-sứ giữ việc hành chính và án-sát-sứ phụ trách về tư pháp.

Dưới thời thống trị của thực dân Pháp, Hoài-đức kiêm lý cả huyện Từ-liêm. Từ ngày 11-7-1942 cắt lấy bốn tổng thuộc Hoài-đức là Dịch-vọng, Phú-gia, Xuân-tảo và Cổ-nhuế gồm 107 xã thôn cộng với cả huyện Hoàn-long và ba tổng Thanh-trì, Thịnh-liệt, Khương-dinh (đều thuộc huyện Thanh-trì) mà sáp nhập vào khu vực thành phố Hà-nội, gọi là khu Đại-lý đặc biệt Hoàn-long, tức là khu ngoại thành Hà-nội.

Từ ngày thủ đô được giải phóng, chính phủ ta chia ngoại thành Hà-nội ra từng quận, như quận V, quận VI, quận VII, quận VIII. Quận Cầu-giấy, thuộc phủ Hoài-đức cũ, được cùng với các anh em nó là những khu vực hành chính ngoại thành ngày trước, bây giờ ngang hàng với các khu phố nội thành, cùng nhau tích cực tham gia kiến thiết để Hà-nội xứng đáng là một thủ đô của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, dẫn đầu toàn quốc, tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa.

..

*Gió đưa cánh trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn-quốc, canh gà Thọ-xương.
Mặt mù khói tỏa ngàn sương,
Nhịp chày Yên-thái, mặt gương Tây-hồ.*

(1) Phủ Trung-đô được đặt từ năm 1466. Xem *Cương mục quyền* XX, tờ 8.

Nhân câu ca dao đầy hình ảnh, màu sắc và nhạc điệu trên đây, chúng ta xét qua về mặt sử, địa huyện Thọ-xương :

Xưa, Thọ-xương là một địa điểm nằm trong phủ trị Giao-châu. Khoảng năm 454-456, phong kiến nhà Tống gọi đất này là Tống-bình, rồi đổi là Tống-bình đô.

Dưới triều Lê Thánh-tông, năm 1466 (Quang-thuận thứ 7) lấy hai huyện ở Đông-kinh đặt làm Trung-đô phủ. Để coi quản công việc hành chính trong phủ, có các chức phủ-doãn (1), thiếu-doãn và trị-trung (2). Hai huyện thuộc phủ Trung-đô này tức là huyện Quảng-dức và huyện Vĩnh-xương gồm có 36 phường như trên đã nói.

Khoảng năm 1541-1546 (niên hiệu Quảng-hòa đời Mạc Phúc Hải), Vĩnh-xương được đổi làm Thọ-xương :

*Gió đưa cánh trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn-quốc, canh gà Thọ-xương...*

Đầu thế kỷ thứ XIX, như chúng ta đã biết, phủ Phụng-thiên được đổi làm phủ Hoài-dức, kiêm lý cả huyện Thọ-xương. Năm 1831, Thọ-xương được đặt chức tri huyện để trông coi về việc hành chính. Đến năm 1852, Thọ-xương kiêm lý cả huyện Vĩnh-thuận.

Bây giờ nói đến vị trí huyện Thọ-xương qua mấy nét biến thiên của thời đại.

Huyện lỵ Thọ-xương ở về phía Đông-Nam thành Hà-nội thuộc địa phận thôn Tiên-thị, tổng Thuận-mỹ, tức là vùng Ngõ Huyện gần phố Lý Quốc Sư ngày nay.

Huyện lỵ Thọ-xương bấy giờ chỉ trông tre làm rào lũy, chứ không xây tường gạch, chu vi rộng độ 80 trượng (3), chỉ mở có một cổng ở trước cửa huyện. Khu vực cả huyện rộng 1.904 mẫu ta (4). Số đinh toàn huyện được 2.775 suất, ấy là chưa kể người già, trẻ con và phụ nữ.

« Đầu năm nhâm ngọ tháng ba, giữa ngày mồng tám chưa qua giờ thìn », giặc Pháp do Henri Rivière cầm đầu, kéo quân vào xâm lược thành Hà-nội (1882). Sau khi liệt sĩ Hoàng Diệu đã tuân tiết, huyện Thọ-xương, cũng như thành Hà-nội,

(1) Danh từ « phủ-doãn » ở Hà-nội là bắt đầu từ đây. Cho nên ngày nay chúng ta thấy có những tên gọi lịch sử như phố Phủ-doãn, bệnh viện Phủ-doãn.

(2) Theo *Cương mục*, XX, 8.

(3) Mỗi trượng bằng 4 mét.

(4) Mỗi mẫu ta là 3.600 mét vuông.

lâm vào cảnh nguy vong. Hôm ấy là ngày 25-4-1882, trời đã chiều tà, cuộc địch tàn sát quân dân ta ở trong thành đã tạm ngừng. Mấy tên giặc Pháp, theo sau một tên Việt gian cùng với thủ hạ của y, xông vào cửa huyện Thọ-xương đánh phá dữ dội. Bấy giờ trong huyện, tên tri huyện Thọ-xương, cũng như biết bao « võ giáp văn khôi » khác trong thành Hà-nội, vì kẻ thân gia, đã xa chạy cao bay cả. Thật đúng như bài *Hà-thành chính khi ca đã tả* :

*Khi bình, làm hại dân ta,
Túi tham mở rộng chẳng tha miếng gì !
Đến khi hoạn nạn gian nguy,
Mắt trông ngơ ngác, chân đi gập ghềnh !*

Nhưng, Thọ-xương vẫn có anh hùng. Mà anh hùng ấy là một người lính già tên là Liễn, chỉ có nhiệm vụ canh huyện Thọ-xương. Thế mà, từ sáng, mặc dầu tên tri huyện Thọ-xương đã vội cuốn gói đem vợ con chạy trốn rồi, Liễn vẫn cứ ở lại một mình đề kháng chiến. Với một ngọn côn trong tay, Liễn tả xung hữu đột, lấy ít chống nhiều. Khi trúng đạn, gãy đùi, bị bắt, Liễn vẫn cương cường bất khuất, lại còn nặng lời mắng chửi quân giặc cướp nước và bọn Việt gian bán nước, rồi mới cắn lưỡi tự tử. Cái chết oanh liệt của Liễn từ đó in sâu vào trí nhớ nhân dân Hà-nội mỗi khi « canh gà Thọ-xương » eo óc báo sáng...

Bây giờ thử nghiên cứu sơ qua những vết dõng thay trong toàn hạt Thọ-xương này :

Trước kia, toàn huyện Thọ - xương gồm có 116 xã, phường (1), thôn, trại thuộc 8 tổng :

1. Tổng Thuận - mỹ có 22 phường, thôn, trại. Nay vào khoảng Bắc từ Hàng Bạc, Nam tới Hàng Khay, Đông từ đại lộ Ngô Quyền, Tây đến phố Phùng Hưng.

2. Tổng Đồng - xuân có 14 phường, thôn, trại. Nay vào khoảng Bắc từ Hàng Bún, Nam tới phố Mới (Hàng Chiếu), Đông từ bờ sông Nhị, Tây tới phố Cửa Đông.

3. Tổng Đồng - thọ có 13 phường, thôn, trại. Nay vào khoảng Bắc từ phố Mới, Nam tới Hàng Bạc, Đông từ Mã-mây, Tây tới phố Cửa Đông.

(1) Phường đây là một đơn vị hành chính, như xã và thôn..., khác với ý nghĩa và tính chất của những phường thủ công Âu châu xưa.

4. Tổng Phúc - lâm có 18 phường, thôn, trại. Nay vào khoảng Bắc từ phố Mới, Nam tới Nhà Hát lớn, Đông từ bờ sông Nhị, Tây đến đại lộ Ngô Quyền.

5. Tổng Yên-hòa có 11 phường, thôn, trại. Nay vào khoảng Bắc từ Văn-miếu (Giám), Nam tới đê Kim-liên, Đông từ Lò-đúc, Tây đến Hàng Bọt.

6. Tổng Vĩnh-xương có 15 phường, thôn, trại. Nay vào khoảng Bắc từ phố Tràng-thị, Nam đến hồ Thuyền-cuông, Đông từ Hàng Kèn (Bà Triệu), Tây đến Hàng Lọng.

7. Tổng Kim - liên có 15 phường, thôn, trại. Nay vào khoảng Bắc từ Tràng-liền, Nam tới làng Quỳnh-lôi, Đông từ Lò-đúc, Tây đến Hàng Lọng.

8. Tổng Thanh - nhàn có 8 phường, thôn, trại. Nay vào khoảng Bắc từ Nhà Hát lớn, Nam tới làng Lương-yên, Đông từ bờ sông Nhị, Tây tới Lò Đúc.

Đến ngày 1-9-1888, gần hết cả huyện Thọ-xương đều sáp nhập làm thành phố Hà-nội ; còn lại mấy phường, thôn, trại thì hợp với mấy tổng thuộc huyện Vĩnh-thuận mà lập thành huyện Hoàn-long (theo tài liệu trong tạp chí *Tri-tân*).

..

Đến đây, chúng ta tưởng không nên lãng quên «nhịp chày Yên-thái».

«Chày Yên-thái» là một công cụ lao động của nhân dân làng Bưởi làm nghề thủ công. Cùng với các phường khác như Trích-sài và Bái-ân ở gần gũi nó, Yên-thái, tức làng Bưởi, bấy lâu, ngoài nghề làm giấy, còn nổi tiếng về nghề thủ công dệt hàng tằm. Cho nên tiếng chày của Yên-thái không những đã cung cấp thi liệu cho tác giả ca dao, mà lại còn gợi hình ảnh đẹp cho nhà văn Nguyễn Huy Lượng khi viết bài «*Tụng Tây-hồ phú*» (1) :

Đề đối với vế dưới là «*Lưới Nghi-lâm ngăn ngọn nước quanh co*», Nguyễn Huy Lượng viết :

«*Chày Yên-thái nên trong sương chênh choảng...*»

Cùng một nhịp chày của Yên-thái, người ta có thể liên tưởng đến làng này có hai nghề thủ công chủ yếu :

(1) Nguyễn Huy Lượng, cũng gọi Hữu-hộ Lượng, tức Chương-lĩnh hầu, một nhà chính trị kiêm văn học đời Tây-sơn. Bài phú này tác giả viết năm tân dậu, 1801.

Cũng tiếng chày ấy có thể là tiếng chày nện sợi hay giặt lụa ở phía Bắc hồ Tây.

Nhưng cũng tiếng chày ấy nó còn nói lên được rằng nhân dân làng Bưởi đang giã bìa để làm giấy moi, giấy bản...

Nói đến giấy bản, chúng ta cần phải nêu lên tính chất đặc biệt của nó do « chày Yên-thái », theo quá trình sản xuất, đã chế thành.

Thực thể đã chứng minh rằng, giấy bản, nếu là thứ giấy chế toàn bằng vỏ cây dó, thì rất tốt và bền. Chứng cứ cụ thể là những sách bằng giấy bản dó của ta nằm trong Thư viện Khoa học ngày nay có những quyển từ đời Lê trung hưng (1593 — 1789) đến giờ so với những sách in bằng giấy tây hay giấy tàu bạch trạc tuổi với nó thì nó hơn hẳn về chất lượng, vì nó không mốc, không ròn, không gãy, còn các sách Tây và sách Trung-quốc ở đó hầu hết đều nhay, mốc, hư hỏng. Thế đủ biết giấy bản dưới « chày Yên-thái » đã sản xuất thật có giá trị vô cùng.

..

Xuyên qua mấy nét lịch sử Thọ-xương, chúng ta thấy rằng từ cảnh trúc, tiếng chuông đến canh gà và nhịp chày đã gợi trong trí ta biết bao hình ảnh tươi đẹp về cảnh vật xứ sở, nó tác động vô cùng mãnh liệt để đẩy mạnh lòng yêu đất nước của chúng ta lên đến cao độ.

Thế rồi, theo đà phát triển của văn hóa phản ánh từ kinh tế và chính trị đương thời, câu ca dao đã ngân lên dư âm của « tiếng chuông Trấn-quốc » và vọng lại từng hồi vang dội của « canh gà Thọ-xương » này xóa hẳn không gian, đi sâu vào lòng quần chúng nhân dân « sông Hương núi Ngự », nên ở Thuận-hóa, nó được phổ biến bằng cách cải biên mấy chữ cho hợp cảnh :

*Gió đưa cảnh trúc la đà,
« Tiếng chuông Thiên-mụ », canh gà Thọ-xương...*

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ NHỮNG NHẬN ĐỊNH CỦA ÔNG VĂN TÂN ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ TÔ-TEM CỦA NGƯỜI VIỆT NGUYÊN THỦY

ĐỖ XUÂN TRẠCH

VỀ phần thứ nhất, tôi thấy lập luận của ông Văn Tân khá vững vàng và có khoa học. Ông Văn Tân đã dùng lý lẽ chặt chẽ để bác lập luận của hai nhà sử học thực dân Pháp Louis Finot, Goloubew và nhà sử học Đào Duy Anh cho rằng tô-tem của người Việt nguyên thủy là *chim lạc với một dân chứng duy nhất là hình vẽ trên trống đồng Ngọc-lũ*. Tôi thấy rằng giải thích một vấn đề rắc rối, phức tạp và lớn lao về sử học như vấn đề sùng bái tô-tem của một dân tộc mà chỉ căn cứ vào một tài liệu mong manh, một tài liệu có tính chất nghệ thuật (hình vẽ) trên một di tích lịch sử duy nhất (trống đồng Ngọc-lũ) thì thật là võ đoán đối với sử học. Đúng như ông Văn Tân nói, «tô-tem quan hệ mật thiết với tin ngưỡng, với sinh hoạt, với phong tục, tập quán của mọi người. Nếu chim — chim hậu điều — là tô-tem của người Việt nguyên thủy, không lẽ người Việt xưa chỉ ghi hình ảnh tô-tem của thị tộc mình trên một thứ trống đồng, ngoài ra hình ảnh tô-tem ấy không thấy dấu vết ở đâu» (Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 2, trang 13). Thật thế, tô-tem của một dân tộc có ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ mọi mặt đời sống của dân tộc đó, tất yếu nó phải để lại nhiều dấu vết trong mọi mặt sinh hoạt. Thế nhưng *chim lạc* mà hai nhà sử học thực dân và ông Đào Duy Anh cho là tô-tem của người Việt nguyên thủy thì không có một dấu vết nhỏ nào trong những mặt sinh hoạt của dân tộc chúng ta, ngoài cái hình vẽ trên trống đồng Ngọc-lũ. Cho nên khẳng định chim lạc là tô-tem của người Việt nguyên thủy là một điều phi lý.

Ông Văn Tân lại nêu lên rằng *chim lạc không phải là chim hậu điều* như hai nhà sử học thực dân và ông Đào Duy Anh nói. Điều này rất quan hệ. Việc cho chim lạc là chim hậu điều là *điểm mấu chốt trong cơ sở lý luận* của ông Đào Duy Anh. Ông Đào Duy Anh dựa vào *điểm mấu chốt* này để giải thích vấn đề căn bản « vì sao người Việt nguyên thủy lại lấy chim lạc làm vật tô-tem ». Trả lời câu hỏi ấy, ông Đào Duy Anh viết : « Trong những cuộc vượt biển hàng năm ấy, họ (người Việt nguyên thủy) thường tự sánh mình với loài chim *lạc* mà hàng năm, đầu mùa lạnh tức đầu mùa gió bắc, họ thường thấy cùng dờn bờ biển Giang-nam mà bay về Nam đồng thời với cuộc xuất dương của họ, rồi đến mùa nóng là mùa gió nồm, họ lại thấy các chim ấy trở lại miền Giang-nam đồng thời với cuộc hồi hương của họ. Vì thế mà dần dần trong tâm lý họ phát sinh một ý niệm về mối quan hệ mật thiết giữa họ và loài chim ấy, rồi ý niệm ấy chuyển thành quan niệm tô-tem, khiến họ nhận chim lạc làm vật tổ. Cái tên vật tổ ấy trở thành tên của thị tộc, cho nên người ta cho rằng những người Việt tộc ấy là họ Lạc. Những khi họ vượt biển, họ thường hóa trang mang lông chim lạc ở đầu và ở mình để trá hình thành chim vật tổ và đeo khắp nơi trong thuyền những huy hiệu của chim vật tổ, tất cả những hành động ấy là cốt để cầu vật tổ phù hộ cho họ được an toàn giữa biển khơi. Các hình thuyền với các thủy thủ hình kỳ quái trang chạm trên trống đồng Ngọc-lũ là tiêu biểu cho những thuyền đã từng chở tổ tiên họ từ miền bờ biển Giang-nam đến miền quê hương mới cũng như những chim bay và chim đậu chạm ở mặt trống đồng chính là hình chim lạc vật tổ » (*Nguồn gốc dân tộc Việt-nam* trang 86).

Đọc đoạn giải thích này, ta có ấn tượng rằng lý luận của ông Đào Duy Anh chặt chẽ, rất khoa học khiến ta không thể không thừa nhận. Nhưng nay, ông Văn Tân phát hiện lên rằng *chim lạc không phải là chim hậu điều*. Trước khi đi đến nhận định, ông Văn Tân đã nghiên cứu, tra khảo rất nhiều sách nói về các giống chim xưa : « *Khang-hy tự điển* », « *Từ hải* », « *Những chim ở Trung-quốc* » (Les oiseaux de la Chine) của Armand David và Oustalet, « *Loài vật có xương sống* » (Les vertébrés) của Bonnet, « *Những chim ở Đông-dương* » (Les oiseaux de l'Indochine) của Delacour. Tất cả những sách ấy đều thống nhất khẳng định rằng chim lạc không phải là chim hậu điều ; chim hậu điều là một loại chim lớn, vượt được biển mà chim lạc là một loại chim nhỏ, thường quanh quẩn bên cạnh loài người và không dờn khỏi nhà ở ; như thế thì sao có thể gọi chim lạc là chim hậu điều được.

Chim lạc đã không phải là chim hậu điều nữa thì nhất định chim lạc cũng không còn là vật tô-tem của người Việt nguyên thủy nữa và lập luận của ông Đào Duy Anh cũng trúc đổ hoàn toàn.

Trong phần thứ hai, ông Văn Tân khẳng định rằng tô-tem của người Việt nguyên thủy là một *loài rắn rồi biến thành loài rồng*. Nhận định của ông Văn Tân rất đúng. Theo tôi, *rồng* là con vật (dù chỉ là một con vật tưởng tượng) đã khắc sâu vào tâm khảm của con người Việt-nam từ mấy chục thế kỷ nay. *Rồng* hầu như trở thành một cái

gi linh thiêng, cao qui ; nhắc đến nó, người ta thấy hiện ra như một cái gì đẹp dễ, rực rỡ, khoáng đạt. *Rồng*, đối với dân tộc Việt-nam xưa, là một sức mạnh kỳ lạ, huyền diệu. Câu chuyện rồng hút nước khô cả một cái vực thẳm, cạn cả một khúc sông lớn rồi phun lên thành mưa rào mà chính tại tôi vẫn còn nghe một vài năm trước Cách mạng tháng Tám là một dẫn chứng hùng hồn cho điều đó. Trong văn chương Việt-nam, *rồng* cũng trở nên một hình tượng đẹp dễ, có một sức truyền cảm mãnh liệt. Những chữ « phượng múa *rồng* bay » (mãi đến ngày nay, chúng ta vẫn còn dùng), « cá gáy hóa *rồng* », câu chuyện thi về *rồng* giữa Trạng Việt-nam và Trạng Trung-quốc đã làm cho tác giả và độc giả Việt-nam nhiều thể hệ rung đùi thưởng thức. Một con vật mà gắn chặt vào mọi mặt sinh hoạt, vào tư tưởng, ý nghĩ của một dân tộc đến như thế thì theo tôi, khẳng định nó là tô-tem của dân tộc, đó không thể là một điều vô đoán.

Tuy vậy, ông Văn Tân với dụng ý là trên cơ sở khoa học — để chứng minh, giải thích vì sao con rồng lại là tô-tem của người Việt nguyên thủy. Ở điểm này, theo tôi, lý luận của ông Văn Tân chưa được rõ ràng, dứt khoát, chưa thật sự khoa học. Ông Văn Tân giải thích rằng con rồng ngày nay là *biến tướng* của con rồng rắn trong tư tưởng của người Việt-nam trong quá trình tiếp xúc với nền văn hóa Trung-quốc. Nguyên lúc đầu — theo ông Văn Tân — tô-tem của người Việt là con rồng rắn nhưng « khi tiếp xúc với người Hán, nhất là khi bị người Hán chinh phục, người Việt thấy người Hán, đem lại cho họ một con rồng vẽ trong các bức tranh hay chạm tro ở đồ đạc quý. Người Việt thấy giữa con rồng của người Hán và con rắn thần mà họ tôn thờ có những điểm rất giống nhau : cả hai đều thuộc loài bò sát, cả hai đều có chân, cả hai đều có mào, cả hai đều có vây, cả hai đều để ra trứng. Cầu ca dao :

Trứng rồng lại nở ra rồng

Liu diu lại nở ra đồng liu diu

nói lên rằng rồng và liu diu (rắn nhỏ) là cùng loài cùng họ — họ rắn —, nhưng rồng là giống rắn quý mà thôi. Sự sống gần gũi với người Hán dần dần khiến cho người Việt cho rồng và rắn là một con động vật và cuối cùng cho rằng con vật tô-tem của họ là con rồng. Con rồng của dân tộc Hán dần dần biến thành con rồng của dân tộc Việt-nam ». Đó cũng là một sự thật, sự thật lịch sử. Nhưng có một *câu hỏi mấu chốt* trong vấn đề này mà ông Văn Tân chưa giải đáp rõ ràng là tại sao người Việt nguyên thủy lại lấy con rồng làm tô-tem ?

Trên quan điểm khoa học mà xét thì tô-tem của một dân tộc là *sản phẩm tinh thần* của trạng thái kinh tế nguyên thủy. Sử dĩ, ngày xưa thường lấy con vật làm tô-tem là vì lúc bấy giờ « nền sản xuất » chính của họ là săn thú. Nói một cách khác, tô-tem của một dân tộc có *quan hệ hữu cơ với điều kiện kinh tế* nguyên thủy của dân tộc đó. Cho nên giải thích tô-tem của một dân tộc phải căn cứ vào điều kiện kinh tế. Nghiên cứu lịch sử cổ đại, ta thấy rằng người Ai-cập nguyên thủy lấy con bò đực (A-pi) làm vật tô-tem, người Ba-by-lon thờ mặt

trăng, mặt trời và năm ngôi sao thủy, hỏa, kim, mộc, thổ. Vì sao thế ? Đó là phản ánh đặc tính của nền kinh tế nông nghiệp cổ đại.

Tô-tem của dân tộc Việt-nam cũng không ra ngoài qui luật ấy. nghĩa là tô-tem của dân tộc Việt-nam cũng là sản phẩm tinh thần của nền kinh tế cổ đại. Việt-nam. Nhưng khi khẳng định con rồng rắn là tô-tem của người Việt nguyên thủy, ông Văn Tân chưa chứng minh được trên cơ sở lý luận khoa học đó. Câu hỏi « tại sao người Việt nguyên thủy lại lấy con rồng rắn làm tô-tem » vẫn chưa được trả lời. Ông chỉ mới nêu lên rằng: « Đầu tiên, tô-tem của người Việt có thể là một giống rắn nào đó — một giống bò sát nào đó. Giống này có thể lớn và có mào, lại có cả chân, có ít nhiều điểm giống con rồng ». Sau đó, ông đi ngay vào việc giải thích vì sao *tô-tem rắn* lại trở thành *tô-tem rồng*. Rồi ông lại cho tô-tem của người Việt nguyên thủy là con giao long (căn cứ theo tục xăm mình đời Hùng vương). Tôi không hiểu con giao long có phải là con rồng rắn không ? Nếu là phải thì tại sao ông Văn Tân không nêu ngay lên từ đầu ? Mà qua sự trình bày, tôi thấy ông Văn Tân cũng còn lập lờ về điểm này. Ông viết: « Giao long là con vật như thế nào mà có thể hại được người ? Đó có phải là loài cá sấu không ? ... Xem hình con cá sấu, ta thấy thân nó, vây nó, chân nó, mép nó ít nhiều giống thân, vây, chân, mép loài rồng. Cá sấu cũng thuộc loài bò sát cũng vừa ở nước vừa ở cạn như loài rồng... Do đó ta ngờ rằng con giao long mà người Việt xưa xăm hình vào mình có lẽ là con cá sấu. Người Việt nguyên thủy coi giao long là tô-tem, và xăm mình theo hình con giao long, cho đến khi tiếp xúc với người Hán, họ thấy con giao long giống con rồng của người Hán về nhiều điểm, rồi dần dần họ coi con giao long và con rồng là một, để cuối cùng lấy hẳn con rồng làm tô-tem » (Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 2, trang 23). Rồi đến cuối bài ông lại viết: « Tô-tem của người Việt xưa đầu tiên là một loài rắn, rồi biến thành loài rồng. Dĩ nhiên loài rắn ấy có thể là một giống cá sấu nào ». Tôi thấy lý luận của ông hầu như luẩn quẩn và tôi có ấn tượng rằng tô-tem của người Việt nguyên thủy lúc đầu là hai con rồng rắn và giao long, rồi sau mới thống nhất thành một con, tức là rồng.

Hội nghị chung của Bộ Khoa học lịch sử, thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô

M.I. A-SA-TU-RÔ-VA

N GÀY 24 và 25 tháng 3-1959 đã tiến hành hội nghị chung của Bộ-Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Viện sĩ E. M. Giu-cốp, bí thư của Bộ đã đọc bản báo cáo «Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô và những nhiệm vụ của Bộ Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô».

E. M. Giu-cốp nhận định: Bản báo cáo của đồng chí Khor-rút-sốp và nhiều văn kiện khác ở Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô đã vạch ra một cách rõ ràng những nhiệm vụ của công tác tư tưởng và nhận định con đường phát triển tương lai của ngành khoa học và văn hóa Liên-xô. Đồng chí Khor-rút-sốp nói: «Các nhà kinh tế học, triết học, sử học của chúng ta cần phải nghiên cứu sâu sắc những qui luật của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa xã hội đến chủ nghĩa cộng sản, nghiên cứu những kinh nghiệm của công cuộc xây dựng kinh tế và văn hóa, đẩy mạnh công tác giáo dục tinh thần cộng sản chủ nghĩa cho nhân dân lao động».

Xuất phát từ nhiệm vụ ấy, hoạt động của các nhà sử học nhằm:

1) Công tác giáo dục cho nhân dân lao động chủ nghĩa cộng sản, kể cả chủ nghĩa ái quốc xô-viết và chủ nghĩa quốc tế vô sản, phải biết sử dụng mọi tài liệu, nghiên cứu kinh nghiệm sáng tạo của loài người, những quy luật phát triển xã hội.

2) Cuộc đấu tranh với những hệ thống tư tưởng thù địch phải vạch trần những quan điểm khoa học lịch sử tư sản, cải lương và xét lại.

3) Các nhà sử học cùng với các nhà kinh tế học hợp tác với cán bộ các ngành khoa học phải đáp ứng đầy đủ mọi yêu cầu của nhà nước xô-viết và Đảng Cộng sản.

Điều cần thiết trước tiên là phải nghiên cứu những qui luật của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa cộng sản và công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở các nước dân chủ nhân dân. Đồng thời phải chú ý đầy đủ đến việc phân tích những hiện tượng và quá trình cách mạng ở các nước tư bản, cũng như cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh.

Kết luận Giu-cốp nói: những thành công và thiếu sót trong ngành khoa học lịch sử chúng ta đã thấy rõ ràng, các nhà sử học trong mặt trận lịch sử cần nâng cao trách nhiệm hơn nữa.

Sau đó viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, phó bí thư Bộ khoa học lịch sử A. A. Gu-be đọc báo cáo «tổng kết công tác nghiên cứu khoa học lịch sử của Bộ khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô trong năm 1958».

Tiếp đó các nhà hàn lâm đã đọc tham luận về công tác sắp tới và công tác trong năm qua. Phó giám đốc viện Đông phương học xô-viết phát biểu: trong lĩnh vực nghiên cứu phong trào giải phóng dân tộc, viện Đông phương học xô-viết đã đạt được những thành tích đáng kể. Những tác phẩm về lịch sử, kinh tế, văn hóa châu Phi đang xuất bản khá nhiều. Các nhà nghiên cứu châu Phi đang dồn sức để nghiên cứu một vấn đề hiện đại là sự tan rã của hệ thống thuộc địa và sự xây dựng các quốc gia mới ở đấy.

Hội nghị đã thông qua quyết nghị xác định những nhiệm vụ cơ bản của Bộ Khoa học lịch sử dưới ánh sáng của nghị quyết Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô.

CAO VĂN BIÊN

Trích theo tạp chí «*Những vấn đề lịch sử*»
số 6-1959

ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ

Ежемесячный научный журнал Вьетнамского института истории

Главный редактор: ЧАН ХЮИ ЛИЕУ .

Адрес редакции: ДРВ, Ханой, улица Хан Тхюен, 16-18

Телефон: 1083

№ 7 сентябрь 1959

СОДЕРЖАНИЕ

ВЬЕТНАМСКИЙ ИНСТИТУТ ИСТОРИИ — Работа в области истории начинает проникать в среду кадровых работников и народа.	1
НГУЕН КОНГ БИНЬ — Кулачество и вьетнамская революция.	3
ВАН ТАН — Некоторые замечания по поводу книги Ле Тхань Кхоя „Вьетнам (история и цивилизация)“.	23
ДАНГ ВЬЕТ ТХАНЬ — Когда образовался рабочий класс во Вьетнаме? (<i>продолжение</i>)	41
В. М. ШТЕЙН — Были ли в экономике стран Востока элементы капитализма до вторжения европейских держав? (Советский журнал „Проблемы востоковедения“ № 1-1959).	53
ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (<i>продолжение</i>).	67

СПРАВОЧНАЯ ЛИТЕРАТУРА

КАМ ЗЯНГ — Письмо с рудника Кам (Тхай-нгуен).	82
ХОА БАНГ — Попытки определить некоторые черты в истории Ханоя по народным песням.	88

ОБМЕН МНЕНИЯМИ

ДО СУАН ЧАТЬ — Некоторые соображения по поводу взглядов Ван Тана на тотемы вьетнамцев периода первобытно-общинного строя	94
--	----

歷史研究集刊

主任：陳輝燎

南越史學院編輯

地址：河內韓詮街16-18號 — 電話：1083

1959年9月第七期

目錄

論著

- 史學工作開始在機關幹部和羣衆裏面展開了..... 越南史學院 (1)
- 越南革命運動中的富農階層..... 阮公平 (3)
- 對黎成魁先生著“越南的歷史與文化”一書的幾點意見..... 文新 (23)
- 越南工人階級何時形成? (續)..... 鄧越聲 (41)
- 在歐洲列強侵入以前東方各國的經濟中是否已有資本主義成分? (譯自蘇聯“東方學問題”雜誌1959年第一期)..... V.M.希旦因 (53)
- 從詩歌文學中看看越南革命運動 (續) ... 陳輝燎 (67)

參考資料

- 太原錦礦來信..... 琴江 (82)
- 試從民歌中去了解河內歷史的某些方面..... 花朋 (88)

意見討論

- 對文新先生關於越族圖騰問題觀點的一些商榷..... 杜存澤 (94)

歷史科學在國外 (98)

本刊和其他由越南史學院編著的各種書籍是由
文史出版社出版
訂購處：越南書刊出版所
(地址：河內二徵烈女街32號)

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

Xuất bản — Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Rédaction et administration : Institut d'Histoire du Việt-nam

16-18, Rue Hàn Thuyên, Hà-nội — Téléphone : 1083

N° 7 — SEPTEMBRE 1959

SOMMAIRE

INSTITUT D'HISTOIRE DU VIỆT NAM — L'histoire commence à pénétrer les cadres et les masses	1
NGUYỄN CÔNG BÌNH — Les paysans riches et la révolution vietnamienne	3
VĂN TÂN — Quelques remarques à propos de l'ouvrage de Lê Thành Khôi : « <i>Le Việt-nam, histoire et civilisation</i> »	23
ĐẶNG VIỆT THANH — Quand la classe ouvrière vietnamienne s'est-elle formée ? (suite)	41
V.M. STEÍN — Où en étaient les éléments du capitalisme dans l'économie des pays d'Orient avant l'invasion européenne ? (article traduit de la revue soviétique « <i>Questions d'études orientales</i> » N° 1-1959)	53
TRẦN HUY LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (suite)	67

NOTES ET DOCUMENTS

CẨM GIANG — Lettre de la mine de Cẩm (Thái-nguyên)	82
HOA BẮNG — Note sur l'histoire de Hà-nội d'après quelques chansons populaires	88

ÉCHANGES D'OPINIONS

ĐỖ XUÂN TRẠCH — Quelques remarques à propos de la conception de Văn Tân relative au totem des Viêts primitifs	94
---	----

SCIENCE HISTORIQUE À L'ÉTRANGER	98
---------------------------------	----

POUR LA REVUE
ET LES LIVRES



DES

**ÉDITIONS « LITTÉRATURE
HISTOIRE — GÉOGRAPHIE »**

les commandes sont à adresser au

BUREAU D'EXPORTATION DU LIVRE ET DE LA PRESSE

== 32, Rue Hai Bà Trưng, Hà - nội — Việt - nam ==

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN :

NGUYỄN KHUYẾN
NHÀ THƠ VIỆT NAM KIỆT XUẤT
của **VĂN TÂN**



XÃ THÔN VIỆT NAM
của **NGUYỄN HỒNG PHONG**



TÌM HIỂU GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM
THỜI PHÁP THUỘC
của **NGUYỄN CÔNG BÌNH**



TÌNH HÌNH CÔNG THƯƠNG NGHIỆP
VIỆT NAM TRONG THỜI LÊ MẠT
của **VƯƠNG HOÀNG TUYÊN**



CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ
NÔNG NGHIỆP THỜI LÊ SƠ
của **PHAN HUY LÊ**



VIỆT SỬ THÔNG GIẢM CƯƠNG MỤC
Tập XIII

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

16-18, HÀN THUYỀN — HÀ-NỘI

ĐÃ XUẤT BẢN :

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP THỜI LÊ SƠ

của PHAN HUY LÊ

★ Đây là một cuốn sách tham khảo lịch sử trung thế kỷ Việt-nam. Thế kỷ XV hay thời Lê sơ là thời kỳ phát triển cực thịnh của chế độ phong kiến tập quyền Việt-nam; nghiên cứu chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp trong thời kỳ này là nghiên cứu chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp trong một giai đoạn phát triển nhất định của chế độ phong kiến Việt-nam.

★ Tác giả nghiên cứu kỹ về tình hình chiếm hữu ruộng đất của nhà nước phong kiến và tư nhân thời Lê sơ với các chế độ sở hữu, chế độ ban cấp, chế độ lộc điền, chế độ quân điền, việc mua bán ruộng đất, chế độ kế thừa ruộng đất v.v... Tác giả nghiên cứu kỹ về quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, vấn đề địa tô và sự bóc lột địa tô, sự phát triển của sức sản xuất nông nghiệp thời Lê sơ.

★ Tác giả còn trích dịch một số điều luật về ruộng đất thời Lê sơ để độc giả tiện tham khảo.